

VIỆN HÀN LÂM  
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM  
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

**ĐINH THỊ KIM HẠNH**

**CHỦ THỂ CỦA TỘI PHẠM  
THEO PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM  
TỪ THỰC TIỄN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC**

**HÀ NỘI, năm 2017**

VIỆN HÀN LÂM  
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM  
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

**ĐINH THỊ KIM HẠNH**

**CHỦ THỂ CỦA TỘI PHẠM  
THEO PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM  
TỪ THỰC TIỄN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

Chuyên ngành : Luật Hình sự và Tố tụng Hình sự  
Mã số : 60.38.01.04

**LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC**

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:  
GS.TS. VÕ KHÁNH VINH**

**HÀ NỘI, năm 2017**

## LỜI CẢM ƠN

Bằng các kiến thức đã học, kinh nghiệm thực tiễn cũng như qua sự trao đổi, tham khảo ý kiến của đồng nghiệp làm công tác tư pháp, tác giả đã hoàn thành luận văn của mình. Thông qua luận văn, tác giả đã học hỏi được rất nhiều kinh nghiệm từ đồng nghiệp và các kinh nghiệm lý luận từ các tác giả khác.

Luận văn được nghiên cứu với sự giúp đỡ của các đồng chí lãnh đạo Cơ quan cảnh sát điều tra, Viện kiểm sát, TAND thành phố Đà Nẵng, các đồng nghiệp, bạn bè, gia đình và đặc biệt là sự tận tình của GS-TS Võ Khánh Vinh. Tuy nhiên, là người làm công tác thực tiễn, hoạt động nghiên cứu khoa học của tác giả còn mới mẻ, ít kinh nghiệm nên luận văn không tránh khỏi những khiếm khuyết, hạn chế nhất định, tác giả rất mong nhận được sự góp ý chân thành của các nhà khoa học để luận văn được hoàn thiện hơn.

Xin chân thành cảm ơn!

## **LỜI CAM ĐOAN**

*Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu được trích dẫn theo nguồn đã công bố. Kết quả nêu trong luận văn này là trung thực và chưa từng được công bố trong bất kỳ công trình nào khác.*

**Tác giả luận văn**

**Đinh Thị Kim Hạnh**

## MỤC LỤC

<b>MỞ ĐẦU</b> .....	1
<b>CHƯƠNG 1. NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ PHÁP LUẬT VỀ CHỦ THỂ CỦA TỘI PHẠM THEO PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM</b> .....	6
1.1. Những vấn đề lý luận về chủ thể của tội phạm.....	6
1.2. Các quy định của pháp luật hình sự Việt Nam về chủ thể của tội phạm.....	18
<b>CHƯƠNG 2. THỰC TIỄN ÁP DỤNG CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VỀ CHỦ THỂ TRONG HOẠT ĐỘNG ÁP DỤNG PHÁP LUẬT Ở THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG</b> .....	30
2.1. Tình hình chủ thể của tội phạm tại thành phố Đà Nẵng trong thời gian qua.....	30
2.2. Thực trạng áp dụng các quy định của pháp luật hình sự về chủ thể của tội phạm tại thành phố Đà Nẵng trong thời gian qua .....	40
2.3. Đánh giá việc áp dụng các quy định của pháp luật hình sự về chủ thể của tội phạm tại thành phố Đà Nẵng.....	50
<b>CHƯƠNG 3. CÁC GIẢI PHÁP BẢO ĐẢM ÁP DỤNG ĐÚNG CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VỀ CHỦ THỂ CỦA TỘI PHẠM</b> .....	56
3.1. Hoàn thiện các quy định của pháp luật hình sự về chủ thể của tội phạm .....	56
3.2. Hướng dẫn áp dụng pháp luật hình sự và tổng kết áp dụng pháp luật hình sự về chủ thể của tội phạm.....	64
3.3. Nâng cao năng lực của cán bộ.....	68
3.4. Các giải pháp khác .....	74
<b>KẾT LUẬN</b> .....	79
<b>DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO</b>	
<b>PHỤ LỤC</b>	

## DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

BLHS	Bộ luật hình sự
BLTTHS	Bộ luật tố tụng hình sự
CQĐT	Cơ quan điều tra
CTN	Chưa thành niên
CTTP	Cấu thành tội phạm
TA	Tòa án
TAND	Tòa án nhân dân
THTT	Tiến hành tố tụng
TNHS	Trách nhiệm hình sự
TTHS	Tố tụng hình sự
TP	Thành phố
TTHS	Tố tụng hình sự
VKSND	Viện kiểm sát nhân dân
VKSNDTC	Viện kiểm sát nhân dân tối cao
VAHS	Vụ án hình sự
XHCN	Xã hội chủ nghĩa

## MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài

Bộ luật hình sự nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được ban hành từ năm 1985, là công cụ sắc bén của Nhà nước trong quản lý xã hội, phòng ngừa và đấu tranh phòng, chống tội phạm, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, của các tổ chức và công dân, góp phần có hiệu quả trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Trải qua 30 năm thi hành, Bộ luật hình sự có nhiều lần sửa đổi, bổ sung (vào các năm 1989, 1991, 1992, 1997, 1999 và 2009), gần đây nhất là Bộ luật hình sự năm 2015 nhưng chưa được thi hành. Việc liên tục sửa đổi, bổ sung nhằm giúp BLHS ngày càng hoàn thiện đáp ứng nhu cầu thực tiễn, nhiều quan hệ xã hội mới nảy sinh trong đời sống xã hội cần được các quy phạm pháp luật của BLHS điều chỉnh, nhiều quan hệ xã hội có sự biến đổi đòi hỏi luật phải điều chỉnh cho phù hợp.

Một trong những nội dung quan trọng của luật hình sự đó là vấn đề cấu thành tội phạm, việc xem xét cấu thành tội phạm giúp xác định một hành vi do một chủ thể nào đó thực hiện có xâm hại khách thể được luật hình sự bảo vệ hay không, quan hệ xã hội đó có chịu sự điều chỉnh của các quy phạm pháp luật hình sự hay không, chủ thể thực hiện hành vi có phải chịu trách nhiệm hình sự hay không... Việc xác định chính xác các yếu tố cấu thành tội phạm giúp việc truy cứu TNHS đúng người, đúng tội, không bỏ lọt tội phạm cũng như không làm oan người vô tội. Trong các yếu tố cấu thành tội phạm, chủ thể của tội phạm là yếu tố có vai trò quan trọng, tuy không phải là yếu tố đầu tiên được xem xét trong cấu thành tội phạm nhưng lại là yếu tố có tính chất xuất phát điểm của các yếu tố khác. Không có con người với tư cách là chủ thể của hành vi, chủ thể của hoạt động thì không có hành vi nguy hiểm cho xã hội, không phải xem xét đến các yếu tố của mặt chủ quan, không có khách thể nào bị nguy hiểm cho xã hội tác động đến. Không có chủ thể của tội phạm thì cũng không diễn ra các hoạt động tố tụng có liên quan. Chủ thể của tội phạm có những đặc điểm, dấu hiệu chung trên cơ sở những quy định có tính bắt buộc của luật hình sự. Luật hình sự quy định cụ thể những đặc điểm, dấu hiệu này mà chỉ khi thỏa mãn các dấu hiệu đó thì một người mới

phải chịu trách nhiệm hình sự. Việc xác định chủ thể của tội phạm góp phần quan trọng trong việc xác định người phạm tội, tội phạm, khung hình phạt và truy cứu TNHS đối với một cá nhân nhất định.

Xác định được tầm quan trọng của chủ thể của tội phạm như vậy, các nhà làm luật đã không ngừng nghiên cứu và hoàn thiện hơn pháp luật hình sự Việt Nam về chủ thể của tội phạm. BLHS Việt Nam hiện hành nhìn chung đã quy định tương đối đầy đủ về chủ thể của tội phạm. Tuy nhiên, xã hội ngày càng phát triển nên những quy định của pháp luật hình sự về chủ thể của tội phạm dần phát sinh những bất cập, vướng mắc không thể áp dụng hoặc áp dụng không phù hợp. Vẫn còn nhiều quan điểm khác nhau trong quá trình áp dụng các quy định của pháp luật hình sự về việc quy định trong chủ thể của tội phạm như các vấn đề về năng lực chịu TNHS, độ tuổi chịu TNHS, nhân thân của người phạm tội trong các loại tội phạm thông thường và các tội phạm đặc biệt.

Thành phố Đà Nẵng là một trong năm thành phố trực thuộc Trung ương, là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa của khu vực miền Trung, Tây nguyên. Thành phố có diện tích tuy không lớn nhưng dân số càng lúc càng tăng với nhiều thành phần lao động khác nhau, các mối quan hệ xã hội phức tạp kéo theo mức độ tội phạm ngày càng tăng, số lượng các loại án hình sự diễn ra ngày càng nhiều và với tính chất phức tạp. Trong quá trình áp dụng các quy định của pháp luật hình sự về chủ thể của tội phạm cũng phát sinh nhiều vướng mắc và nhiều quan điểm áp dụng khác nhau.

Xuất phát từ lý luận và thực tiễn như trên, tác giả đã lựa chọn đề tài: “*Chủ thể của tội phạm theo pháp luật hình sự Việt Nam từ thực tiễn thành phố Đà Nẵng*” làm luận văn thạc sỹ Luật học.

## **2. Tình hình nghiên cứu đề tài**

Khi chọn đề tài “*Chủ thể của tội phạm theo pháp luật hình sự Việt Nam từ thực tiễn thành phố Đà Nẵng*”, tác giả đã tham khảo BLHS năm 1999 và năm 2015; BLTTHS năm 2003 và năm 2015; một số nghiên cứu đề cập đến những nội dung có liên quan đến vấn đề chủ thể của tội phạm như: Giáo trình Luật hình sự (phần chung) của GS.TS Võ Khánh Vinh; *Giáo trình Luật hình sự* do PGS.TSKH. Lê Cẩm chủ biên; Luận văn thạc sỹ “*Chủ thể của tội phạm theo luật hình sự Việt Nam*” của Lê Đăng Doanh; “*Chủ thể đặc biệt trong luật hình sự Việt Nam*” của Nguyễn Thị Hiền; “*Bàn về*



*vấn đề quy định pháp nhân là chủ thể của tội phạm trong BLHS Việt Nam*" của Phạm Xuân Khoa, *"Bàn về chủ thể của tội tham ô tài sản trong BLHS năm 1999"* của Trương Thị Hằng. Ngoài ra, còn có một số bài viết đăng trên các tạp chí Công an nhân dân, Tòa án nhân dân, Dân chủ và pháp luật, Kiểm sát như: *"Nghiên cứu phạm vi chủ thể của tội phạm rửa tiền trong Luật hình sự Việt Nam"* của Nguyễn Ngọc Minh, Tạp chí Dân chủ và pháp luật, năm 2011, tr. 9-14; *"Chủ thể của tội phạm qua so sánh pháp luật hình sự nước ta với pháp luật hình sự một số nước thuộc hệ thống châu Âu lục địa"* của Hồ Sĩ Sơn, Tạp chí Nhà nước và pháp luật, số 2, năm 2008, tr. 68-72; *"Pháp nhân có là chủ thể của tội phạm hay không"* của Phạm Hồng Hải, Tạp chí Luật học, năm 1999, tr. 14-19; *"Phạm vi chủ thể của tội phạm BLHS 1999 và một số vấn đề trong công tác điều tra hình sự"* của Bùi Kiên Điện, Tạp chí Luật học, số 4, năm 2000, tr. 7-11; *"Bàn về vấn đề quy định pháp nhân là chủ thể trong BLHS Việt Nam"* của Phạm Xuân Khoa, Tạp chí Kiểm sát, số 4, năm 2013, tr. 13-15,23; GS.TS Võ Khánh Vinh (2013) *"Lý luận chung về định tội danh"*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội cũng đề cập đến vấn đề này.

Các công trình nghiên cứu mới chỉ đề cập đến góc độ lý luận chung về yếu tố chủ thể của tội phạm, ở nhiều bài viết, nhiều công trình phân chủ thể của tội phạm còn mang tính tham khảo, phần nghiên cứu cũng chưa giải quyết được những hạn chế của Luật về vấn đề chủ thể của tội phạm, các quy định về vấn đề chủ thể của tội phạm còn nằm rải rác ở các quy định của luật, nhiều chỗ còn thể hiện gián tiếp, chưa có công trình nghiên cứu nào mang tính chuyên sâu, tổng hợp, có tính hệ thống về chủ thể của tội phạm.

Tình hình nghiên cứu trên cho thấy, vấn đề *"Chủ thể của tội phạm theo pháp luật hình sự Việt Nam từ thực tiễn thành phố Đà Nẵng"* cần tiếp tục được nghiên cứu, để có những giải pháp nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả áp dụng các quy định của pháp luật trên thực tiễn.

### **3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu**

#### *3.1. Mục đích nghiên cứu*

Với đề tài này, tác giả đặt ra các mục đích cần phải đạt được là nghiên cứu các vấn đề lý luận của chủ thể tội phạm, các quy định của pháp luật hình sự hiện hành về

chủ thể của tội phạm; nghiên cứu việc áp dụng các quy định của pháp luật hình sự Việt Nam về chủ thể của tội phạm tại thành phố Đà Nẵng; từ đó, đưa ra những vướng mắc và khó khăn trong việc áp dụng các quy định của chủ thể tội phạm trong pháp luật hình sự Việt Nam và những kiến nghị nhằm khắc phục.

### *3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu*

Để đạt được mục đích nêu trên, tác giả đặt ra nhiệm vụ cần giải quyết như sau:

- Nghiên cứu những vấn đề lý luận và pháp luật về chủ thể của tội phạm theo pháp luật hình sự Việt Nam.

- Nghiên cứu thực tiễn áp dụng các quy định của pháp luật hình sự về chủ thể trong hoạt động áp dụng pháp luật ở thành phố Đà Nẵng.

- Nghiên cứu các giải pháp bảo đảm áp dụng đúng các quy định của pháp luật hình sự về chủ thể của tội phạm.

## **4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

### *4.1. Đối tượng nghiên cứu*

Là những vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ thể của tội phạm theo pháp luật hình sự Việt Nam trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

### *4.2. Phạm vi nghiên cứu*

Đề tài tập trung nghiên cứu các quy định của pháp luật hình sự Việt Nam về chủ thể của tội phạm. Dựa trên thực tế áp dụng tại thành phố Đà Nẵng tìm ra những vướng mắc, khó khăn trong quá trình áp dụng, từ đó đề xuất một số quan điểm quy định cụ thể hơn về chủ thể của tội phạm.

## **5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu**

### *5.1. Phương pháp luận*

Luận văn được nghiên cứu dựa trên cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về đấu tranh phòng và chống tội phạm, quan điểm và đường lối chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước về chính sách hình sự.

### *5.2. Phương pháp nghiên cứu*

Để đạt được mục đích nghiên cứu, luận văn đã có sự kết hợp nhiều phương pháp khác nhau, như khảo sát thực tiễn, thống kê, phân tích tổng hợp, so sánh, phương

pháp điều tra xã hội học, ...

## **6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận văn**

### *6.1. Ý nghĩa lý luận*

Luận văn thạc sĩ là công trình khoa học đầu tiên nghiên cứu một cách toàn diện có hệ thống dưới góc độ pháp luật TTHS về chủ thể của tội phạm theo pháp luật hình sự Việt Nam từ thực tiễn thành phố Đà Nẵng, luận văn có thể được dùng làm tài liệu tham khảo trong quá trình học tập và nghiên cứu của học viên, làm phong phú thêm lý luận khoa học luật hình sự về chủ thể của tội phạm theo pháp luật hình sự Việt Nam.

### *6.2. Ý nghĩa thực tiễn*

Chủ thể của tội phạm theo pháp luật hình sự Việt Nam đã được nhiều tác giả đề cập trong các bài viết trên sách, báo, các bài luận văn. Tuy nhiên, tác giả dựa trên lý luận và thực tiễn từ thành phố Đà Nẵng từ năm 2012 đến 2016 để nghiên cứu và đề xuất một số giải pháp nhằm áp dụng thống nhất và phù hợp với tiến trình hội nhập quốc tế của pháp luật hình sự Việt Nam về chủ thể của tội phạm.

## **7. Cơ cấu của luận văn**

Ngoài phần mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, nội dung của luận văn được cơ cấu thành 3 chương:

Chương 1: Những vấn đề lý luận và pháp luật về chủ thể của tội phạm theo pháp luật hình sự Việt Nam

Chương 2: Thực tiễn áp dụng các quy định của pháp luật hình sự về chủ thể trong hoạt động áp dụng pháp luật ở thành phố Đà Nẵng

Chương 3: Các giải pháp bảo đảm áp dụng đúng các quy định của pháp luật hình sự về chủ thể của tội phạm

# CHƯƠNG 1

## NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ PHÁP LUẬT VỀ CHỦ THỂ CỦA TỘI PHẠM THEO PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM

### 1.1. Những vấn đề lý luận về chủ thể của tội phạm

#### 1.1.1. Khái niệm chủ thể của tội phạm

Tội phạm trước hết là một hành vi. Chính vì thế, tội phạm bao giờ cũng được thực hiện bởi chủ thể xác định. Không thể có hành vi xuất hiện ngoài thế giới khách quan mà không có chủ thể. Các tác động trong thế giới vật chất gây ra những thiệt hại đáng kể như sấm sét, lũ lụt, núi lửa, động đất... xảy ra tự nhiên thì không được coi là hành vi. Theo từ điển giải thích thuật ngữ Luật học Trường Đại học Luật Hà Nội thì: *Hành vi được hiểu là toàn bộ những phản ứng, cách cư xử biểu hiện ra bên ngoài của một con người trong một hoàn cảnh cụ thể [62, tr.23].* Như vậy, tội phạm phải có chủ thể thực hiện. Luật hình sự trong mọi thời điểm lịch sử đều xây dựng trên nguyên tắc này. Chủ thể của tội phạm cùng với các yếu tố khách thể, mặt khách quan, mặt chủ quan của tội phạm cấu thành nên tội phạm. Do đó để xác định một hành vi có là tội phạm hay không thì chúng ta phải xét đến việc hành vi đó có đủ các yếu tố cấu thành tội phạm trên không? Nếu thiếu một trong các yếu tố đó thì khó có thể coi đó là tội phạm và không thể truy cứu TNHS đối với người thực hiện hành vi nói trên.

Trong những điều kiện lịch sử khác nhau, chủ thể của tội phạm có thể được xem là khác nhau, phụ thuộc vào ý chí của giai cấp thống trị. Ở mỗi một quốc gia khác nhau trên thế giới thì quy định có sự khác nhau về khái niệm chủ thể của tội phạm trong luật hình sự.

Theo quan điểm truyền thống thì: *Chủ thể của tội phạm là con người cụ thể đã thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội trong tình trạng có năng lực TNHS và đạt độ tuổi do luật hình sự quy định [45, tr.56].*

Tội phạm bao giờ cũng được thực hiện bởi một người cụ thể, bởi vì chỉ có con người cụ thể mới có thể thực hiện được một hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong luật hình sự, mới thể hiện được yếu tố lỗi, có thể chịu trách nhiệm cá nhân cũng như mới thực hiện được các biện pháp cưỡng chế có tính chất trừng trị và giáo

dục, cải tạo mà Nhà nước đã quy định. Do vậy, con người cụ thể thực hiện tội phạm được gọi là chủ thể của tội phạm. Chủ thể của tội phạm là con người cụ thể, đang sống.

Như vậy, để được coi là chủ thể của tội phạm, người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội một cách cố ý hay vô ý phải: (1) có đủ năng lực TNHS, (2) đạt độ tuổi nhất định theo luật hình sự quy định. Đây là hai dấu hiệu pháp lý bắt buộc trong chủ thể của tội phạm ở mọi cấu thành tội phạm, nếu thiếu một trong hai dấu hiệu này thì không thể coi là chủ thể của tội phạm mà không có chủ thể thì không thể cấu thành tội phạm.

Bên cạnh các quan điểm truyền thống khi thừa nhận chủ thể của tội phạm là một thể nhân, hiện nay đã xuất hiện một số học thuyết mới như học thuyết trách nhiệm thay thế, học thuyết đồng nhất hóa và học thuyết văn hóa pháp nhân đã chỉ ra rằng pháp nhân có thể là chủ thể của tội phạm. Theo đó, pháp nhân không phải là một thực thể pháp lý trừu tượng mà pháp nhân là một thực thể xã hội, do đó, pháp Luật hình sự của một số nước trên thế giới không chỉ dừng lại ở việc xem xét chủ thể của tội phạm là cá nhân con người mà họ còn xem xét các tổ chức (organization). Theo họ, các tổ chức mà pháp luật gọi là pháp nhân (legal person) cũng có đủ tỷ cách và điều kiện trở thành chủ thể của tội phạm và phải chịu hình phạt. Trên thực tế, hiện nay nhiều quốc gia như Trung Quốc, Singapore, Úc, Pháp... đã xem pháp nhân là chủ thể của tội phạm. Việc truy cứu trách nhiệm đối với pháp nhân là xuất phát từ thực tế: một số công ty, tập đoàn tư bản vì mục tiêu lợi nhuận, làm giàu một cách nhanh chóng đã sẵn sàng phạm tội (gây ô nhiễm môi trường, trốn thuế, buôn lậu...). Nếu chỉ xử lý một vài cá nhân với tư cách là người lãnh đạo, điều hành hoạt động của pháp nhân thì chưa triệt để. Hơn nữa những cá nhân này nhân danh pháp nhân để phạm tội là mang lợi ích cho toàn công ty chứ không riêng gì lợi ích của bản thân họ. Chính vì vậy, bên cạnh việc truy cứu TNHS đối với người đại diện của pháp nhân, đòi hỏi phải truy cứu TNHS đối với pháp nhân đó bằng các biện pháp như phạt tiền, cấm hoặc hạn chế kinh doanh trong một số lĩnh vực nhất định, buộc phải giải thể... với tư cách là một biện pháp cưỡng chế hình sự.

Như vậy, chủ thể của tội phạm hiện nay trên thế giới được thừa nhận rộng hơn

vừa là cá nhân vừa có thể là pháp nhân. Việc các quốc gia quy định chủ thể của tội phạm chỉ là cá nhân hay vừa là cá nhân vừa là pháp nhân nó phụ thuộc vào quan điểm pháp luật, nhu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm cũng như trình độ phát triển của mỗi quốc gia. BLHS Việt Nam năm 2015 cũng đã quy định chủ thể của tội phạm là pháp nhân thương mại, việc quy định chủ thể tội phạm là pháp nhân thương mại đã góp phần đưa pháp luật hình sự của nước ta hội nhập với quốc tế và là một bước phát triển mới của pháp luật hình sự Việt Nam.

Việt Nam nói chung và thành phố Đà Nẵng nói riêng đang tiến hành công cuộc đổi mới, xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, với những chính sách kinh tế thông thoáng, Đà Nẵng ngày càng thu hút nhiều đầu tư trong và ngoài nước, phát triển mạnh về kinh tế công nghiệp cũng như du lịch...

Theo con số thu thập được, tính đến năm 2015 trên địa bàn thành phố Đà Nẵng có hơn 13.000 doanh nghiệp đang hoạt động. Có thể nói doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Đà Nẵng chủ yếu là doanh nghiệp vừa và nhỏ nhưng cũng góp phần vào công cuộc đổi mới, đưa thành phố Đà Nẵng phát triển và tạo việc làm cho người lao động. Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy không ít tổ chức kinh tế vì chạy theo lợi nhuận cục bộ đã có sự thông đồng từ người phụ trách đến nhân viên, thực hiện nhiều hành vi trái pháp luật mang tính chất tội phạm đặc biệt trong lĩnh vực kinh tế như trốn lậu thuế, kinh doanh trái phép, đầu cơ, buôn lậu hoặc vì lợi ích cục bộ nhất thời mà không thực hiện các biện pháp mà pháp luật đòi hỏi để bảo vệ môi trường, gây ra nhiều hậu quả nghiêm trọng. Thời gian gần đây, như chúng ta đã biết, việc doanh nghiệp Fomosa đã có hành vi gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường biển khu vực ven biển Duyên hải Miền Trung trong đó có môi trường biển thành phố Đà Nẵng nhưng cho đến nay vẫn chưa điều tra làm rõ trách nhiệm này đối với cá nhân cũng như đối với pháp nhân nào.

Trên địa bàn thành phố Đà Nẵng, theo thống kê của tác giả từ việc phân tích số liệu của TAND thành phố Đà Nẵng thì nhận thấy, tỷ lệ pháp nhân thực hiện hành vi phạm tội cũng tương đối nhiều nhưng chỉ tham gia trong vụ án với vai trò của bị đơn dân sự đối với yêu cầu về bồi thường thiệt hại. Theo thống kê từ năm 2012 đến năm 2016 có 46 trường hợp pháp nhân thương mại chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại do

người có thẩm quyền gây ra, tập trung chủ yếu ở các vụ án vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ hoặc các tội về lừa đảo, lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, các tội phạm khác về kinh tế, chức vụ nhằm mục đích sinh lợi nhuận cho pháp nhân.

Có thể nhận thấy tình hình kinh tế càng phát triển thì tình hình tội phạm do pháp nhân, tổ chức thực hiện ngày càng tăng và càng nguy hiểm. Tuy nhiên, nếu pháp nhân chỉ chịu trách nhiệm bồi thường đối với người đứng đầu, người có quyền gây ra thì cần thiết phải quy định pháp nhân thương mại là chủ thể chịu TNHS là phù hợp với tiến trình hòa nhập quốc tế hiện nay.

### ***1.1.2. Các loại chủ thể của tội phạm***

Trước đây, khi chưa ban hành BLHS năm 2015, theo quan điểm truyền thống của pháp luật hình sự, chủ thể của tội phạm theo pháp luật hình sự Việt Nam chỉ có thể là cá nhân và chủ thể đặc biệt. Có nhiều quan điểm khác nhau về loại chủ thể của tội phạm. Tuy nhiên, theo tác giả hiện nay có 3 loại chủ thể của tội phạm. Đó là: cá nhân, pháp nhân thương mại và chủ thể đặc biệt.

#### ***Chủ thể của tội phạm là cá nhân:***

Chủ thể của tội phạm là con người cụ thể nhưng không phải ai cũng có thể trở thành chủ thể của tội phạm khi thực hiện hành vi được quy định trong luật hình sự. Tội phạm theo luật hình sự Việt Nam phải có tính cố lỗi. Để có thể có lỗi khi thực hiện hành vi khách quan đòi hỏi chủ thể của tội phạm phải là người có năng lực nhận thức và năng lực điều khiển hành vi theo yêu cầu của xã hội. Hai năng lực này có thể được gọi chung trong luật hình sự là năng lực lỗi. Tuy nhiên, không phải ai có năng lực lỗi đều có thể trở thành chủ thể của tội phạm và phải chịu TNHS. TNHS được Nhà nước quy định và thể hiện chính sách hình sự của quốc gia, trong đó có chính sách về độ tuổi phải chịu TNHS. Theo đó, chủ thể của tội phạm còn đòi hỏi phải đạt độ tuổi chịu TNHS.

Như vậy, chủ thể của tội phạm phải là người có năng lực lỗi và đạt độ tuổi chịu TNHS. Người thỏa mãn cả hai điều kiện này được coi là người có năng lực TNHS. Trong đó, năng lực lỗi và năng lực nhận thức được ý nghĩa xã hội của hành vi và năng lực điều khiển được hành vi theo đòi hỏi của xã hội, còn độ tuổi chịu TNHS là độ tuổi

được luật hình sự quy định tùy thuộc vào chính sách hình sự của quốc gia vào từng thời điểm.

Xét về độ tuổi chịu TNHS, sẽ được chia thành các mốc tuổi như sau:

Theo quy định BLHS năm 2015, tuổi chịu TNHS được quy định như sau :

- Dưới 14 tuổi: Không phải chịu TNHS.

- Người từ đủ 14 tuổi trở lên, nhưng chưa đủ 16 tuổi chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự về tội giết người, tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác, tội hiếp dâm, tội hiếp dâm người dưới 16 tuổi, tội cưỡng dâm người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi, tội cướp tài sản, tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản; về tội phạm rất nghiêm trọng, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng quy định tại một trong các điều sau đây:

1/ Điều 143 (tội cưỡng dâm); Điều 150 (tội mua bán người); Điều 151 (tội mua bán người dưới 16 tuổi);

2/ Điều 170 (tội cưỡng đoạt tài sản); Điều 171 (tội cướp giật tài sản); Điều 173 (tội trộm cắp tài sản); Điều 178 (tội hủy hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản);

3/ Điều 248 (tội sản xuất trái phép chất ma túy); Điều 249 (tội tàng trữ trái phép chất ma túy); Điều 250 (tội vận chuyển trái phép chất ma túy); Điều 251 (tội mua bán trái phép chất ma túy); Điều 252 (tội chiếm đoạt chất ma túy);

4/ Điều 265 (tội tổ chức đua xe trái phép); Điều 266 (tội đua xe trái phép);

5/ Điều 285 (tội sản xuất, mua bán, trao đổi hoặc tặng cho công cụ, thiết bị, phần mềm để sử dụng vào mục đích trái pháp luật); Điều 286 (tội phát tán chương trình tin học gây hại cho hoạt động của mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử); Điều 287 (tội cản trở hoặc gây rối loạn hoạt động của mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử); Điều 289 (tội xâm nhập trái phép vào mạng máy tính, mạng viễn thông hoặc phương tiện điện tử của người khác); Điều 290 (tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản);

6/ Điều 299 (tội khủng bố); Điều 303 (tội phá hủy công trình, cơ sở, phương tiện quan trọng về an ninh quốc gia); Điều 304 (tội chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử



dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự).

+ Không áp dụng hình phạt tiền đối với người phạm tội từ đủ 14 tuổi trở lên nhưng chưa đủ 16 tuổi.

- Từ đủ 16 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi: phải chịu TNHS về mọi tội phạm tuy nhiên không áp dụng xử phạt tù chung thân hoặc tử hình, đối với hình phạt tù thì được hưởng mức án nhẹ hơn mức án áp dụng đối với người thành niên phạm tội tương ứng.

- Từ đủ 18 tuổi: phải chịu TNHS với mọi loại tội phạm, và các tất cả các mức hình phạt.

#### *Chủ thể đặc biệt của tội phạm:*

Chủ thể của tội phạm thông thường đòi hỏi phải đáp ứng dấu hiệu năng lực TNHS. Tuy nhiên, đối với một số tội phạm cụ thể thì người thực hiện hành vi cần phải có những dấu hiệu đặc trưng khác mà không có nó thì người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội không thể trở thành chủ thể của tội phạm đó được. Những chủ thể đòi hỏi dấu hiệu đặc biệt này gọi là chủ thể đặc biệt. Như vậy, chủ thể đặc biệt = chủ thể thường + các dấu hiệu đặc biệt. Quy định về chủ thể đặc biệt của tội phạm xuất phát từ một thực tế là có những hành vi nguy hiểm cho xã hội có thể được thực hiện bởi những người có đặc điểm riêng biệt. Những dấu hiệu đặc biệt có thể thuộc một trong các dạng sau:

Các dấu hiệu liên quan đến chức vụ quyền hạn: Đòi hỏi chủ thể phải là người có chức vụ, quyền hạn trong các tội phạm về tham nhũng quy định tại Mục 1 của Chương XXIII Các tội phạm về chức vụ và các tội phạm khác như tội Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng tại Điều 360 BLHS năm 2015, tội cố ý làm lộ bí mật công tác; tội chiếm đoạt, mua bán hoặc tiêu hủy tài liệu bí mật công tác tại Điều 361 BLHS năm 2015, tội vô ý làm lộ bí mật công tác, tội làm mất mát tài liệu bí mật công tác tại Điều 362 BLHS năm 2015, tội đào nhiệm tại Điều 363 BLHS 2015 là những người do bổ nhiệm, do bầu cử, do hợp đồng hoặc do một hình thức khác, có hưởng lương hoặc không hưởng lương, được giao thực hiện một công vụ nhất định và có quyền hạn nhất định trong khi thực hiện công vụ. Như vậy, những người có chức vụ quyền hạn phải là người có chức vụ nào đó trong bộ máy công quyền, trong các cơ

quan quản lý nhà nước, trong các tổ chức chính trị - xã hội, trong các doanh nghiệp... Chẳng hạn, ông phó chủ tịch, ông chủ tịch Ủy ban nhân dân từ cấp phường, xã trở lên, lãnh đạo ngành thuế từ cấp đội phó, đội trưởng đội thu thuế trở lên. Các dấu hiệu liên quan đến nghề nghiệp công việc, các chủ thể của các tội này phải là những người có một công việc nhất định. Luật quy định rằng những người có những công việc này thực hiện các hành vi phạm tội xuất phát từ tính chất công việc họ đang làm như các tội phạm quy định về cho vay trong các tổ chức tín dụng, tội làm sai lệch hồ sơ vụ án thì chủ thể phải là những người THPT...

Các dấu hiệu liên quan đến nghĩa vụ phải thực hiện như là việc không cứu giúp người khác đang trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng hay tội trốn tránh nghĩa vụ quân sự hay tội không chấp hành án... những chủ thể của các tội này phải là người có nghĩa vụ phải thực hiện nhưng do họ không thực hiện, do đó họ phải chịu TNHS nếu tội phạm đã được cấu thành.

Các dấu hiệu liên quan đến tuổi, yếu tố độ tuổi quyết định đến việc thỏa mãn yếu tố cấu thành các tội phạm luật định ngoài việc thỏa mãn các dấu hiệu của chủ thể thường như các hành vi phạm tội của các tội phạm giao cấu với trẻ em, dâm ô với trẻ em chủ thể phải là người đã thành niên, còn người chưa thành niên không là chủ thể của tội này...

Các dấu hiệu liên quan đến giới tính, quan hệ họ hàng. Chủ thể của tội này về giới tính phải là nam giới như tội hiếp dâm, tội diếp dâm trẻ em... (theo quan điểm của một số tác giả). Về quan hệ gia đình, họ hàng một số tội đòi hỏi họ phải là người có quan hệ thân thích, họ hàng như trong mối quan hệ cha mẹ, vợ chồng, con cái, cháu người có công nuôi dưỡng mình... như các tội loạn luân, tội ngược đãi hoặc hành hạ ông bà, cha mẹ, vợ chồng... chủ thể phải là những người có quan hệ gia đình, họ hàng.

Các đặc điểm của chủ thể đặc biệt là bắt buộc và có ý nghĩa quyết định trong việc định tội. Tuy nhiên, đối với các vụ phạm tội do đồng phạm, các dấu hiệu của các chủ thể đặc biệt chỉ đòi hỏi với những người thực hành, những người khác không cần các dấu hiệu đặc biệt của tội phạm đó.

*Chủ thể của tội phạm là pháp nhân thương mại:*

Quan điểm coi pháp nhân là chủ thể của tội phạm đã có từ lâu và hiện nay nó đã được chính thức thừa nhận ở một số quốc gia trong đó có cả những quốc gia từ trước tới nay không những không thừa nhận mà thậm chí còn phê phán. Những quốc gia có pháp luật hình sự coi pháp nhân là chủ thể của tội phạm là những quốc gia có nền kinh tế phát triển hoặc đang phát triển. Các loại hình tổ chức ở mỗi quốc gia rất đa dạng, trong đó có pháp nhân. Pháp nhân cũng gồm nhiều loại khác nhau như pháp nhân theo luật công, pháp nhân theo luật tư, pháp nhân gắn với mục đích lợi nhuận và pháp nhân không có mục đích lợi nhuận... Bên cạnh các pháp nhân còn có nhiều loại hình tổ chức khác không phải là pháp nhân như doanh nghiệp tư nhân, hiệp hội, câu lạc bộ... Tất cả các loại hình tổ chức này đều là chủ thể của quan hệ pháp luật nhưng không phải tất cả đều cần được xác định là chủ thể của tội phạm. Mỗi quốc gia cần xác định rõ phạm vi các tổ chức có thể là chủ thể của tội phạm để đảm bảo việc xác định này phù hợp với thực trạng vi phạm pháp luật và các điều kiện thực tế khác của quốc gia mình. Theo đó, các tổ chức có thể là chủ thể của tội phạm theo Pháp là các pháp nhân (trừ Nhà nước); theo Áo là pháp nhân, các công ty hợp danh, các hiệp hội vì lợi ích kinh tế Châu Âu và theo Thụy Sĩ là pháp nhân theo luật tư, pháp nhân theo luật công (trừ các tổ chức vùng lãnh thổ), các công ty, các doanh nghiệp tư nhân, theo Trung Quốc là công ty, xí nghiệp, cơ quan, tổ chức, đoàn thể.

Việc xác định phạm vi pháp nhân có thể là chủ thể của tội phạm là quyền lựa chọn của mỗi quốc gia. Việt Nam ban hành BLHS năm 2015 chỉ quy định pháp nhân thương mại là chủ thể của tội phạm.

Một pháp nhân thương mại trở thành chủ thể của tội phạm khi thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

*Thứ nhất*, nghĩa vụ được pháp luật quy định cho pháp nhân thương mại không được thực hiện và vi phạm nghĩa vụ này ở mức độ nghiêm trọng. Ví dụ: Doanh nghiệp không thực hiện nghĩa vụ đóng thuế cho Nhà nước hay nghĩa vụ đóng bảo hiểm xã hội cho người lao động. Đây là các nghĩa vụ được quy định trực tiếp cho doanh nghiệp, là nghĩa vụ của doanh nghiệp. Khi không thực hiện nghĩa vụ này ở mức độ nghiêm trọng, doanh nghiệp có thể là chủ thể của tội phạm theo pháp luật hình sự quy định. Về hình

thức, việc vi phạm pháp luật của tổ chức được thể hiện qua hành vi của cá nhân đại diện, còn về bản chất, hành vi không thực hiện nghĩa vụ của chủ thể là cá nhân đại diện cũng chính là hành vi vi phạm pháp luật của chủ thể là pháp nhân.

Trong trường hợp này, nghĩa vụ của pháp nhân và việc pháp nhân vi phạm nghĩa vụ này là rõ ràng; hành vi vi phạm nghĩa vụ của pháp nhân được thể hiện qua hành vi phạm tội của người đại diện pháp nhân, hai hành vi này đồng nhất với nhau. Ở đây, pháp nhân là chủ thể thực hiện nghĩa vụ cũng như là chủ thể vi phạm nghĩa vụ và do vậy cũng là chủ thể của tội phạm đồng thời là chủ thể trực tiếp của tội phạm. Người đại diện là người chịu trách nhiệm trước pháp luật về hoạt động của pháp nhân nên cũng phải chịu TNHS cùng với pháp nhân.

*Thứ hai*, pháp nhân là chủ thể của tội phạm trong trường hợp thành viên của tổ chức đã phạm tội nhưng tội phạm được thực hiện là nhân danh và có lợi cho tổ chức. Ví dụ: Người của pháp nhân đã nhân danh pháp nhân đưa hối lộ cho quan chức để được giải quyết công việc của doanh nghiệp. Trong trường hợp này, hành vi phạm tội không phải là hành vi vi phạm nghĩa vụ của pháp nhân như trường hợp thứ nhất mà là hành vi của cá nhân cụ thể, phạm điều cấm của pháp luật hình sự. Như vậy, hành vi phạm tội là hành vi của thành viên tổ chức. Tuy nhiên, hành vi phạm tội có những dấu hiệu đặc biệt liên quan đến pháp nhân và vì những dấu hiệu này mà chủ thể của tội phạm được quy định cho cả pháp nhân. Ở đây có mối quan hệ giữa thành viên của pháp nhân với pháp nhân về tội phạm đã thực hiện và TNHS đối với tội phạm đó.

Hành vi phạm tội là hành vi của cá nhân cụ thể, họ là chủ thể của tội phạm nhưng pháp nhân cũng là chủ thể của tội phạm về tội phạm này vì tội phạm được thực hiện nhân danh và vì lợi ích của pháp nhân, thể hiện “*lý trí*” và “*y chí*” của pháp nhân. Theo đó, có thể coi hành vi mà thành viên đã thực hiện cũng là hành vi của pháp nhân. Như vậy, hành vi của thành viên pháp nhân có thể được coi là hành vi của pháp nhân khi hành vi đó thỏa mãn hai dấu hiệu: Nhân danh tổ chức và vì lợi ích của tổ chức. Để đảm bảo tính “nhân danh” đòi hỏi người thực hiện tội phạm phải là người lãnh đạo hoặc thuộc cơ quan lãnh đạo của pháp nhân, có quyền quyết định hoạt động của pháp nhân. Họ có thể trực tiếp thực hiện hoặc giao cho người khác thực hiện. Hành vi tự ý của các thành viên bình thường của pháp nhân không thể là hành vi nhân danh pháp

nhân. Đặc điểm nhân danh pháp nhân là điều kiện cần cho việc xác định hành vi cụ thể được coi là hành vi của pháp nhân nhưng chưa phải là điều kiện đủ. Hành vi nhân danh pháp nhân chỉ được coi là hành vi của pháp nhân khi hành vi được thực hiện là có lợi hoặc nhằm có lợi cho pháp nhân. Qua đó, pháp nhân có thể nhận được lợi ích vật chất, lợi ích tinh thần hoặc lợi thế nhất định. Khi hành vi phạm tội được thực hiện nhân danh pháp nhân nhưng không vì lợi ích của pháp nhân mà vì lợi ích của cá nhân hoặc nhóm cá nhân thì hành vi đó không thể được coi là hành vi của pháp nhân nên không thể xem pháp nhân là chủ thể của tội phạm về hành vi phạm tội này.

*Thứ ba*, pháp nhân là chủ thể của tội phạm trong trường hợp thành viên của pháp nhân đã phạm tội khi thực hiện công việc được tổ chức giao và việc phạm tội này có lỗi của pháp nhân. Ví dụ: Trong khi thực hiện công việc được doanh nghiệp giao, người thực hiện đã gây hỏa hoạn dẫn đến chết người, hủy hoại tài sản của người khác. Trong trường hợp này, hành vi phạm tội không phải là hành vi vi phạm nghĩa vụ của pháp nhân như trường hợp thứ nhất và cũng không phải là hành vi nhân danh và vì lợi ích của pháp nhân như trường hợp thứ hai. Tuy nhiên, hành vi phạm tội này cũng có dấu hiệu đặc biệt liên quan đến pháp nhân tổ chức và vì những dấu hiệu này mà pháp nhân có thể chịu TNHS. Trước hết, hành vi phạm tội xảy ra trong khi người phạm tội thực hiện công việc của pháp nhân và quan trọng hơn, hành vi phạm tội đã xảy ra có nguyên nhân từ phía pháp nhân. Pháp nhân đã không thực hiện đầy đủ trách nhiệm phòng ngừa hậu quả nguy hiểm có thể xảy ra từ hoạt động của các thành viên (và cũng là hoạt động của pháp nhân). Do vậy, xác định pháp nhân là chủ thể của tội phạm trong trường hợp này là có cơ sở và cần thiết để răn đe pháp nhân, buộc pháp nhân phải có biện pháp phòng ngừa hành vi có thể tái diễn trong tương lai.

Như vậy, trong trường hợp thứ ba, việc xác định pháp nhân có phải là chủ thể của tội phạm hay không phải dựa vào cơ sở thiệt hại đã xảy ra trong hoạt động của pháp nhân mà nguyên nhân của thiệt hại có phần do sai phạm của pháp nhân. Ở đây có sự độc lập tương đối giữa sai phạm của thành viên pháp nhân và sai phạm của cả pháp nhân. Do vậy, TNHS của pháp nhân cũng có sự độc lập tương đối với TNHS của thành viên pháp nhân.

### ***1.1.3. Chủ thể trong cấu thành tội phạm***

Cấu thành tội phạm bắt buộc là những yếu tố đặc trưng của các loại tội phạm cụ thể được quy định trong BLHS, chỉ khi nào có đầy đủ các dấu hiệu bắt buộc này thì hành vi vi phạm pháp luật mới được coi là hành vi phạm tội. Những dấu hiệu bắt buộc bao gồm: khách thể, khách quan, chủ thể, chủ quan.

Chủ thể của tội phạm là một cá nhân có khả năng nhận thức và điều khiển hành vi của mình và có độ tuổi chịu TNHS. Khả năng nhận thức và điều khiển hành vi của mình gọi chung là năng lực lỗi và độ tuổi chịu TNHS là hai dấu hiệu của chủ thể của tội phạm, đây là hai dấu hiệu bắt buộc của CTTP. Ngoài hai dấu hiệu về chủ thể có tính chất chung cho tất cả các tội phạm và phải có trong tất cả các CTTP, ở một số CTTP còn có dấu hiệu riêng khác về chủ thể của tội phạm vì chỉ khi có dấu hiệu đó thì chủ thể mới có thể thực hiện được hành vi phạm tội nhất định hoặc vì Nhà nước giới hạn phạm vi phải chịu TNHS về một số tội phạm chỉ đối với chủ thể có đặc điểm nhất định đó.

Trong ba loại dấu hiệu của chủ thể tội phạm, dấu hiệu có tính chất chung cho tất cả các tội phạm - năng lực lỗi và tuổi chịu TNHS được mô tả chung trong các điều luật phần chung của BLHS với hai cách mô tả khác nhau. Tuổi chịu TNHS được quy định trực tiếp trong điều luật; còn năng lực lỗi được quy định gián tiếp qua quy định về tuổi chịu TNHS và quy định về tình trạng không có năng lực lỗi.

Luật hình sự không trực tiếp quy định năng lực lỗi mà chỉ quy định tuổi chịu TNHS và tình trạng không có năng lực lỗi, qua đó gián tiếp quy định năng lực lỗi.

Với cách quy định các dấu hiệu chung của chủ thể của tội phạm, việc kiểm tra yếu tố chủ thể của tội phạm trong áp dụng đã được đơn giản hóa, người áp dụng chỉ phải xác định độ tuổi và cá biệt nếu có nghi ngờ mới phải kiểm tra tình trạng không có năng lực lỗi.

Tình trạng không có năng lực lỗi được quy định trong luật hình sự qua việc mô tả hai dấu hiệu của tình trạng này là dấu hiệu y học (mắc bệnh) và dấu hiệu tâm lý (mất năng lực lý trí hoặc mất năng lực ý chí), điều này được quy định tại Điều 21 BLHS năm 2015: *“Người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội trong khi đang mắc bệnh tâm thần, một bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành*

*vi của mình, thì không phải chịu TNHS”.*

Tóm lại, hai dấu hiệu của chủ thể của tội phạm là năng lực TNHS và đạt độ tuổi chịu TNHS được quy định trong các điều luật phân chung của luật hình sự và quy định này có giá trị chung cho tất cả các CTTP. Việc quy định chủ thể của tội phạm theo cách này tránh cho các CTTP khi mô tả tội phạm đều phải nhắc lại các dấu hiệu chung của chủ thể của tội phạm. Trong CTTP, các dấu hiệu này được thể hiện đơn giản qua khái niệm “người nào”. Khái niệm này chứa đựng tất cả nội dung của hai dấu hiệu chung của chủ thể của tội phạm.

Ngoài hai dấu hiệu có tính chất chung cho tất cả các CTTP, chủ thể của tội phạm còn được mô tả thêm dấu hiệu đặc biệt khác trong một số CTTP. Đó là những CTTP phản ánh các tội phạm có chủ thể đặc biệt và các tội phạm có chủ thể hạn chế.

Trong CTTP phản ánh tội phạm có chủ thể đặc biệt, nhà làm luật phải mô tả thêm dấu hiệu đặc biệt của “người nào” để với dấu hiệu đó họ mới có thể thực hiện được hành vi phạm tội được mô tả trong CTTP. Dấu hiệu đó có thể là:

- Chức vụ, quyền hạn như ở các tội về tham nhũng (tội tham ô tài sản, tội nhận hối lộ...); các tội xâm phạm hoạt động tư pháp (tội truy cứu TNHS người không có tội, tội ra bản án trái pháp luật...);

- Trách nhiệm, nghĩa vụ như ở các tội xâm phạm trách nhiệm, nghĩa vụ của quân nhân (tội chống mệnh lệnh, tội đào ngũ...); tội trốn tránh nghĩa vụ quân sự; tội không chấp hành án...;

- Dấu hiệu về giới (tội hiếp dâm); về quan hệ gia đình (tội loạn luân)...

Trong CTTP phản ánh tội có chủ thể hạn chế, nhà làm luật phải mô tả thêm dấu hiệu hạn chế của “người nào” để với dấu hiệu đó phạm vi người có thể là chủ thể của tội phạm được xác định. Sự giới hạn phạm vi chủ thể ở đây chủ yếu là xuất phát từ chính sách hình sự của Nhà nước. Ví dụ: CTTP tội dâm ô đối với trẻ em giới hạn phạm vi chủ thể của tội này phải là người thành niên;...

Như vậy, việc xác định chủ thể của tội phạm rất quan trọng trong việc xác định CTTP. Một hành vi không thể được coi là tội phạm nếu chủ thể thực hiện hành vi không phải là chủ thể của tội phạm.

## **1.2. Các quy định của pháp luật hình sự Việt Nam về chủ thể của tội phạm**

### ***1.2.1. Quy định của pháp luật hình sự Việt Nam về năng lực chịu trách nhiệm hình sự***

Năng lực TNHS là điều kiện cần thiết để có thể xác định con người có lỗi khi họ thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội. Chỉ người có năng lực TNHS mới có thể là chủ thể của tội phạm.

BLHS 2015 quy định chủ thể của tội phạm bao gồm con người và pháp nhân thương mại.

Năng lực TNHS của cá nhân bao gồm năng lực nhận thức hành vi nguy hiểm cho xã hội của mình, khả năng điều khiển hành vi đó và khả năng gánh lấy hậu quả pháp lý là TNHS từ hành vi nguy hiểm gây ra. Như vậy, năng lực TNHS được hợp thành từ hai yếu tố: (1) khả năng nhận thức và khả năng điều khiển hành vi và (2) tuổi chịu TNHS.

(1) Khả năng nhận thức và khả năng điều khiển hành vi: Một người có thể là chủ thể của tội phạm phải có khả năng nhận thức tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi của mình và khả năng điều khiển hành vi đó (khả năng kiềm chế hành vi nguy hiểm cho xã hội của mình và lựa chọn một hành vi khác trong khi có đủ điều kiện lựa chọn) theo những yêu cầu chung của xã hội. Năng lực nhận thức có ở mỗi con người từ khi mới sinh ra. Nó phát triển và hoàn thiện theo sự phát triển của cấu tạo sinh học cơ thể con người qua quá trình lao động và giáo dục trong xã hội. Đến một thời điểm nhất định trong đời sống của con người thì năng lực này mới được xem là tương đối đầy đủ.

(2) Tuổi chịu TNHS được quy định dựa trên cơ sở này. Như vậy, năng lực TNHS hình thành trên hai cơ sở: sự phát triển sinh học của cơ thể và đời sống xã hội. Con người sống trong xã hội trong một thời gian xác định sẽ nhận thức được những yêu cầu tất yếu của xã hội. Những yêu cầu đó là những đối tượng mà luật hình sự bảo vệ. Tuy nhiên, sự phát triển sinh học của con người cũng rất quan trọng vì đôi khi nó loại bỏ một phần hoặc hoàn toàn năng lực nhận thức (do các bệnh gây rối loạn hoạt động của bộ não). Vì vậy, BLHS đã quy định các trường hợp mất khả năng nhận thức và khả năng điều khiển hành vi. BLHS không quy định một người như thế nào là thoả mãn điều kiện về khả năng nhận thức và khả năng điều khiển hành vi mà chỉ đề cập



đến trường hợp người mất khả năng nhận thức và mất khả năng điều khiển hành vi. Như vậy, luật hình sự Việt Nam đã chính thức thừa nhận một người khi đủ tuổi chịu TNHS, không thuộc trường hợp mất khả năng nhận thức và mất khả năng điều khiển hành vi là chủ thể của tội phạm. Một người phát triển bình thường về sinh lý khi đã đạt một độ tuổi nhất định sẽ có năng lực TNHS. Nếu sinh lý phát triển không bình thường (mắc các loại bệnh gây mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi thì sẽ không có năng lực TNHS). Điều 21 BLHS 2015 quy định: “ *Người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội trong khi đang mắc bệnh tâm thần, một bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình, thì không phải chịu TNHS* ”. Như vậy, có hai dấu hiệu để nhận biết một người không có năng lực TNHS ở góc độ này là: dấu hiệu y học (bệnh lý) và dấu hiệu tâm lý.

*Dấu hiệu y học (điều kiện cần):* Người không có năng lực TNHS là người mắc bệnh tâm thần hoặc hoạt động tinh thần bị rối loạn. Các loại bệnh này có thể là mãn tính hoặc đột ngột nhất thời. Có thể kể đến một số loại bệnh như tâm thần ở các thể trầm trọng, bệnh si ngốc (ngu, đần, thộn), hoặc hoạt động tinh thần bị rối loạn do các bệnh khác như sốt rét ở nhiệt độ quá cao gây mê sảng.

*Dấu hiệu tâm lý (điều kiện đủ):* Dấu hiệu này đòi hỏi một người không có năng lực TNHS là người mắc bệnh dẫn đến mất khả năng nhận thức hoặc mất khả năng điều khiển hành vi. Năng lực nhận thức thể hiện ở sự hiểu biết các yêu cầu tất yếu của xã hội liên quan đến hành vi mà mình thực hiện, năng lực suy xét hành vi có nên làm hay không. Từ đó, chủ thể sẽ biết tự điều khiển hành vi của mình, kiềm chế những hành vi không phù hợp với yêu cầu của xã hội. Từ “hoặc” nói ở Điều 21 cho phép ta khẳng định, tiêu chuẩn tâm lý chỉ yêu cầu một người hoặc là mất khả năng nhận thức hay mất khả năng điều khiển hành vi, một trong hai dấu hiệu đó đã thoả mãn thì dấu hiệu này coi như thoả mãn. Như vậy, chúng ta có thể rút ra kết luận, một người tuy bình thường vẫn nhận thức được tính nguy hiểm cho xã hội do hành vi của mình gây ra nhưng trong những điều kiện cụ thể do những xung động bệnh lý mà không còn khả năng điều khiển hành vi của mình thì cũng được xem là tình trạng không có năng lực TNHS.

Con người từ khi sinh ra đã có ý thức nhưng không phải có ý thức là có năng lực TNHS mà phải qua một quá trình phát triển về tâm, sinh lý trong điều kiện xã hội

nhất định thì năng lực đó mới hình thành. Chúng ta đã biết, năng lực TNHS là năng lực tự nhận thức về tính nguy hiểm của hành vi và khả năng điều khiển hành vi của con người. Mỗi người có sự phát triển bình thường về tâm, sinh lý đến một giai đoạn nhất định trong đời sống sẽ hoàn thiện năng lực này và khi đó họ được coi là chủ thể của tội phạm. Giai đoạn hoàn chỉnh này trong đời sống của mỗi cá nhân được luật hình sự mỗi nước trên thế giới quy định không giống nhau. Việc làm này phù hợp với sự phát triển tâm, sinh lý (thể chất, trí tuệ) của con người ở mỗi quốc gia vào từng giai đoạn lịch sử cụ thể.

Điều 12 BLHS 2015 quy định: "*Người từ đủ 16 tuổi trở lên phải chịu TNHS về mọi tội phạm, trừ những tội phạm mà Bộ luật này có quy định khác*" "*Người từ đủ 14 tuổi trở lên, nhưng chưa đủ 16 tuổi chỉ phải chịu TNHS về tội giết người, tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác, tội hiếp dâm, tội hiếp dâm người dưới 16 tuổi, tội cưỡng dâm người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi, tội cướp tài sản, tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản; về tội phạm rất nghiêm trọng, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng quy định tại một trong các điều sau đây...*"

Quy định trên đây của luật hình sự Việt Nam dựa trên những khảo sát về tâm, sinh lý của người Việt Nam. Đồng thời, nó cũng xuất phát từ yêu cầu của chính sách hình sự nước ta và yêu cầu đấu tranh phòng chống tội phạm ở tuổi vị thành niên, chính sách xử lý đối với người CTN phạm tội. Theo quy định này, người từ chưa đủ 14 tuổi trở xuống sẽ được xem là không có năng lực TNHS và không phải chịu TNHS. Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi được xem là năng lực TNHS còn hạn chế và chỉ phải chịu TNHS trong những trường hợp nhất định (tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng). Người từ đủ 16 tuổi trở lên được xem là người có năng lực TNHS đầy đủ và phải chịu TNHS về mọi tội phạm.

### ***1.2.2. Quy định của pháp luật hình sự Việt Nam về tuổi chịu trách nhiệm hình sự***

Trên cơ sở xem xét các tiêu chí trên, BLHS năm 1985 đã quy định người từ đủ 14 tuổi nhưng chưa đủ 16 tuổi phải chịu TNHS đối với những tội có khung hình phạt trên 5 năm tù nhưng phải với lỗi cố ý. Người từ đủ 16 tuổi trở lên phải chịu TNHS về mọi tội phạm.

Đến BLHS 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009), đã thể hiện quan điểm phân hóa tội phạm hình sự ra thành 4 loại: Tội phạm ít nghiêm trọng, tội phạm nghiêm trọng, tội phạm rất nghiêm trọng và tội phạm đặc biệt nghiêm trọng, trên cơ sở đó quy định cụ thể tại khoản 1 Điều 12 thì người đủ 16 tuổi trở lên phải chịu TNHS về mọi tội phạm. Tuy nhiên, tại phần tội phạm cụ thể trong BLHS 1999, trong đó 2 tội quy định chủ thể phải là người đã thành niên nghĩa là phải đủ 18 tuổi chứ không phải đủ 16 tuổi như quy định, cụ thể như: Tội giao cấu với trẻ em (Điều 115) và tội dâm ô đối với trẻ em (Điều 116). Khoản 2 Điều 12 quy định người từ đủ 14 tuổi trở lên, nhưng chưa đủ 16 tuổi phải chịu TNHS về tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng. Chính vì vậy, người từ đủ 14 tuổi trở lên, nhưng chưa đủ 16 tuổi không phải chịu TNHS về tội ít nghiêm trọng, tội nghiêm trọng và tội rất nghiêm trọng do lỗi vô ý, mà chỉ chịu TNHS về tội rất nghiêm trọng do lỗi cố ý và tội đặc biệt nghiêm trọng (cả lỗi cố ý và vô ý). Cùng với đó là một số tội mà người từ đủ 14 tuổi đến chưa đủ 16 tuổi không thỏa mãn dấu hiệu về mặt chủ thể (như các loại tội chủ thể phải là người có chức vụ) nhưng vẫn có thể xử lý ở vai trò đồng phạm.

Để đáp ứng yêu cầu của thực tiễn, tạo cơ sở phân hóa TNHS xử lý người CTN phạm tội, nâng cao hiệu quả phòng ngừa tội phạm người CTN; đồng thời bảo đảm minh bạch và thực hiện tốt nguyên tắc nhân đạo, BLHS năm 2015 quy định rõ các tội danh cụ thể thuộc loại tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng mà người từ đủ 14 đến dưới 16 tuổi phải chịu TNHS, đồng thời bổ sung một số tội phạm ít nghiêm trọng, nghiêm trọng nhưng có tính chất, mức độ nguy hiểm, xảy ra phổ biến mà người từ đủ 14 đến dưới 16 tuổi cũng phải chịu TNHS để xử lý nghiêm khắc. Tại khoản 1 Điều 12 BLHS năm 2015, tiếp tục quy định người từ đủ 16 tuổi trở lên phải chịu TNHS về mọi tội phạm và bổ sung thêm “trừ những tội phạm mà Bộ luật này có quy định khác” để khắc phục hạn chế của BLHS năm 1999 đối với trường hợp một số tội danh mà chủ thể phải là người đủ 18 tuổi.

Khoản 2 Điều 12 BLHS 2015 đã cụ thể hóa những tội danh mà người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi phải chịu TNHS về tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng:

*“2. Người từ đủ 14 tuổi trở lên, nhưng chưa đủ 16 tuổi chỉ phải chịu TNHS về*

*tội giết người, tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác, tội hiếp dâm, tội hiếp dâm người dưới 16 tuổi, tội cưỡng dâm người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi, tội cướp tài sản, tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản; về tội phạm rất nghiêm trọng, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng quy định tại một trong các điều sau đây:*

*a) Điều 143 (tội cưỡng dâm); Điều 150 (tội mua bán người); Điều 151 (tội mua bán người dưới 16 tuổi);*

*b) Điều 170 (tội cưỡng đoạt tài sản); Điều 171 (tội cướp giật tài sản); Điều 173 (tội trộm cắp tài sản); Điều 178 (tội hủy hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản);*

*c) Điều 248 (tội sản xuất trái phép chất ma túy); Điều 249 (tội tàng trữ trái phép chất ma túy); Điều 250 (tội vận chuyển trái phép chất ma túy); Điều 251 (tội mua bán trái phép chất ma túy); Điều 252 (tội chiếm đoạt chất ma túy);*

*d) Điều 265 (tội tổ chức đua xe trái phép); Điều 266 (tội đua xe trái phép);*

*đ) Điều 285 (tội sản xuất, mua bán, công cụ, thiết bị, phần mềm để sử dụng vào mục đích trái pháp luật); Điều 286 (tội phát tán chương trình tin học gây hại cho hoạt động của mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử); Điều 287 (tội cản trở hoặc gây rối loạn hoạt động của mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử); Điều 289 (tội xâm nhập trái phép vào mạng máy tính, mạng viễn thông hoặc phương tiện điện tử của người khác); Điều 290 (tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản);*

*e) Điều 299 (tội khủng bố); Điều 303 (tội phá hủy công trình, cơ sở, phương tiện quan trọng về an ninh quốc gia); Điều 304 (tội chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự).”*

Chính sách hình sự xử lý đối với người chưa thành niên phạm tội được thể hiện quy định tại Chương XII với 18 điều luật, từ Điều 90 đến Điều 107. So với BLHS 1999 thì Chương XII của BLHS 2015 có những điểm sửa đổi, bổ sung nhằm đáp ứng những đòi hỏi thực tiễn. Chương XII được phân chia thành 05 mục: Mục 1. Quy định chung về xử lý đối với người dưới 18 tuổi phạm tội; Mục 2. Các biện pháp giám sát, giáo dục áp dụng trong trường hợp được miễn trách nhiệm hình sự; Mục 3. Biện pháp tư pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng; Mục 4. Hình phạt; Mục 5. Quyết định hình

phạt, tổng hợp hình phạt, miễn giảm hình phạt, xoá án tích.

BLHS 2015 đã sử dụng thuật ngữ “*người dưới 18 tuổi*” thay cho thuật ngữ “*người chưa thành niên*” và “*người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi*” thay cho thuật ngữ “*trẻ em*” mà BLHS 1999 đã sử dụng. Có thể thấy rằng BLHS 2015 đã tiếp tục hoàn thiện chính sách hình sự đối với người CTN (người dưới 18 tuổi) phạm tội nhằm bảo đảm sự phù hợp với chủ trương của Đảng và Nhà nước ta về tăng cường bảo vệ người chưa thành niên, đề cao hiệu quả phòng ngừa và tính hướng thiện trong việc xử lý người phạm tội được ghi nhận tại các Nghị quyết số 48/NQ-TW và số 49/NQ-TW của Bộ Chính trị, đồng thời bảo đảm sự phù hợp với Công ước của Liên hợp quốc về Quyền trẻ em và các chuẩn mực pháp lý quốc tế về tư pháp đối với người CTN. Nội dung sửa đổi, bổ sung về chính sách xử lý đối với người chưa thành niên phạm tội tập trung vào các vấn đề sau đây: (1) tiếp tục hoàn thiện quy định về nguyên tắc xử lý đối với người chưa thành niên phạm tội; (2) bổ sung các biện pháp giám sát, giáo dục trong trường hợp người dưới 18 tuổi được miễn TNHS; (3) hoàn thiện hệ thống chế tài đối với người chưa thành niên phạm tội theo hướng tăng cường khả năng áp dụng các chế tài không tước tự do; (4) bổ sung các chế định pháp lý về quyết định hình phạt trong trường hợp chuẩn bị phạm tội và phạm tội chưa đạt, tổng hợp hình phạt, miễn chấp hành phần hình phạt tù còn lại; (5) hoàn thiện quy định về xoá án tích đối với người chưa thành niên bị kết án theo hướng tạo điều kiện thuận lợi cho các em tái hoà nhập cộng đồng.

### ***1.2.3. Quy định của pháp luật hình sự Việt Nam về pháp nhân thương mại***

BLHS 2015 quy định TNHS của pháp nhân tại Điều 2, Điều 8 là phù hợp với thực tế khách quan và là một trong các nội dung mang tính đột phá, thể hiện sự đổi mới nhận thức và tư duy sâu sắc về lập pháp. Trách nhiệm hình sự của pháp nhân được quy định cơ sở các vấn đề như: Chính sách xử lý hình sự đối với các pháp nhân thực hiện hành vi phạm tội; những loại tội phạm nào thì pháp nhân sẽ phải chịu TNHS; loại pháp nhân nào phải chịu TNHS; các chế tài áp dụng đối với pháp nhân.

Điều 8 BLHS nước CHXHCNVN năm 2015 quy định: “*1. Tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ luật hình sự, do người có năng lực trách nhiệm hình sự hoặc pháp nhân thương mại thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý,*

*xâm phạm độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ Tổ quốc, xâm phạm chế độ chính trị, chế độ kinh tế, nền văn hóa, quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, xâm phạm quyền con người, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, xâm phạm những lĩnh vực khác của trật tự pháp luật XHCN mà theo quy định của Bộ luật này phải bị xử lý hình sự.*

2. *Những hành vi tuy có dấu hiệu của tội phạm nhưng tính chất nguy hiểm cho xã hội không đáng kể, thì không phải là tội phạm và được xử lý bằng các biện pháp khác”.*

Khái niệm tội phạm vẫn giữ tinh thần của BLHS 1999 và đã có bổ sung, sửa đổi mang tính khái quát cao hơn về quyền con người, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân và bổ sung TNHS của pháp nhân thương mại.

BLHS 2015 bổ sung TNHS của pháp nhân đã đánh dấu bước phát triển mang tính đột phá trong chính sách hình sự và tư duy lập pháp hình sự nước ta, làm thay đổi nhận thức truyền thống về tội phạm và hình phạt. Đây là lần đầu tiên trong lịch sử lập pháp hình sự nước ta, chế định TNHS của pháp nhân được quy định trong BLHS 2015. Với việc bổ sung chế định TNHS của pháp nhân thương mại vào BLHS 2015 xuất phát từ yêu cầu cấp bách của thực tiễn; trên cơ sở tham khảo kinh nghiệm quốc tế cùng với kết quả của gần 16 năm (từ 1999 đến nay) nghiên cứu, đề xuất nhằm góp phần khắc phục những bất cập, hạn chế trong việc xử lý các vi phạm pháp luật của pháp nhân thương mại, nhất là những vi phạm trong các lĩnh vực kinh tế, môi trường; cùng với đó việc quy định TNHS của pháp nhân thương mại tạo điều kiện bảo vệ tốt hơn quyền lợi của người bị thiệt hại do các vi phạm của pháp nhân thương gây ra.

Với 16 điều, từ Điều 74 đến Điều 89 trong Chương XI, BLHS 2015 đã quy định chính sách xử lý hình sự đối với pháp nhân thương mại phạm tội. Đồng thời, vấn đề TNHS của pháp nhân thương mại còn được quy định trong một số điều khoản khác của BLHS như: cơ sở TNHS (Điều 3), khái niệm tội phạm (Điều 8), hệ thống hình phạt (Điều 35)...

Đối với pháp nhân thương mại phạm tội, Điều 74 BLHS khẳng định một nguyên tắc quan trọng là khi xem xét vấn đề truy cứu TNHS đối với pháp nhân thương mại phạm tội, trước tiên phải căn cứ vào các quy định trong Chương XI, đồng thời căn

cứ vào các quy định khác trong phần quy định chung của BLHS mà không trái với quy định của Chương XI. Điều này có nghĩa là về cùng một vấn đề mà nếu các quy định trong Phần Những quy định chung của BLHS 2015 khác với quy định của Chương XI thì áp dụng quy định của Chương XI.

Ngoài ra, tại Điều 75 BLHS năm 2015 quy định điều kiện chịu TNHS của pháp nhân thương mại. Trên cơ sở tham khảo pháp luật hình sự và thực tiễn áp dụng pháp luật một số nước trên thế giới, nhằm bảo đảm tính khả thi và phù hợp với điều kiện của nước ta, Điều 75 của BLHS 2015 quy định pháp nhân thương mại phải chịu TNHS khi có đủ 04 điều kiện, trong đó 03 điều kiện là các căn cứ đặc thù khi xác định TNHS của pháp nhân và 01 điều kiện là căn cứ áp dụng chung cho cả cá nhân và pháp nhân. Cụ thể là: (1) *Hành vi phạm tội được thực hiện nhân danh pháp nhân thương mại*, nghĩa là, người phạm tội thực hiện hành vi phạm tội dưới danh nghĩa của pháp nhân. Nếu dưới danh nghĩa của cá nhân thì không thể truy cứu TNHS đối với pháp nhân ngay cả khi họ là người đại diện hợp pháp của pháp nhân. Người thực hiện hành vi nhân danh pháp nhân có thể là người lãnh đạo, người điều hành pháp nhân hoặc người được pháp nhân ủy quyền; (2) *Hành vi phạm tội được thực hiện vì lợi ích của pháp nhân thương mại*, nghĩa là, mục đích của việc thực hiện hành vi phạm tội đó là mang lại lợi ích chung cho pháp nhân, kể cả trong trường hợp lợi ích của pháp nhân không phải là duy nhất. Ví dụ như: giảm chi phí nộp thuế cho pháp nhân, mang lại lợi ích cho pháp nhân khi thực hiện hành vi thao túng giá chứng khoán. Trường hợp thực hiện hành vi trên danh nghĩa pháp nhân nhưng lại mang lại lợi ích cho cá nhân thì cũng không thể truy cứu TNHS đối với pháp nhân; (3) *Hành vi phạm tội được thực hiện có sự chỉ đạo, điều hành hoặc chấp thuận của pháp nhân thương mại*. Đây là một trong những điều kiện quan trọng để xác định một pháp nhân có bị truy cứu TNHS hay không. Nói cách khác, căn cứ này phản ánh dấu hiệu “*lỗi*” của pháp nhân thông qua việc đánh giá ý thức chủ quan của người đứng đầu, ban lãnh đạo pháp nhân. Như vậy, pháp nhân chỉ phải chịu TNHS khi người đứng đầu pháp nhân hoặc Ban lãnh đạo của pháp nhân nhận thức được hành vi của người thực hiện là trái pháp luật mà vẫn chỉ đạo, trực tiếp điều hành hoặc chấp thuận cho người đó thực hiện hành vi nhằm phục vụ cho lợi ích chung của pháp nhân; (4) *Chưa hết thời hiệu truy cứu TNHS quy định tại khoản 2 và*

*khoản 3 Điều 27 của BLHS.*

Tại khoản 2 Điều 75 của BLHS 2015 quy định nguyên tắc không loại trừ TNHS của cá nhân khi xử lý TNHS của pháp nhân. Điều này có nghĩa là TNHS của pháp nhân không thay thế, làm loại bỏ hoặc ảnh hưởng đến việc truy cứu TNHS đối với cá nhân. Không được coi việc truy cứu TNHS đối với pháp nhân thương mại về hành vi phạm tội là để thay thế cho việc truy cứu TNHS đối với cá nhân về hành vi phạm tội đó mà cá nhân phải đồng chịu trách nhiệm với pháp nhân về hành vi phạm tội theo nguyên tắc:

- Người trực tiếp thực hiện hành vi phạm tội luôn phải chịu TNHS về cùng tội danh với pháp nhân trừ trường hợp người đó thuộc diện không phải chịu TNHS hoặc được miễn TNHS theo quy định của BLHS.

- Đối với người đứng đầu pháp nhân thì tùy từng trường hợp cụ thể để xử lý. Nếu những người này đều biết và thống nhất chỉ đạo, chấp thuận cho thực hiện thì họ cùng chịu trách nhiệm chung về tội danh với pháp nhân và người trực tiếp thực hiện tội phạm. Nếu có căn cứ cho rằng, trong số họ có người không biết hoặc phản đối việc thực hiện hành vi này thì họ không phải chịu trách nhiệm chung tội danh với pháp nhân.

Trong quá trình giải quyết vụ án hình sự về tội có quy định TNHS của pháp nhân, cần làm rõ các tình tiết hành vi, hậu quả của tội phạm và trách nhiệm của cá nhân hoặc pháp nhân (nếu có), trường hợp pháp nhân ra quyết định hoặc chỉ đạo cá nhân thực hiện hành vi phạm tội thì phải xử lý hình sự đồng thời cả cá nhân và pháp nhân về tội phạm mà họ đã thực hiện. Trường hợp phát hiện tội phạm xảy ra, mà ban đầu mới xác định được trách nhiệm của pháp nhân, thì khởi tố vụ án, khởi tố bị can đối với pháp nhân phạm tội, sau đó tiếp tục điều tra, làm rõ để xử lý hình sự cá nhân liên quan - người trực tiếp thực hiện hành vi phạm tội, để bảo đảm việc xử lý TNHS đối với cá nhân, pháp nhân được toàn diện, triệt để, tránh bỏ lọt tội phạm, người và pháp nhân phạm tội.

Về phạm vi chịu TNHS của pháp nhân thương mại Điều 76 được quy định trong BLHS, qua tham khảo kinh nghiệm nước ngoài về loại tội mà pháp nhân phải chịu TNHS thì thấy rằng, hầu hết đối với các quốc gia lần đầu quy định TNHS của



pháp nhân đều thể hiện “*sự thận trọng cần thiết*” bằng cách giới hạn một số tội phạm mà pháp nhân thường hay vi phạm (tính phổ biến). Do vậy, việc lần đầu tiên quy định TNHS của pháp nhân ở nước ta cần có bước đi thận trọng, phù hợp. Trên tinh thần đó, Điều 76 của BLHS năm 2015 quy định pháp nhân thương mại chỉ phải chịu TNHS đối với 31 tội danh thuộc hai nhóm tội phạm là các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế và các tội phạm về môi trường: Điều 188 (tội buôn lậu); Điều 189 (tội vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới); Điều 190 (tội sản xuất, buôn bán hàng cấm); Điều 191 (tội tàng trữ, vận chuyển hàng cấm); Điều 192 (tội sản xuất, buôn bán hàng giả); Điều 193 (tội sản xuất, buôn bán hàng giả là lương thực, thực phẩm, phụ gia thực phẩm); Điều 194 (tội sản xuất, buôn bán hàng giả là thuốc chữa bệnh, thuốc phòng bệnh); Điều 195 (tội sản xuất, buôn bán hàng giả là thức ăn dùng để chăn nuôi, phân bón, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, giống cây trồng, vật nuôi); Điều 196 (tội đầu cơ); Điều 200 (tội trốn thuế); Điều 203 (tội in, phát hành, mua bán trái phép hóa đơn, chứng từ); Điều 209 (tội cố ý công bố thông tin sai lệch hoặc che giấu thông tin trong hoạt động chứng khoán); Điều 210 (tội sử dụng thông tin nội bộ để mua bán chứng khoán); Điều 211 (tội thao túng thị trường chứng khoán); Điều 213 (tội gian lận trong kinh doanh bảo hiểm); Điều 216 (tội trốn đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động); Điều 217 (tội vi phạm quy định về cạnh tranh); Điều 225 (tội xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan); Điều 226 (tội xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp); Điều 227 (tội vi phạm các quy định về nghiên cứu, thăm dò, khai thác tài nguyên); Điều 232 (tội vi phạm các quy định về khai thác và bảo vệ rừng); Điều 234 (Tội vi phạm quy định về quản lý, bảo vệ động vật hoang dã); Điều 235 (tội gây ô nhiễm môi trường); Điều 237 (tội vi phạm phòng ngừa, ứng phó, khắc phục sự cố môi trường); Điều 238 (tội vi phạm quy định về bảo vệ an toàn công trình thủy lợi, đê điều và phòng, chống thiên tai; vi phạm quy định về bảo vệ bờ, bãi sông); Điều 239 (tội đưa chất thải vào lãnh thổ Việt Nam); Điều 242 (tội huỷ hoại nguồn lợi thủy sản); Điều 243 (tội huỷ hoại rừng); Điều 244 (tội vi phạm quy định về quản lý, bảo vệ động vật nguy cấp, quý, hiếm); Điều 245 (tội vi phạm các quy định về quản lý khu bảo tồn thiên nhiên); Điều 246 (tội nhập khẩu, phát tán các loài ngoại lai xâm hại).

Về hệ thống chế tài áp dụng đối với pháp nhân phạm tội được quy định tại Điều

33 và Điều 46 của BLHS bao gồm 03 hình phạt chính: phạt tiền; đình chỉ hoạt động có thời hạn; đình chỉ hoạt động vĩnh viễn; 03 hình phạt bổ sung: cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định; cấm huy động vốn; phạt tiền, khi không áp dụng là hình phạt chính và 04 biện pháp tư pháp: tịch thu vật, tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm; trả lại tài sản, sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại; buộc công khai xin lỗi; buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu; buộc thực hiện một số biện pháp nhằm khắc phục, ngăn chặn hậu quả tiếp tục xảy ra.

Căn cứ vào từng trường hợp phạm tội cụ thể, Tòa án có thể quyết định buộc pháp nhân thương mại phạm tội phải thực hiện một hoặc một số biện pháp tư pháp nêu trên.

Căn cứ quyết định hình phạt đối với pháp nhân thương mại phạm tội tại Điều 83 của BLHS năm 2015 về cơ bản cũng giống như quy định về căn cứ quyết định hình phạt đối với cá nhân phạm tội, theo đó, Tòa án căn cứ vào quy định của BLHS, cân nhắc tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, việc chấp hành pháp luật của pháp nhân thương mại và các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng TNHS áp dụng đối với pháp nhân thương mại.

Đối với pháp nhân thương mại, các tình tiết giảm nhẹ TNHS được quy định tại Điều 84 BLHS. Điều 84 quy định 05 tình tiết giảm nhẹ TNHS áp dụng đối với pháp nhân bao gồm: (1) đã ngăn chặn hoặc làm giảm bớt tác hại của tội phạm; (2) tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại hoặc khắc phục hậu quả; (3) phạm tội nhưng chưa gây thiệt hại hoặc gây thiệt hại không lớn; (4) tích cực hợp tác với các cơ quan THTT trong quá trình giải quyết vụ án; (5) có nhiều đóng góp trong việc thực hiện chính sách xã hội. Đồng thời quy định khi quyết định hình phạt, Tòa án có thể coi các tình tiết khác là tình tiết giảm nhẹ, nhưng phải ghi rõ lý do giảm nhẹ trong bản án.

Bên cạnh đó, BLHS năm 2015 cũng ghi nhận nguyên tắc áp dụng các tình tiết giảm nhẹ đối với pháp nhân tương tự như đối với cá nhân, theo đó, những tình tiết là dấu hiệu định tội hoặc định khung thì không được coi là tình tiết giảm nhẹ trong khi quyết định hình phạt.

Về các tình tiết tăng nặng TNHS áp dụng đối với pháp nhân thương mại được quy định tại Điều 85 BLHS. Điều 85 quy định chỉ các tình tiết tăng nặng TNHS sau

đây mới được áp dụng đối với pháp nhân thương mại gồm 06 tình tiết: (1) Câu kết với pháp nhân thương mại khác để phạm tội; (2) Cố ý thực hiện tội phạm đến cùng; (3) Phạm tội 02 lần trở lên; (4) Tái phạm hoặc tái phạm nguy hiểm; (5) Lợi dụng hoàn cảnh chiến tranh, tình trạng khẩn cấp, thiên tai, dịch bệnh hoặc những khó khăn đặc biệt khác của xã hội để phạm tội; (6) Dùng thủ đoạn tinh vi để phạm tội hoặc nhằm trốn tránh, che giấu tội phạm.

Các tình tiết đã được BLHS quy định là dấu hiệu định tội hoặc định khung hình phạt thì không được coi là tình tiết tăng nặng.

Cũng tương tự như đối với cá nhân phạm tội, Tòa án không được coi các tình tiết khác ngoài 06 tình tiết nêu trên là tình tiết tăng nặng TNHS đối với pháp nhân thương mại.

Ngoài ra, BLHS 2015 còn quy định trường hợp quyết định hình phạt trong trường hợp pháp nhân thương mại phạm nhiều tội tại Điều 86, miễn hình phạt đối với pháp nhân thương mại tại Điều 88 và xóa án tích tại Điều 89.

### **Kết luận Chương 1**

Nhìn chung, các quy định về chủ thể của tội phạm được quy định rõ nét và cụ thể trong BLHS Việt Nam. Trải qua từng giai đoạn, các BLHS ra đời quy định và bổ sung thêm các quy định về chủ thể của tội phạm, khắc phục những thiếu sót của BLHS cũ, mới đây nhất là BLHS năm 2015 mặc dù chưa được áp dụng nhưng phần nào đã quy định đầy đủ và cụ thể về chủ thể của tội phạm, nhằm bổ sung và khắc phục những quy định của BLHS năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009. Tuy nhiên, tình hình tội phạm của nước ta ngày càng tinh vi và phức tạp nên đòi hỏi BLHS phải được hoàn thiện hơn nữa để điều chỉnh những hành vi phạm tội xảy ra trên thực tế được xác đáng, công bằng hơn, thể hiện bản chất của nhà nước trong việc phòng và chống tội phạm.

## CHƯƠNG 2

### THỰC TIỄN ÁP DỤNG CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VỀ CHỦ THỂ TRONG HOẠT ĐỘNG ÁP DỤNG PHÁP LUẬT Ở THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

#### **2.1. Tình hình chủ thể của tội phạm tại thành phố Đà Nẵng trong thời gian qua**

Theo thống kê của các cơ quan pháp luật gần đây cho thấy rằng tình hình vi phạm pháp luật ngày càng tăng. Các loại vi phạm không những tăng về số lượng các vụ việc mà còn tăng cả về số lượng chủ thể tham gia. Thông thường, vi phạm pháp luật tăng tỷ lệ với gia tăng dân số, nhưng hiện nay thì số vi phạm lại tăng nhiều hơn so với dân số. Đáng báo động là tình trạng vi phạm pháp luật này lại xảy ra trong mọi lĩnh vực của đời sống như: kinh tế, xã hội, an ninh trật tự, văn hoá... với những thủ đoạn tinh vi, liều lĩnh, xảo quyệt hơn mà nếu không phán đoán chính xác sẽ không nhận thấy. Đặc biệt trong lĩnh vực kinh tế, các loại vi phạm đặc biệt tăng nhanh, mạnh và đa dạng về hành vi, thủ đoạn. Nền kinh tế thị trường với nhiều thành phần kinh tế, nhiều loại hình doanh nghiệp, với các lĩnh vực hoạt động thông thoáng mà Nhà nước đã đề ra, nhưng cũng chính lợi dụng sự quản lý thiếu chặt chẽ này, một số những doanh nghiệp làm ăn bất chính, có lợi thế về vốn đã tiến hành những hình thức cạnh tranh không lành mạnh, trốn thuế, buôn lậu... Vì vậy, tình trạng vi phạm trong lĩnh vực kinh tế càng ngày càng tăng, các loại tội phạm mới cũng xuất hiện với những hình thức tinh vi, quy mô rộng hơn thể hiện rất rõ. Trong lĩnh vực an ninh và trật tự, an toàn xã hội... tình hình vi phạm cũng xảy ra rất phức tạp, trong đó tội phạm là loại hình vi phạm nghiêm trọng nhất xảy ra khá phổ biến. Số người vi phạm và số vụ việc tăng lên đáng kể, một số tội phạm nghiêm trọng như cướp giết, giết người, buôn bán và sử dụng ma túy, mại dâm... tăng mạnh và có nhiều vụ án quan trọng. Đặc biệt là tội phạm có tổ chức ngày càng nhiều, có tính tái phạm cao, như các băng nhóm bảo kê nhà hàng... với hình thức thanh toán nhau rất tàn bạo.

Đà Nẵng là một trong 5 thành phố trực thuộc Trung ương ở Việt Nam, đô thị loại

1 trung tâm cấp quốc gia. Đà Nẵng nằm ở vị trí trung độ của Việt Nam, có vị trí trọng yếu cả về kinh tế - xã hội và quốc phòng - an ninh; là đầu mối giao thông quan trọng về đường bộ, đường sắt, đường biển và đường hàng không. Đà Nẵng hiện nay có tám quận, huyện với tổng diện tích là 1285,4 km<sup>2</sup>. Theo kết quả điều tra năm 2013, dân số thành phố là 992.800 người. Dân số Đà Nẵng đạt 1.046.876 người vào năm 2015. Tổng sản phẩm trong nước (GDP) trên địa bàn năm 2012 là 46.368,6 tỷ đồng. Trong ba năm liền từ 2008-2010, Đà Nẵng có chỉ số năng lực cạnh tranh (PCI) đứng đầu cả nước. Năm 2013, Đà Nẵng đã trở lại vị trí số trên bảng xếp hạng. Năm 2014 và 2015, Đà Nẵng tiếp tục giữ vị trí đầu tiên trong bảng xếp hạng, năm thứ ba liên tiếp trụ vững ngôi đầu bảng và lần thứ sáu thành phố này dẫn đầu cả nước kể từ khi chỉ số này được công bố 10 năm trước kể từ năm 2006.

Với đặc điểm kinh tế - xã hội ngày càng phát triển nên số lượng người phạm tội cũng tăng cao, tội phạm ngày càng tinh vi, gian xảo và phức tạp hơn đặc biệt là các tội phạm về ma túy, tội phạm sở hữu, xâm phạm tính mạng, sức khỏe ngày càng tăng cao và có tính chất nguy hiểm hơn. Nổi trội nhất là hành vi giết người trong khi dùng chất kích thích, dùng ma túy đá, gần đây nhất là vụ giết người do người phạm tội nghiện ma túy thực hiện như vụ án “*Giết người*” do Lê Tấn Tài (34 tuổi, trú phường Nại Hiên Đông, quận Sơn Trà) thực hiện hành vi phạm tội như sau:

*Đêm ngày 14/10/2016, Tài nhậu với bạn ở khu vực phường Nại Hiên Đông. Nhậu xong, Tài tìm bạn nghiện để chơi ma túy đá. Khoảng 12h cùng ngày, hắn tìm về chòi canh của ông Bang để xin ngủ nhờ.*

*Đến nơi, Tài thấy ông Bang đang đốt giấy vàng mã. Trong lúc phê ma túy, hắn cho rằng ông Bang đốt giấy là một hành động nhằm khinh thường mình nên gây gổ. Hai bên đánh nhau được một lúc thì ông Bang yếu thế, bỏ chạy ra bờ biển.*

*Tài đuổi theo quật ngã ông Bang và đánh nhiều cái vào đầu và tai nạn nhân. Ông Bang ngã quy xuống bãi cát thì bị Tài dìm xuống biển cho đến chết rồi kéo xác nạn nhân đặt bên miệng cống thoát nước. Chưa hả cơn cuồng sát, hắn còn lôi xác ông Bang lên, móc hai mắt. Tài thực hiện hành vi phạm tội trong lúc nghiện ma túy đá.*

Trong 5 năm từ năm 2012 đến năm 2016, theo báo cáo tổng kết của Tòa án nhân dân thành phố (TAND TP) Đà Nẵng thì trên địa bàn TP Đà Nẵng đã xét xử 3.771

vụ án, trong đó có 6.913 bị cáo phạm tội. Như vậy, cứ trung bình mỗi năm có khoảng 1.383 người phạm tội (chiếm tỷ lệ khoảng 0,14% số lượng dân số Đà Nẵng), số lượng bị cáo phạm tội hằng năm từ năm 2012 đến năm 2016 không đều, năm 2012: 1.397 bị cáo phạm tội, năm 2013 tăng lên 1.435 (tăng 2,7% so với năm 2012), năm 2014 giảm còn 1.381 bị cáo (giảm 3,8% so với năm 2013), năm 2015 có 1.277 phạm tội (giảm 7,6% so với năm 2014) và năm 2016 có 1.423 bị cáo phạm tội (tăng 11,4% so với năm 2015) (*Xem phụ lục số 01*).

### ***2.1.1. Tình hình về nhân thân người phạm tội tại thành phố Đà Nẵng***

Nhân thân người phạm tội được hiểu là tổng thể tất cả các dấu hiệu, đặc điểm có ý nghĩa về mặt xã hội, trong sự kết hợp với các điều kiện và hoàn cảnh bên ngoài ảnh hưởng đến hành vi phạm tội của người đó. Đây là một bộ phận cấu thành tất yếu và rất quan trọng của cơ chế hành vi tội phạm. Nhân thân người phạm tội theo pháp luật hình sự bao gồm các đặc điểm về tuổi, về năng lực chịu TNHS và cả các chủ thể đặc biệt như quốc tịch, giới tính, nghề nghiệp, dân tộc, tái phạm, tái phạm nguy hiểm, người nghiện ma túy.... [26, tr.29]

#### ***2.1.1.1. Về độ tuổi***

Nghiên cứu tình hình tội phạm ở nước ta nói chung và trên địa bàn thành phố Đà Nẵng nói riêng, biên độ tuổi của người phạm tội ngày càng rộng, tính chất tội phạm của những người từ đủ 16 tuổi đến 30 càng tăng. Xét về cơ cấu tuổi, nghiên cứu thực tiễn từ năm 2012 đến nay trên địa bàn thành phố Đà Nẵng người phạm tội có độ tuổi từ đủ 14 tuổi đến dưới 65 tuổi, không có người phạm tội trên 65 tuổi. Độ tuổi phạm tội chủ yếu ở nhóm tuổi từ 30 đến dưới 65 tuổi chiếm tỷ lệ: 61.7%, nhóm tuổi từ 18 đến dưới 30 tuổi chiếm tỷ lệ: 38.2% (*Xem phụ lục số 02*).

Trên địa bàn thành phố Đà Nẵng những năm gần đây, vấn đề người CTN phạm tội đã đánh lên những hồi chuông cảnh tỉnh đáng báo động. Bị cáo là người CTN phạm tội ngày càng tăng về số lượng vụ và số lượng bị cáo trong từng vụ án, đặc biệt là tình trạng thanh thiếu niên rủ nhau lập thành các băng nhóm tham gia những vụ trộm cắp, cướp giật tài sản để kiếm tiền tiêu sài, hoặc những vụ án băng nhóm CTN mâu thuẫn, chia bè, chia nhóm để gây thương tích hoặc “*thôn tính*” lẫn nhau. Về độ tuổi, theo thống kê số liệu của TAND thành phố Đà Nẵng, từ năm 2012 đến năm 2016, trên địa

bàn có 229 người CTN phạm tội, chiếm tỷ lệ 3,31%/tổng số bị cáo phạm tội. Trong đó, người CTN từ 14 đến dưới 16 tuổi có 7 bị cáo và 222 bị cáo CTN phạm tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi (chiếm tỷ lệ 96,9% người CTN phạm tội). Như vậy, người CTN từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi thực hiện có chiều hướng gia tăng và chiếm tỷ lệ cao nhất, số lượng người CTN phạm tội từ 14 đến dưới 16 tuổi chiếm tỷ lệ 3,1% trên tổng số người CTN phạm tội. Ngoài ra, theo thống kê của Phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội thì số lượng người CTN phạm tội dưới 14 tuổi cũng có xảy ra nhưng không bị truy cứu TNHS, trong 5 năm từ 2012 đến năm 2016 có 8 trường hợp phạm tội chủ yếu là các tội xâm phạm sở hữu. Về cơ cấu tội phạm, theo thống kê của TAND TP Đà Nẵng thì hành vi vi phạm pháp luật hình sự của người CTN tập trung nhiều nhất vào các nhóm tội xâm phạm sở hữu; xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm và danh dự con người, một số tội xâm phạm an toàn trật tự công cộng. Trong đó, tội danh trộm cắp tài sản chiếm 35%, tội cướp giật tài sản chiếm 12%, tội cố ý gây thương tích chiếm 16%, đặc biệt giết người chiếm 3,6% trong tổng số tội phạm do người CTN thực hiện.

Theo số liệu thống kê từ Bộ Công an, các vụ vi phạm pháp luật và phạm tội do người CTN thực hiện không chỉ xảy ra ở trung tâm các thành phố lớn, thị xã mà còn xảy ra ở các vùng nông thôn, kể cả vùng sâu, vùng xa. Tuy nhiên, tỷ lệ người CTN phạm tội ở những thành phố lớn chiếm tỷ lệ cao hơn và có chiều hướng tăng nhanh. Địa phương xảy ra nhiều nhất là TP. HCM (hơn 3.300 vụ), Đồng Nai (hơn 2.200 vụ), tiếp đến là các tỉnh Khánh Hoà, Đắk Lắk và Hà Nội và nhiều các địa phương khác. Tính trung bình hàng năm xảy ra trên 10.000 vụ vi phạm pháp luật với trên 13.000 đối tượng. Trong số đó, tỷ lệ trẻ em vi phạm pháp luật ở độ tuổi 16 - 18 chiếm đến 67,1%.

Đa phần trẻ em phạm tội thường là những trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt như: Trẻ em thiếu sự quan tâm của gia đình (bố mẹ ly hôn, thiếu tình thương yêu của gia đình); Trẻ em lang thang, không được quan tâm giáo dục, dễ làm thân và tụ tập thành băng nhóm tội phạm, đa phần tội phạm này là những em bỏ học, bỏ nhà sống lang thang (40,9%). Số thanh, thiếu niên tụ tập thành băng nhóm, tình trạng bạo lực trong học đường diễn ra liên tục và có chiều hướng phức tạp. Số vụ án do người CTN phạm tội lần 2 trở lên chiếm tỷ lệ cao (44,8%). Trẻ em nghiện ma túy, trẻ bị nhiễm HIV,

mang thai sớm, bỏ học, trẻ em có hành vi vi phạm đạo đức có lối sống lệch lạc, vi phạm pháp luật khác, vẫn diễn ra ở nhiều nơi, với diễn biến, tính chất và mức độ ngày càng nghiêm trọng.

Có thể trích dẫn một vụ án do người CTN phạm tội “*Giết người*” tại Đà Nẵng để thấy mức độ nguy hiểm do người CTN phạm tội như sau:

Các bị cáo Nguyễn Duy Phương cùng đồng phạm bị VKSND thành phố Đà Nẵng truy tố về hành vi phạm tội như sau:

Xuất phát từ việc Phan Ngọc Trọng có nợ Nguyễn Duy Phương 3 triệu đồng nhưng đòi nhiều lần mà không chịu trả nên Phương nhờ Quân hẹn Trọng địa điểm để lấy tiền. Đến 21 giờ 30 ngày 9-1, Phương cùng Quân đến quán cà-phê trên đường Hải Hồ (P. Thanh Bình, Q. Hải Châu) để gặp Trọng nhưng Trọng chỉ trả 500.000 đồng và cho rằng Quân lừa mình nên hai bên xảy ra mâu thuẫn, xô xát khiến Trọng bị xây xát nhẹ. Sau khi Trọng bỏ đi, để “rửa” nỗi bức xúc và trả thù cho Quân, Phương gọi thêm Lê Thanh Hải (Hải bi, 1994, trú P. Thuận Phước, Q. Hải Châu), Trần Văn Thanh (1995, trú P. An Hải Bắc, Q. Sơn Trà), Trần Công Thành và Hồ Quốc Long đến tổ chức đi tìm nhóm của Trọng đánh trả thù và tất cả đều đồng ý.

Sau khi tập hợp lực lượng, Hải, Thanh, Long và Thành chuẩn bị 3 cây mã tấu trong cốp xe rồi cùng lên 3 xe máy đi vào khu chung cư Thuận Phước tìm nhóm Trọng nhưng không thấy nên đi về cầu Thuận Phước đứng đợi. Khoảng 10 phút sau, Phương phát hiện 2 thanh niên (anh Anh và Duy) đang đi trên xe máy, tưởng nhầm nhóm Trọng nên tri hô “tụi nó đó kia”. Lập tức, Hải chở Thanh trên xe máy BKS 43X1-2625 lên chặn trước đầu xe của anh Anh; Thành chở Long trên xe BKS 43R1-9637 và Quân chở Phương trên xe 43X5-9462 đuổi theo sau.

Khi xe Hải áp sát và chặn đầu xe của anh Anh dừng lại thì Thành vừa chạy xe đến, đập vào tay trái của Anh làm xe của Anh ngã. Anh Duy bỏ chạy về phía giữa cầu Thuận Phước, Thanh liền chạy bộ đuổi theo và hăm dọa. Thành mở cốp xe BKS 43R1-9637 rồi cùng Long lấy mỗi người 1 cây mã tấu xông vào chém anh Anh. Lúc này, Phương nhận ra người đang bị đánh không phải là người trong nhóm của Trọng nên hô to “nhầm người rồi!”. Nghe vậy, Thành dừng tay, chạy ra xe và mở cốp bỏ dao vào, còn Long vẫn cố đá anh Anh một phát nữa mới chịu rút. Sau khi gây thương tích cho



anh Anh, nhóm của Thành lấy xe của Quân đem cầm được 8 triệu đồng và trốn ra Quảng Bình ngay sáng sớm hôm sau. Khi được sự vận động, các đối tượng quay về đầu thú.

Tại bản kết luận giám định pháp y về thương tích số 46 ngày 12/02/2015 của Trung tâm giám định pháp y TP Đà Nẵng xác định thương tích của Võ Mạnh Anh như sau: Nứt (bản trong và bản ngoài) vòm sọ vùng đỉnh phải trên 7 Slices (56mm); chấn động não, điều trị ổn định; các vết thương phần mềm ở vùng đầu, vùng má bên trái gần mép miệng, vùng sau cổ, bả vai. Tỷ lệ thương tích là 35%.

Ngày 29/9/2015, TAND TP Đà Nẵng đã xét xử và tuyên các bị cáo Nguyễn Duy Phương, Trần Công Thành, Hồ Quốc Long, Lê Thanh Hải, Trần Văn Thanh, Ngô Văn Quân phạm tội “Giết người”. Các bị cáo trong vụ án này đa số là người CTN.

Có thể nói trên địa bàn thành phố Đà Nẵng nói riêng và tại Việt Nam nói chung, báo động về số trẻ em phạm tội đang “gia tăng và trẻ hóa” thực sự trở thành mối lo ngại. Theo thống kê từ Hội thảo về Chương trình hành động Quốc gia và Trẻ em giai đoạn 2011 – 2020 do Bộ lao động Thương binh và Xã hội tổ chức tại TP Đà Nẵng đã chỉ ra trong vòng 6 tháng đầu năm 2010 đã có gần 60 vụ giết người và hơn 200 vụ cướp do trẻ em gây ra. ..

Không chỉ nổi bật lên các hành vi vi phạm ở những trẻ vị thành niên có nhân thân xấu như nghiện hút, bỏ học, ăn chơi mà còn có cả các hành vi vi phạm của trẻ vị thành niên là học sinh ở các trường trung học cơ sở, trung học phổ thông cũng ngày càng nhiều. Nổi bật đó là các hành vi chém nhau, giết bạn học vì ghen tuông hoặc vì các xích mích nhỏ.

*2.1.1.2. Tình hình khác về giới tính, nghề nghiệp, quốc tịch, người phạm tội nghiện ma túy, tái phạm, tái phạm nguy hiểm, dân tộc*

*Về giới tính:*

Theo thống kê tại TAND thành phố Đà Nẵng, trong tổng số 6913 bị cáo phạm tội trong 5 năm từ năm 2012 đến năm 2016, số bị cáo là nam giới: 6456 bị cáo chiếm tỷ lệ: 93.4%, nữ giới: 457 bị cáo chiếm tỷ lệ: 6.61%. Như vậy, nhìn chung trên địa bàn thành phố Đà Nẵng, nam giới phạm tội chiếm tỷ lệ đa số. Mặc dù nữ giới chiếm tỷ lệ phạm tội ít hơn nhưng vụ án do nữ giới phạm tội thường có tính chất nguy hiểm, tập

trung ở những tội phạm về ma túy và tội phạm về sở hữu chủ yếu là ở những tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản và tội trộm cắp tài sản.

Có thể kể ra vụ án ma túy lớn nhất tại Đà Nẵng từ trước đến nay do người phạm tội là nữ thực hiện như sau:

Bị cáo Phạm Thị Nga và Phạm Thị Bích Phượng bị Viện kiểm sát nhân dân TP Đà Nẵng truy tố về hành vi phạm tội như sau:

Vào lúc 13 giờ 05 ngày 19/10/2014, tại số 03 Vũ Tông Phan – trường mầm non Sao Sáng thuộc phường Thọ Quang, quận Sơn Trà, TP Đà Nẵng, Công an TP Đà Nẵng bắt người phạm tội quả tang đối với Phạm Thị Bích Phượng (con của Phạm Thị Nga) về hành vi mua bán trái phép chất ma túy, thu giữ ma túy tổng hợp 1.971,190gam được trong 14 chai sữa.

Theo lời khai của Nga, Nga bắt đầu mua bán ma túy vào tháng 01/2014. Do biết Hoàng Quốc Cường (SN 1961, tại Lạng Sơn) mua bán ma túy nên Nga đã nhiều lần mua ma túy của Cường và bán lại cho các đối tượng khác để kiếm lời. Số ma túy Nga mua được sử dụng vào việc chia nhỏ để bán cho các đối tượng nghiện, cất giấu tại phòng số 07 khách sạn Honey. Đến lần cuối cùng, Nga mua ma túy của Cường từ Hà Nội về đến bán thì bị bắt vào ngày 19/10/2014 tại bến xe Đà Nẵng.

Đối với 14 chai sữa giấu ma túy thu giữ tại Trường mầm non Sao Sáng được xác định là khi Nga đang chữa bệnh tại Hà Nội thì Thanh – người quen cũ của Nga ở Lạng Sơn (chưa xác định) điện thoại cho Nga “đã cho người thanh niên mang thùng sữa (có chứa ma túy đá) đến khách sạn Honey để Nga bán, giá cả sẽ thống nhất và thanh toán dần cho Thanh sau và Nga đồng ý. Do Nga đang ở Hà Nội nên Nga điện thoại nhờ Phạm Hữu Tuấn (chồng cũ) khi đó đang sửa chữa tại khách sạn Honey, gặp người thanh niên nhận thùng sữa để giao lại cho Phượng, rồi Nga điện thoại cho Phượng biết nhận 14 chai sữa có chứa ma túy đá cất giấu cho Nga để bán. Tuấn nhận thùng sữa và chạy xe máy đem đến trường mầm non Sao Sáng – số 3 Vũ Tông Phan thuộc phường Thọ Quang, Q. Sơn Trà, TP Đà Nẵng trực tiếp giao cho Phượng và nói cất cho mẹ (Nga). Phượng nhận thùng sữa do Tuấn giao và điện thoại cho Nga nên biết số chai sữa này có ma túy để bán và cất giấu kỹ vào trong tủ của Phượng và khóa lại. Sau khi

Nga bị bắt thì Phụng cũng bị bắt quả tang và thu giữ số ma túy trong các chai sữa (có chứa ma túy) trong tủ tại nơi làm việc của Phụng.

Như vậy, Phạm Thị Nga mua bán trái phép chất ma túy có trọng lượng tổng cộng là 3.036,916 gam, trong đó :

- Số ma túy bắt quả tang tại Trường mầm non Sao Sáng (số 3 Vũ Tông Phan) là 1.971,190 gam, hàm lượng trung bình 65,3%.

- Số ma túy bắt quả tang tại KS Honey (số 1064 Ngô Quyền) là 167,5 gam, hàm lượng trung bình 57,8%.

- Số ma túy bắt quả tang tại Bến xe trung tâm TP Đà Nẵng (trong người Nga) là 2.508 viên ma túy có trọng lượng 748,226 gam, hàm lượng nhiều loại như kết quả giám định.

- Số ma túy theo Nga và Vũ khai đã bán cho Vũ là 150 gam (không thu giữ được).

Phạm Thị Bích Phụng mua bán trái phép chất ma túy có trọng lượng là 2.138,690 gam, trong đó :

- Số ma túy bắt quả tang tại Trường mầm non Sao Sáng (số 03 Vũ Tông Phan) là 1.971,190 gam, hàm lượng trung bình 65,3%.

Số ma túy bắt quả tang tại KS Honey (số 1064 Ngô Quyền) là 167,5 gam, hàm lượng trung bình 57,8%.

Thu lợi bất chính theo Phạm Thị Nga khai: Tính trên số ma túy Nga bán cho Vũ là 150 gam x 200.000đồng = 30.000.000đồng

Mặc dù, Phạm Thị Nga khai đã 04 lần mua ma túy của Hoàng Quốc Cường với số lượng 755 gam ma túy đá, 120 viên thuốc lắc (trước ngày bị bắt quả tang) và thu lợi bất chính là 119.900.000 đồng, nhưng chưa đủ cơ sở để kết luận Nga mua bán 755 gam ma túy đá, 120 viên thuốc lắc và thu lợi bất chính này.

Tại bản cáo trạng số 13a/CT-VKS-P1 ngày 14.01.2016, VKSND TP Đà Nẵng đã truy tố bị cáo Phạm Thị Nga và Phạm Thị Bích Phụng về tội “Mua bán trái phép chất ma túy” theo điểm e khoản 4 Điều 194 BLHS.

Đây là vụ án mua bán trái phép chất ma túy lớn nhất tại Đà Nẵng từ trước đến nay và điều đặc biệt là chủ thể thực hiện tội phạm là nữ giới.

### *Về nghề nghiệp và thành phần xã hội:*

Thành phần tội phạm trên địa bàn thành phố Đà Nẵng thời gian qua bao gồm cả công chức nhà nước, Đảng Viên mặc dù chỉ chiếm tỷ lệ nhỏ, trong vòng 5 năm từ 2012 đến 2016 chỉ có 2 cán bộ công chức phạm tội chiếm tỷ lệ: 0.03% và 19 Đảng viên phạm tội chiếm tỷ lệ: 0.27%, chủ thể là Cán bộ công chức và Đảng viên phạm tội tập trung ở các tội thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng và các tội phạm về chức vụ. Qua phân tích 452 bản án hình sự sơ thẩm (với 856 bị cáo) cho thấy tập trung lớn nhất vào các bị cáo làm công nhân với tỷ lệ 67,6%, không nghề nghiệp chiếm 24.3%, còn lại là những ngành nghề khác như học sinh sinh viên chiếm tỷ lệ 6%. Nguyên nhân việc người phạm tội chủ yếu là công nhân, bởi lẽ thành phố Đà Nẵng là thành phố phát triển mạnh về công nghiệp, cả thành phố có 6 Khu công nghiệp lớn thu hút và tạo việc làm cho hơn 72.000 công nhân trên địa bàn thành phố và người lao động từ các tỉnh thành khác đến. Ngoài ra, khi nghiên cứu và phân tích số liệu, tác giả còn nhận thấy chủ thể tội phạm tại Đà Nẵng chủ yếu là từ những tỉnh, thành phố khác đến phạm tội, tỷ lệ người Đà Nẵng phạm tội chiếm tỷ lệ khoảng 37% trên tổng số người phạm tội trên địa bàn TP Đà Nẵng.

### *Tái phạm, tái phạm nguy hiểm:*

Theo số liệu thống kê tội phạm của TAND thành phố Đà Nẵng từ năm 2012 đến 2016, số các bị cáo phạm tội thuộc các trường hợp tái phạm, tái phạm nguy hiểm chiếm tỷ lệ: 2.04%, cụ thể là có 141 bị cáo phạm tội thuộc trường hợp tái phạm, tái phạm nguy hiểm, trong đó có 125 bị cáo phạm tội thuộc trường hợp tái phạm và 16 bị cáo thuộc trường hợp tái phạm nguy hiểm trong tổng số 6.913 bị cáo phạm tội đã bị đưa ra xét xử (*xem phụ lục số 03*). Về vấn đề này, tác giả đã tìm hiểu, tham khảo ý kiến của một số chuyên gia tại VKSND thành phố Đà Nẵng, TAND thành phố Đà Nẵng, đa số các ý kiến cho rằng vì nhiều nguyên nhân, chủ yếu tập trung ở các bị cáo phạm các tội về sở hữu, thụ án với hình phạt thấp, sau khi chấp hành xong hình phạt đã không sửa chữa được bản thân và vẫn tái phạm, tập trung nhiều ở tội trộm cắp tài sản và chủ thể tái phạm là những người không có nghề nghiệp và không được tạo điều kiện để tái hòa nhập cộng đồng. Với vấn đề này, tác giả nhận thấy mặc dù chính sách tái hòa nhập cộng đồng của thành phố Đà Nẵng được đánh giá tốt nhất trên cả nước,

tuy nhiên việc hạn chế người phạm tội tái phạm, tái phạm nguy hiểm vẫn còn chưa được cao.

*Người nghiện ma túy:*

Yếu tố nghiện ma túy được xác định là một trong những nguyên nhân tiềm tàng phát sinh nhiều loại tội phạm xâm phạm trật tự xã hội, đặc biệt là các tội phạm về ma túy. Trong khi tình hình lạm dụng ma túy trên địa bàn thành phố vẫn đang gia tăng đáng kể và diễn biến phức tạp; công tác phòng ngừa và việc tổ chức cai nghiện cho người nghiện ma túy gặp rất nhiều khó khăn. Trong tổng số 6.913 bị cáo đã xét xử có 217 người nghiện ma túy, chiếm tỷ lệ 3.14%. Hiện nay, mặc dù chưa có số liệu nào cụ thể về số lượng người nghiện ma túy trên địa bàn thành phố Đà Nẵng, tuy nhiên tính trên số lượng người nghiện ma túy bị phát hiện trên địa bàn cho đến nay ở vào khoảng 1.419 người, như vậy người nghiện ma túy phạm tội chiếm: 15.3% người nghiện ma túy trên địa bàn thành phố Đà Nẵng. So với tổng số người nghiện trên cả nước tính đến thời điểm tháng 7/2016 là 206.150 người thì số bị cáo phạm tội nghiện ma túy trên địa bàn thành phố Đà Nẵng chiếm tỷ lệ: 0.11% (*Xem phụ lục số 03*).

Ngoài ra, như đã phân tích ở trên, thời gian gần đây, trên địa bàn thành phố Đà Nẵng xảy ra liên tiếp các vụ án giết người man rợ do người phạm tội đang trong tình trạng “ngáo đá” hoặc sử dụng chất ma túy, chất kích thích gây ra như, ngoài vụ án do Lê Tấn Tài thực hiện thì còn các vụ án do Nguyễn Hoài Thanh giết hại người yêu tại phòng trọ và vụ án của Nguyễn Hữu Bảo “ngáo đá” nổi điên giết anh ruột.

Như vậy, có thể thấy được rằng mức độ nguy hiểm của người nghiện ma túy phạm tội trên địa bàn thành phố Đà Nẵng, người phạm tội nghiện ma túy có số lượng, mức độ nguy hiểm, tính chất nghiêm trọng ngày càng tăng. Đòi hỏi phải có chính sách quản lý người nghiện ma túy, các chất ma túy trên địa bàn thành phố Đà Nẵng nghiêm ngặt hơn nữa, tăng cường đưa đi cai nghiện và quan trọng là khâu tái hòa nhập cộng đồng được tốt hơn.

*Về quốc tịch:*

Theo báo cáo thống kê tại TAND thành phố Đà Nẵng, trong 5 năm từ 2012 đến 2016 trên địa bàn thành phố Đà Nẵng có 5 bị cáo là người nước ngoài phạm tội, chiếm: 0.07%/tổng số bị cáo phạm tội trên địa bàn. Như vậy, có thể nhận thấy người

phạm tội trên địa bàn thành phố Đà Nẵng chủ yếu là người có quốc tịch Việt Nam. Theo tìm hiểu, nghiên cứu các bản án có người phạm tội là người có quốc tịch nước ngoài, tác giả nhận thấy người nước ngoài phạm tội chủ yếu là tội phạm đưa hoặc sử dụng trái phép thông tin trên mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng Internet, tội sử dụng trái phép chất ma túy.

### ***2.1.2. Tình hình người phạm tội là chủ thể đặc biệt***

Theo như tác giả đã phân tích, chủ thể đặc biệt của tội phạm là người ngoài các dấu hiệu của chủ thể thường (có năng lực TNHS và đủ tuổi chịu TNHS) còn có thêm dấu hiệu đặc biệt khác mà chỉ khi có dấu hiệu này họ mới có thể trở thành chủ thể của các tội phạm tương ứng.

Trên địa bàn thành phố Đà Nẵng, chủ thể đặc biệt của tội phạm nằm ở một số tội phạm chức vụ như tội tham ô, tội nhận hối lộ và một số tội phạm về dâm ô. Theo thống kê tại TAND thành phố Đà Nẵng, từ năm 2012 đến năm 2016, các loại tội do chủ thể đặc biệt thực hiện chủ yếu ở các tội: Tội hiếp dâm; Tội hiếp dâm trẻ em; Tội dâm ô đối với trẻ em; Tội tham ô tài sản; Tội nhận hối lộ; Tội lạm dụng chức vụ; Tội lạm dụng quyền hạn trong khi thi hành công vụ; Tội thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng. Từ năm 2012 đến năm 2016 có 104 người phạm tội thực hiện hành vi tội phạm là chủ thể đặc biệt được tác giả mô tả tại phụ lục số 4, (chiếm tỷ lệ: 1.5% số bị cáo thực hiện hành vi phạm tội).

Có thể thấy tội phạm do chủ thể đặc biệt thực hiện trên địa bàn TP Đà Nẵng không đáng kể, tuy nhiên các tội phạm thực hiện đối với trẻ em ngày càng gia tăng, nguy hiểm và có tính chất phức tạp. Ngoài ra, các tội phạm về chức vụ như tội nhận hối lộ từ các năm trước không có nhưng nổi lên trong năm 2015 và 2016, phát hiện và xử lý 10 vụ trong vòng 2 năm, điều này chứng tỏ công tác phát hiện, xử lý tội phạm về chức vụ đã được TP Đà Nẵng quán triệt và thực hiện tốt.

## **2.2. Thực trạng áp dụng các quy định của pháp luật hình sự về chủ thể của tội phạm tại thành phố Đà Nẵng trong thời gian qua**

### ***2.2.1. Thực trạng xác định tuổi chịu trách nhiệm hình sự***

Chính sách Hình sự của Việt Nam đối với việc truy cứu TNHS người CTN là nhằm giúp đỡ, cải tạo, giáo dục để người CTN nhận ra sai lầm, từ đó sửa chữa những

sai lầm của mình, tạo điều kiện để các em có khả năng tái hòa nhập cuộc sống. Luật đã quy định rõ: “Việc xử lý người CTN phạm tội chủ yếu nhằm giáo dục, giúp đỡ họ sửa chữa sai lầm, phát triển lành mạnh và trở thành công dân có ích cho xã hội”. Đây là nguyên tắc bao trùm mang tính chất chỉ đạo thể hiện chính sách hình sự của Đảng và Nhà nước Việt Nam lấy giáo dục làm nền tảng, trọng tâm trong quá trình xử lý vụ án mà bị can, bị cáo là người CTN.

Tuy nhiên đối với những hành vi phạm tội với nhiều tình tiết man rợ mà cả xã hội lên tiếng, cùng với tội phạm vị thành niên ngày càng nguy hiểm hơn, nhiều hơn về cả vụ việc lẫn tính chất mức độ của hành vi mang phạm tội, thì bản chất nhân đạo của pháp luật XHCN để người phạm tội hối cải về hòa nhập cộng đồng. Vậy xem thử cộng đồng có thể chấp nhận, bao dung để đối tượng này làm lại cuộc đời hay không? Nên theo quan điểm này của tác giả là nên giảm độ tuổi chịu TNHS xuống.

Với các quan điểm trái chiều như trên về độ tuổi chịu TNHS, thì pháp luật của chúng ta nên đi theo hướng nào? Phải chăng chúng ta nên thay đổi độ tuổi chịu TNHS hay là không? Vấn đề này tác giả sẽ đề cập ở chương 3.

Mặt khác, trong quá trình công tác tại TAND TP Đà Nẵng và tham khảo ý kiến của đồng nghiệp, tác giả nhận thấy có một bất cập đó là: Trên thực tế để xác định thể nào cho đúng tuổi của người thành niên khi họ phạm tội thì đây là vấn đề quan trọng và rất khó xác định để buộc họ chịu TNHS. Muốn xác định tuổi của người CTN từ 14 đến dưới 16 tuổi thế nào cho đúng thì căn cứ vào giấy khai sinh, bản khai lý lịch có sự xác nhận của chính quyền địa phương hay các giấy tờ khác có liên quan. Có trường hợp người CTN phạm tội nghiêm trọng nhưng theo giấy khai sinh người đó chưa đủ 16 tuổi nên không phải chịu TNHS. Trên thực tế người đó đã trên 16 tuổi, do khi khai sinh cha mẹ đã khai giảm tuổi để cho con đi học muộn (đây là một thực tế đang xảy ra phổ biến ở Việt Nam nhất là người dân ở khu vực miền núi, nông thôn...). Ngược lại, có trường hợp cha mẹ lại khai tăng tuổi để cho con đi học sớm hoặc có mục đích khác dẫn đến khi người đó phạm tội trên thực tế là dưới 16 tuổi, nhưng trên giấy khai sinh là trên 16 tuổi nên phải chịu TNHS về tội phạm nghiêm trọng, vì theo Khoản 1 Điều 12 BLHS năm 1999 thì người từ đủ 16 tuổi trở lên phải chịu TNHS về mọi tội phạm.

Chúng ta có Nghị định 158/2005/NĐ - CP của chính phủ về đăng ký và quản lý

hộ tịch, trong đó Điều 14 Nghị định quy định: “*Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày sinh con, cha, mẹ đi khai sinh cho con; nếu cha mẹ không thể khai sinh thì, ông, bà hoặc những người thân thích khác đi khai sinh cho trẻ em*”. Thông thường đa số nhân dân chấp hành đúng theo quy định của Nghị định 158/NĐ-CP, song trên thực tế có trường hợp đứa trẻ sinh ra sau 1 năm cha, mẹ mới đi đăng ký khai sinh, sửa lại chứng sinh, khai giảm tuổi của đứa bé.

Tại thành phố Đà Nẵng, đã xảy ra trường hợp bị cáo khai sinh giảm tuổi so với tuổi thực tế. Tác giả đưa ra dẫn chứng một vụ án cụ thể như sau:

Vụ án Nguyễn Văn Bình cùng đồng bọn bị VKSND thành phố Đà Nẵng truy tố về tội Cố ý gây thương tích theo quy định tại khoản 2 Điều 104 BLHS. Các bị cáo phạm tội vào thời điểm tháng 9 năm 2012. Trong vụ án này, có người phạm tội là Lê Đức Long do Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát nhân dân quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng xác định Long 15 tuổi nên không truy tố Long và ra Lệnh đưa Long vào trại giáo dưỡng. Vào thời điểm mở phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án nói trên, trong giai đoạn kiểm tra căn cước, Chủ tọa phiên tòa yêu cầu Long khai về tuổi của mình, Long khai thực tế là Long sinh ngày 10 tháng 02 năm 1996. Sau khi được hỏi về tuổi của mình, Long khai rằng do ba mẹ Long khai sinh trễ cho Long nên giấy khai sinh của Long thể hiện ngày Long đi khai sinh là ngày 12 tháng 11 năm 1997. Dựa trên lời khai của Long, Hội đồng xét xử sơ thẩm đã ra Quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung và yêu cầu VKSND quận Thanh Khê điều tra xác định tuổi của Long để không bỏ lọt tội phạm.

Thực tế tại thành phố Đà Nẵng, qua quá trình nghiên cứu tác giả chưa gặp trường hợp nào khai sinh lớn tuổi hơn so với tuổi thực tế của bị can, bị cáo. Tuy nhiên, thực tế tác giả gặp nhiều trường hợp ba mẹ khai sinh con sớm hơn để được đi học vào các lớp lớn hơn thì có nhiều. Trong trường hợp những đứa trẻ này sau khi lớn lên vi phạm pháp luật thì những trường hợp này có thể xảy ra rất nhiều và việc xác định tuổi của bị can, bị cáo sẽ gặp khó khăn, không có một căn cứ cụ thể nào để xác định tuổi chịu TNHS cho bị can, bị cáo.

Như vậy, có thể thấy rằng việc xác định tuổi của bị can, bị cáo đều dựa trên giấy khai sinh, trong quá trình điều tra, truy tố Cơ quan điều tra, VKS không hỏi về tuổi thực tế của bị can nên thường xảy ra việc bỏ lọt tội phạm hoặc truy tố bị can không



đúng với tinh thần của pháp luật hình sự. Nguyên nhân của việc này xuất phát từ việc khai sinh, người trực tiếp cho đăng ký khai sinh đôi khi nể nang hoặc không xem xét kỹ nên đã chấp nhận cho đăng ký mà không cần một điều kiện gì khác nên đã dẫn đến việc xác định tuổi thực tế không đúng, bị cáo bị khai sinh trễ hoặc khai sinh sớm hơn so với tuổi để được đi học sớm hơn.

Việc cho đăng ký khai sinh như vậy giảm tuổi hoặc tăng tuổi cho đứa bé sẽ là bình thường khi người đó lớn lên không có hành vi phạm tội, nhưng sẽ là nghiêm trọng khi người đó vi phạm, phạm tội. Điều này xảy ra hai trường hợp:

*Thứ nhất*, nếu người phạm tội là người CTN thực tế trên 16 tuổi phạm tội nhưng theo giấy khai sinh người đó lại dưới 16 tuổi, do phạm tội nghiêm trọng nên cơ quan lập pháp không truy cứu TNHS, như vậy theo khoản 2 điều 12 BHS năm 1999 bỏ lọt tội phạm.

*Thứ hai*, người phạm tội là người CTN thực tế dưới 16 tuổi nhưng trong giấy khai sinh lại trên 16 tuổi, khi phạm tội nghiêm trọng (khung hình phạt là đến 7 năm tù) nên cơ quan pháp luật vẫn phải truy cứu TNHS đối với họ về hành vi mà họ thực hiện. Nếu so sánh với trường hợp thứ nhất thì trường hợp thứ hai này người CTN phạm tội bất lợi hơn.

Khi tiến hành điều tra, truy tố, xét xử người phạm tội là người CTN tuổi từ 14 đến dưới 16 tuổi, chúng ta sẽ gặp không ít khó khăn, vướng mắc khi xác định tuổi của họ. Nếu gặp hai trường hợp trên thì giải quyết thế nào? Sẽ căn cứ vào đâu để xác định tuổi? Có trường hợp một người CTN phạm tội nhưng trong giấy tờ chứng minh, xác định tuổi của họ lại khác nhau (trong lý lịch, giấy chứng minh, sổ hộ khẩu, giấy khai sinh đều ghi độ tuổi khác nhau) hoặc cha mẹ người đó lại khai sinh khác với giấy tờ trên nên gây khó khăn cho việc xác định tuổi của người CTN trong trường hợp từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi thì cơ quan THTT sẽ căn cứ vào giấy khai sinh, các giấy tờ khác hay theo thực tế?

Lâu nay, theo quy định của pháp luật trong trường hợp phạm tội, bị xâm hại và các trường hợp khác thì các cơ quan pháp luật đều căn cứ vào giấy khai sinh để xác định tuổi và xem giấy khai sinh là cơ sở pháp lý để xác định tuổi của họ. Song trên thực tế khi gặp các trường hợp đã nêu ở trên có nhất thiết phải căn cứ vào giấy khai

sinh không khi mà giấy khai sinh không đúng với thực tế? Khi không có sự thống nhất về tuổi theo thực tế và giấy khai sinh phải căn cứ vào đâu để xác định thì chưa có văn bản pháp luật nào hướng dẫn về vấn đề này.

Như vậy, từ những vấn đề vướng mắc về tuổi chịu TNHS như đã phân tích ở trên cho thấy BLHS cần có những sửa đổi, bổ sung nhằm hoàn thiện pháp luật hơn nữa về vấn đề này.

### **2.2.2. Thực trạng áp dụng Điều 14 BLHS năm 1999 sửa đổi bổ sung năm 2009 (Điều 13 BLHS năm 2015)**

Luật hình sự Việt Nam tại điều 14 quy định: *“Người phạm tội trong tình trạng say do dùng rượu hoặc chất kích thích mạnh khác, thì vẫn phải chịu TNHS”*

Như vậy, luật không dựa vào việc người phạm tội do say rượu hay các chất kích thích mạnh khác có lỗi hay không, cũng không đề cập đến vấn đề năng lực TNHS, miễn là họ phạm tội khi say. Một vấn đề được đặt ra từ sự lý giải, từ sự quy định trên đó là đối với những người họ không tự đặt mình vào tình trạng say hay bị say bệnh lý thì có truy cứu TNHS với họ không? Điều này hiện nay điều 14 BLHS chúng ta không đề cập đến và các văn bản khác cũng không thấy quy định.

Đối với vấn đề này, tác giả đưa ra một thực tế trên địa bàn thành phố Đà Nẵng để so sánh trường hợp phạm tội do nghiện rượu và phạm tội do *“say rượu bệnh lý”*. Trên địa bàn thành phố Đà Nẵng, trường hợp phạm tội do say rượu bệnh lý chưa xảy ra nhưng trường hợp người phạm tội thực hiện hành vi phạm tội trong lúc say rượu diễn ra trung bình trong 5 năm có 85 bị cáo, chủ yếu là vi phạm các tội về xâm phạm tính mạng, sức khỏe người khác như *“Tội giết người”*, *“Cố ý gây thương tích”*.

*Điển hình tại Đà Nẵng có vụ án Thái Văn Thanh giết người trong lúc say rượu, cụ thể hành vi như sau:*

Vào khoảng 20 giờ 30 phút ngày 20/11/2015, sau khi đã uống rượu, Thái Văn Thanh đến nhà bà Trần Thị Linh (vợ đã ly hôn với Thanh) để nói chuyện. Khi đến nhà bà Linh, Thanh gặp Thái Văn Tâm và Thái Văn Hiếu là con của Thanh, Thanh hỏi Tâm và Hiếu: *“Má mi về chưa?”*, Tâm và Hiếu trả lời: *“má đang về”* thì Thanh vào nhà ngồi, vừa lúc bà Linh về nhà và đi vào phòng vệ sinh phía sau bếp, Thanh đi theo thì bà Linh đuổi ra ngoài và nói: *“Tôi với ông còn chi nữa mà tới đây, ông không sợ người ta đánh*

giá hả”, Thanh không nói gì đẩy ngã xô nước và vẫn đứng trước cửa phòng vệ sinh nên bà Linh đi đến lấy một khúc tre khô dài 1,10 mét (dùng để chống cửa) cầm lên rồi bỏ xuống nhằm hù dọa Thanh rồi dùng tay đẩy Thanh ra ngoài đóng cửa nhà lại. Thanh đứng ngoài đập cửa đòi vào nhà nói chuyện, bà Linh mở cửa ra yêu cầu Thanh về nhưng Thanh xô bà Linh qua một bên chạy vào nhà đến tủ gỗ đựng gia vị ở nhà bếp lấy cái kéo bằng kim loại có cán bọc nhựa màu đen (bà Linh dùng để làm cá) xông đến chỗ bà Linh. Thanh cầm kéo tay phải đâm liên tiếp nhiều nhát vào phần ngực và bụng bà Linh, tay trái Thanh giữ người bà Linh lại không cho chạy. Khi bị Thanh đâm bà Linh cố gắng giật cây kéo trên tay Thanh nhưng không được, thấy trên người chảy nhiều máu bà Linh gọi Tâm, Hiếu điện thoại báo công an nên Thanh dừng lại và cầm kéo chạy ra ruộng mía bên cạnh nhà bà Linh. Tại đây Thanh bẻ chiếc kéo thành hai đoạn (cán kéo và lưỡi kéo) vứt trong ruộng mía rồi ngủ tại đó. Bà Linh được mọi người đưa đi cấp cứu tại bệnh viện. Đến 5 giờ ngày 21/11/2015 Thanh về nhà thì bị Công an mời lên trụ sở làm việc.

Tại bản kết luận giám định pháp y thương tích số 367/TgT ngày 20/12/2015 của Trung tâm pháp y TP Đà Nẵng, thì thương tích của bà Trần Thị Linh như sau:

Vết thương thấu bụng phôi mạc nối, tràn máu ổ bụng, đã được phẫu thuật thám sát ổ bụng, cắt mạc nối, khâu cầm máu. Đa tổn thương phần mềm. Tỷ lệ tổn thương cơ thể do thương tích gây nên hiện tại là: 35% (ba mươi lăm phần trăm).

Tại Kết luận giám định tâm thần số: 267/KLGĐTC ngày 27/5/2016 của Trung tâm pháp y tâm thần khu vực Miền trung đối với Thái Văn Thanh, kết luận:

Tại thời điểm gây án: Về mặt y học: Trạng thái phản ứng/Hội chứng nghiện rượu (F10.2) + Hội chứng sau chấn động não, mức độ suy nhược chấn thương (F07.2). Về mặt pháp luật: Hạn chế khả năng nhận thức và hạn chế khả năng điều khiển hành vi.

Về mặt y học: Hội chứng nghiện rượu, hiện đang cai, nhưng ở trong môi trường được bảo vệ (F10.21) + Hội chứng sau chấn động não, mức độ suy nhược chấn thương (F07.2). Đề nghị điều trị ngoại trú liên tục. Về mặt pháp luật: Đủ khả năng nhận thức chung nhưng hạn chế khả năng điều khiển hành vi.

Bị cáo Thanh bị VKSND TP Đà Nẵng truy tố về tội “Giết người” theo điểm n khoản 1 Điều 93 BLHS.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số: 07/2015/HSST ngày 30/8/2015, TAND TP Đà Nẵng nhận định: “Tại thời điểm phạm tội bị cáo bị hạn chế khả năng nhận thức, hạn chế khả năng điều khiển hành vi, hiện tại bị cáo đủ khả năng nhận thức chung nhưng hạn chế khả năng điều khiển hành vi do nghiện rượu và chấn động não. Hoàn cảnh gia đình bị cáo khó khăn. Mặt khác bị cáo phạm tội thuộc trường hợp chưa đạt. Hội đồng xét xử sẽ áp dụng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, n, p khoản 1 khoản 2 Điều 46; Điều 47; Điều 52 BLHS để giảm cho bị cáo một phần hình phạt, xử phạt bị cáo mức án dưới mức thấp nhất của khung hình phạt” [8].

*Hoặc vụ án người chồng đi nhậu về say sấn cửa cổ vợ cho đến chết gây chấn động tại Đà Nẵng.* Đó là vụ án Nguyễn Đình Quang dùng dao cửa cổ vợ. Do mâu thuẫn vợ chồng, trong lúc say rượu, anh Nguyễn Đình Quang (SN 1977) đã dùng dao chém vợ trọng thương. Nạn nhân được xác định là chị Nguyễn Thị Luyện (SN 1976; trú tổ 36, phường Phước Mỹ, quận Sơn Trà).

Như vậy, đối với những trường hợp phạm tội trong trạng thái say rượu thực tế tại thành phố Đà Nẵng một số trường hợp vẫn áp dụng như một tình tiết giảm nhẹ cho người phạm tội. Cho đến nay cũng chưa có văn bản nào quy định cho trường hợp này có được sử dụng là tình tiết giảm nhẹ hay không? Vẫn có nhiều quan điểm trái chiều về trường hợp này, có quan điểm cho rằng người phạm tội tự bản thân đưa mình vào trạng thái hạn chế năng lực nhận thức nên không được áp dụng tình tiết giảm nhẹ. Có một số quan điểm lại cho rằng nên quy định trường hợp này là tình tiết định khung tăng nặng để răn đe và hạn chế hành vi say rượu phạm tội. Riêng bản thân tác giả sẽ trình bày quan điểm của mình đối với trường hợp này ở chương 3.

Mặc dù tại thành phố Đà Nẵng chưa có trường hợp phạm tội do “say rượu bệnh lý” nhưng qua nghiên cứu thực tiễn trên Internet, báo chí, tác giả đưa ra một trường hợp tại Nghệ An để so sánh như sau:

Trường hợp Phạm Đình Tứ ở Nghệ Tĩnh (cũ) sau khi uống rượu cùng Thầy giáo cũ tại nhà Thầy, trong đêm hôm đó Tứ đã thức dậy và dùng dao chém nhiều nhất vào vợ, con và Thầy giáo, nhưng chỉ có vợ, con Thầy giáo chết còn Thầy giáo của Tứ thì thoát nạn. Do đó hai biên bản giám định trái ngược nhau về tình trạng không có năng lực TNHS nên Bộ Y tế thành lập Hội đồng giám định pháp y tâm thần và kết luận

Phạm Đình Tứ phạm tội do say bệnh lý. Tại thời điểm phạm tội, Tứ không nhận thức được hành vi của mình. Trường hợp của Tứ là trường hợp say nguội, sau giấc ngủ do hậu tác dụng của rượu nên Tứ rơi vào tình trạng rối loạn và thực hiện hành vi phạm tội. Mặc dù vậy nhưng TAND tỉnh Nghệ Tĩnh (cũ) vẫn xét xử và tuyên phạt tù chung thân do Tứ phạm tội “Giết người”.

Sau khi xét xử sơ thẩm, Tứ kháng cáo nhưng TAND tối cao vẫn đồng quan điểm như TAND tỉnh Nghệ Tĩnh (cũ) và giữ nguyên mức hình phạt đối với Tứ. Cũng như gia đình Tứ nhiều lần gửi đơn đến Chủ tịch nước kêu oan nhưng không thay đổi được gì. Như vậy, về lý luận cũng như thực tiễn xét xử, ở nước ta không thừa nhận tình trạng say rượu dù đó là say rượu bệnh lý cũng không được loại trừ TNHS.

Cũng có những trường hợp người say rượu hoặc say các chất kích thích khác bị người khác đặt họ vào tình trạng say ví dụ như bị người khác bỏ lén thuốc, chất kích thích vào nước uống mà không biết dẫn đến họ bị say và thực hiện hành vi phạm tội hoặc trường hợp một người bị nhưng người khác ép buộc uống bằng cách trói tay chân họ lại và đổ rượu hay chất kích thích khác bắt uống dẫn đến họ bị say và thực hiện hành vi phạm tội. Như vậy, đối với những trường hợp say bệnh lý, hay say không do tự mình đặt mình vào tình trạng say tức không có lỗi đối với tình trạng say của mình, thì họ có bị xem là có lỗi hay không? Và có nên truy cứu TNHS đối với họ hay không? Điều này vẫn chưa được luật ghi nhận nên dẫn đến thực tiễn xét xử vẫn chưa có sự thống nhất và vẫn xét xử theo hướng truy cứu TNHS đối với họ. Vì vậy, cần sớm có sự điều chỉnh của pháp luật đối với hai vấn đề trên để đảm bảo tính chặt chẽ của pháp luật.

### ***2.2.3. Thực trạng áp dụng các quy định của pháp luật hình sự về chủ thể đặc biệt***

Điều 141 BLHS năm 2015 quy định: *“Người nào dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc lợi dụng tình trạng không thể tự vệ được của nạn nhân hoặc thủ đoạn khác giao cấu hoặc thực hiện hành vi quan hệ tình dục khác trái với ý muốn của nạn nhân, thì bị phạt tù từ 2 năm đến 7 năm”*[19].

Điều luật mô tả “người nào”, có nghĩa là không phân biệt giới tính, chỉ cần người đó có hành vi *“dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc lợi dụng tình trạng không thể tự vệ được của nạn nhân hoặc thủ đoạn khác giao cấu hoặc thực hiện*

*hành vi quan hệ tình dục khác trái với ý muốn của nạn nhân*”, thì bị coi là tội phạm và phải chịu TNHS.

Vậy với Điều 141 tội hiếp dâm này chủ thể có phải là chủ thể đặc biệt hay không? Một vấn đề thực tế đang đặt ra hiện nay là luật chúng ta quy định chủ thể của tội phạm là “*người nào*” nhưng trong lịch sử xét xử tội hiếp dâm này ở Việt Nam chưa có bản án nào kết tội phụ nữ là chủ thể đóng vai trò là người thực hành trong tội phạm hiếp dâm. Mà thường họ bị xử với vai trò là đồng phạm, với vai trò là người tổ chức, người xúi giục... Hiện nay có rất nhiều quan điểm đang tranh cãi nhau về vấn đề phụ nữ có được xem là chủ thể của tội phạm đóng vai trò là người thực hành (sau đây gọi chung là chủ thể) của tội hiếp dâm theo điều 141 BLHS hay không?

Thực tế tại Đà Nẵng chưa có trường hợp phụ nữ thực hiện hành vi giao cấu, tuy nhiên qua nghiên cứu trên địa bàn cả nước, tác giả nhận thấy có một số trường hợp người phụ nữ giàu có lợi dụng về vật chất hoặc gây áp lực về tinh thần để thực hiện hành vi giao cấu đối với người nam. Tuy nhiên, thực tế chưa có trường hợp nào xét xử hành vi phạm tội của người nữ.

Một số quan điểm cho rằng phụ nữ cũng là chủ thể của tội hiếp dâm với vai trò là người thực hành và họ bảo vệ quan điểm của mình với những lập luận sau:

Theo BLHS năm 1999 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2009), tại Chương XII và tại Chương XIV của BLHS năm 2015, quy định “*Các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người*” thì không có quy định về loại tội phạm nào phân biệt chủ thể phạm tội phải là nam giới, bị hại phải là nữ giới (trong một số trường hợp, nạn nhân là phụ nữ, trẻ em chỉ là tình tiết tăng nặng khi định tội danh). Từ trước đến nay, nhiều người có thói quen nghĩ rằng những tội xâm phạm nhân phẩm con người như hiếp dâm, cưỡng dâm, dâm ô... thì người bị hại phải là nữ giới, chủ thể phạm tội phải là nam giới. Tuy nhiên, đó chỉ là cách nhìn nhận chịu ảnh hưởng của văn hóa Á đông, và dựa vào đặc tính sinh học của người nam giới là có sức khỏe, thường là phía chủ động trong vấn đề tình dục... Trong khi đó, ở nhiều nước phương Tây, việc Tòa án đem ra xét xử các bị cáo là nữ giới về loại tội danh vừa nêu là điều bình thường (đặc biệt có rất nhiều vụ án liên quan đến việc cô giáo quan hệ tình dục với học sinh nam đã được đưa ra xét xử ở nhiều quốc gia).

Về mặt lý luận về định tội danh, khả năng để phụ nữ trở thành chủ thể của tội hiếp dâm có thể được đặt ra trong các trường hợp sau đây: Theo khoa học pháp lý cũng như thực tiễn đời sống, việc phụ nữ dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc lợi dụng tình trạng không thể tự vệ được của nam giới để thực hiện hành vi giao cấu trái ý muốn của họ là điều khó có thể xảy ra. Trong thực tiễn đấu tranh phòng chống loại tội phạm này, hiện nay hành vi dùng “thủ đoạn khác” để giao cấu với nạn nhân trái với ý muốn của họ có thể là hành vi được thực hiện bởi nữ giới. Ví dụ: cho uống thuốc kích dục, v.v... Do đó, không thể loại trừ khả năng này trên thực tế, và hành vi người nữ giới dùng “*thủ đoạn khác*” giao cấu với nạn nhân trái với ý muốn của nạn nhân thì có thể coi là tội phạm và phải chịu TNHS theo quy định.

Như vậy, bất cứ người nào có hành vi được miêu tả theo quy định đã được viện dẫn ở trên, có đầy đủ các dấu hiệu khác về mặt chủ quan, khách quan, chủ thể, khách thể tội phạm thì phải chịu TNHS theo quy định của pháp luật. Pháp luật không phân biệt chủ thể của tội này là nam hay nữ nên cần hiểu chủ thể của tội hiếp dâm có thể là nam hoặc nữ.

Một số quan điểm khác lại cho rằng phụ nữ không thể là chủ thể của tội phạm này, họ lập luận rằng:

BLHS Việt Nam hiện nay chưa quy định rõ ràng về chủ thể của các tội liên quan đến hành vi giao cấu. Tuy nhiên, căn cứ khoa học luật hình sự cũng như thực tiễn xét xử thì tất cả các tội liên quan đến hành vi giao cấu (bao gồm cả giao cấu thuận tình và giao cấu không thuận tình) gồm: Tội hiếp dâm (Điều 141), tội hiếp dâm người từ dưới 16 tuổi (Điều 142), tội cưỡng dâm (Điều 143), tội cưỡng dâm người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi (Điều 144), Tội giao cấu hoặc thực hiện hành vi quan hệ tình dục khác với người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi (Điều 145), Tội dâm ô đối với người dưới 16 tuổi (Điều 146) thì chủ thể của những tội này phải là chủ thể đặc biệt. Người thực hiện hành vi phạm tội của những tội này chỉ có thể là nam giới. BLHS một số nước như Nga, Trung Quốc cũng quy định chủ thể của những tội này là nam giới.

Những người theo quan điểm này họ cho rằng tội hiếp dâm này phải là nam vì khi giải thích nó ở khía cạnh sinh học thì chỉ có nam mới có thể thực hiện hành vi, còn nữ giới dù có ép buộc nam thực hiện việc giao cấu cũng rất khó xảy ra vì cơ chế hoạt

động của sinh lý nam có thể điều khiển được việc giao cấu. Họ phản bác rằng phụ nữ có sử dụng thủ đoạn khác như dùng thuốc kích dục... để buộc nam giao cấu. Điều này cũng khó chứng minh, vì như chúng ta hiểu là việc dùng thuốc kích dục là để tăng sự ham muốn trong việc giao cấu, chứ không có nghĩa là loại thuốc đó có tác dụng làm mất khả năng điều khiển hành vi của thần kinh trung ương, cũng không có tác dụng làm mất khả năng kháng cự, tự vệ của người nam trong chuyện này. Do đó, vẫn không loại trừ trường hợp người nam nếu họ không muốn thì họ vẫn có thể điều khiển hành vi giao cấu của mình. Nên phụ nữ không thể là chủ thể của những tội phạm này.

Như vậy, giữa luật thực định và thực tiễn áp dụng đang có sự không thống nhất về vấn đề chủ thể của tội hiếp dâm có bao gồm phụ nữ với vai trò là người thực hành hay không? Đây là vấn đề cần được lưu ý và cần phải có sự hướng dẫn chính xác để đảm bảo tính thống nhất trong hoạt động xét xử.

### **2.3. Đánh giá việc áp dụng các quy định của pháp luật hình sự về chủ thể của tội phạm tại thành phố Đà Nẵng**

Qua nghiên cứu thực trạng áp dụng các quy định của pháp luật hình sự về chủ thể của tội phạm tại Đà Nẵng, tác giả nhận thấy có những thuận lợi và khó khăn nhất định và sự ảnh hưởng của vấn đề này ngày càng đặt ra nhiều vấn đề cho việc xây dựng pháp luật và áp dụng pháp luật.

#### **2.3.1. Thuận lợi**

Những năm qua, Nhà nước ta đã luôn chú trọng rất nhiều đến công tác xây dựng pháp luật. Các lĩnh vực quan trọng của đời sống xã hội đã được luật hóa tạo cơ sở vững chắc cho các cơ quan Nhà nước hoạt động, các tổ chức và công dân thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình. Đặc biệt, việc ra đời BLHS năm 2015 về phần chung quy định về chủ thể tội phạm phần nào giải quyết được những vướng mắc trong thời gian qua. Các nội dung liên quan đến độ tuổi chịu TNHS, nhân thân người phạm tội ngày càng được chú trọng và quy định phù hợp với tình hình phát triển kinh tế, hội nhập quốc tế nhưng cũng bảo đảm quyền lợi của người phạm tội. Ngoài ra, Việt Nam đang từng bước sử dụng án lệ như một bước đột phá trong việc quyết định hình phạt một cách thống nhất đối với cùng một hành vi phạm tội, cùng một chủ thể tội phạm.

Thuận lợi trong việc xác định độ tuổi chịu TNHS, các bộ luật cơ bản như Bộ



luật dân sự, Bộ luật tố tụng hình sự được pháp điển hóa kịp thời đảm bảo ngày càng đồng bộ, phù hợp và toàn diện. Bên cạnh đó, các văn bản pháp luật liên quan đến quản lý công dân như Luật Cư trú, Luật lý lịch tư pháp; Pháp lệnh xuất cảnh, nhập cảnh, Nghị định 158/2005/NĐ-CP về đăng ký và quản lý hộ tịch, Nghị định 05/1999/NĐ-CP về chứng minh nhân dân và các Nghị định, Thông tư hướng dẫn đã hình thành nên quy chế pháp lý về quản lý công dân, tạo ra các cơ sở pháp lý vững chắc cho việc xác định độ tuổi của một người. Ngoài ra, các cơ quan quản lý Nhà nước về hộ khẩu, hộ tịch đã từng bước chuẩn hóa trình tự, thủ tục và căn cứ áp dụng. Các quy trình về đăng ký hộ tịch, hộ khẩu, cấp giấy chứng minh nhân dân, lý lịch tư pháp đã được xây dựng cơ bản hoàn thiện, khoa học. Cán bộ quản lý nhà nước về tư pháp và cán bộ quản lý hành chính nhà nước về trật tự an toàn xã hội ngày càng được nâng cao trình độ, đặc biệt là trình độ pháp lý và trình độ chuyên nghiệp, tính chuyên môn hóa ngày càng cao nên đã hạn chế được rất nhiều sự tùy tiện trong cấp đổi các loại giấy tờ có giá trị pháp lý về mặt nhân thân. Điều này tạo cơ hội rất lớn cho việc xác định nhân thân người phạm tội khi quyết định hình phạt, đảm bảo áp dụng một cách chính xác, không bỏ sót cũng như đảm bảo tính nghiêm minh, tính khoan hồng của pháp luật hình sự Việt Nam.

Hệ thống lưu trữ hồ sơ người phạm tội tại thành phố Đà Nẵng rất khoa học tạo điều kiện thuận lợi trong việc trích lý lịch bị can người phạm tội, xác định nhân thân người phạm tội chính xác dẫn đến việc áp dụng các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ một cách hợp lý và phù hợp.

Các cơ quan THTT ngày càng được hoàn thiện, các yêu cầu về mặt pháp lý của hồ sơ các vụ án hình sự ngày càng chặt chẽ, đảm bảo quyền lợi hợp pháp của người phạm tội được thực hiện đầy đủ theo quy định của pháp luật. Bên cạnh đó, công tác kiểm tra giám sát quá trình tố tụng ngày càng cao, vì vậy các căn cứ pháp lý để xác định chủ thể tội phạm, nhân thân người phạm tội trong vụ án ngày càng được thể hiện rõ ràng, đầy đủ. Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân ngày càng được thấm nhuần nguyên tắc tố tụng công bằng, nguyên tắc nhân đạo XHCN, nguyên tắc suy đoán vô tội và thấy được những hậu quả khôn lường của oan sai trong tố tụng hình sự, do vậy sự thật khách quan trong hoạt động tố tụng ngày càng được

nâng cao. Khoa học công nghệ tiên tiến ngày càng được áp dụng nhiều vào lĩnh vực khoa học hình sự, tạo điều kiện để các cơ quan THTT xác định chính xác độ tuổi chịu TNHS, độ tuổi khi thực hiện hành vi phạm tội như máy giám định chữ viết để xác định việc giả mạo, giám định xương, răng, tế bào... Công nghệ thông tin phát triển nhanh chóng, giúp các cơ quan THTT có thể nhanh chóng có được thông tin để xác định nhân thân người phạm tội phục vụ kịp thời cho việc đưa ra các quyết định cần thiết của người phạm tội trong vụ án.

Các công cuộc vận động, tuyên truyền pháp luật ngày càng được chú trọng, giúp cho người dân nâng cao ý thức hơn trong việc đăng ký hộ tịch, nhân khẩu, tạo điều kiện cần thiết để lưu trữ các loại giấy tờ có giá trị pháp lý giúp các cơ quan THTT có điều kiện thuận lợi khi xác định nhân thân người phạm tội trong việc giải quyết các vụ án.

Ngoài ra, thành phố Đà Nẵng là thành phố phát triển mọi mặt về kinh tế, chính trị, xã hội. Thành phố luôn chú trọng về các vấn đề an sinh của người dân. Có chính sách quản lý hồ sơ nhân khẩu khoa học, tạo điều kiện rất thuận lợi trong việc xác định nhân thân người phạm tội cũng như nhiều chính sách khác cũng là một phần nguyên nhân làm giảm thiểu tình hình tội phạm.

### **2.3.2. Khó khăn**

Bên cạnh những thuận lợi nói trên, thực tế hiện nay cũng còn gây không ít khó khăn cho việc giải quyết các vấn đề liên quan đến nhân thân người phạm tội cụ thể là việc xác định tuổi chịu TNHS, xác định nhân thân người phạm tội trong việc áp dụng các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ TNHS trong giai đoạn hiện nay.

Mặc dù Nhà nước ta đã có nhiều nỗ lực trong việc hoàn thiện các quy định của pháp luật để tạo cơ sở pháp lý đồng bộ, chính xác, cụ thể trong hoạt động của các cơ quan THTT, tuy nhiên thực tiễn cho thấy vẫn còn những vấn đề của hệ thống pháp luật hiện tại gây khó khăn cho vấn đề xác định tuổi chịu TNHS, nhân thân người phạm tội còn thiếu tính đồng bộ, tính phù hợp cũng như kỹ thuật lập pháp. Cụ thể, BLHS năm 2015 ra đời và quy định cụ thể hơn trong việc xác định nhân thân người phạm tội, tuy nhiên thực tế hiện nay chưa được áp dụng đồng bộ, còn nhiều sai sót trong kỹ thuật lập pháp dẫn đến việc sử dụng xen kẽ giữa BLHS năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009 và

BLHS năm 2015 dẫn đến nhiều tranh cãi trong việc áp dụng, không thống nhất và gây nhiều khó khăn.

Khung hình phạt đối với từng loại tội khá rộng nên dễ dẫn đến việc tùy nghi trong việc quyết định hình phạt đối với một chủ thể tội phạm nhất định. Có thể cùng hành vi, cùng nhân thân nhưng mức hình phạt áp dụng đối với từng người phạm tội không giống nhau dẫn đến sự không thống nhất, không đồng bộ trong việc áp dụng các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng, xác định chủ thể tội phạm, nhân thân người phạm tội không đồng nhất.

Ngoài ra, đối với việc xác định tuổi chịu TNHS, sự không phù hợp thể hiện ở việc với quy định tuổi chịu TNHS theo pháp luật hiện hành dẫn đến một số trường hợp mặc dù thực hiện hành vi phạm tội rất nguy hiểm, đặc biệt nguy hiểm, gây ra những hậu quả rất lớn thậm chí là đặc biệt lớn vẫn không bị áp dụng chế tài hình sự hoặc áp dụng chế tài không tương xứng làm cho toàn xã hội bức xúc, gây dư luận không tốt và làm cho nguy cơ tội phạm ở lứa tuổi đó gia tăng. Mặt khác, việc xác định khái niệm đến tuổi sử dụng không đồng nhất như khái niệm trẻ em, người già dẫn đến thực tiễn áp dụng mỗi nơi một kiểu tùy theo cách hiểu của mình.

Các cơ quan quản lý Nhà nước về quản lý hộ tịch, lý lịch cá nhân nhiều nơi vẫn chưa nhận thức đầy đủ về giá trị của các loại giấy tờ mà mình có trách nhiệm cấp cho công dân, dẫn đến việc cấp tùy tiện không đúng theo trình tự thủ tục, không có căn cứ. Sự tùy tiện này có những sơ hở khiến người phạm tội lợi dụng để trốn tránh TNHS hoặc xác định nhân thân không đúng gây nhiều khó khăn cho quá trình xác định TNHS trong việc giải quyết vụ án hình sự như một người có nhiều loại giấy tờ với các độ tuổi khác nhau, trong các giấy tờ không ghi đầy đủ thông tin hoặc xác nhận hoàn cảnh, lý lịch của người phạm tội không phù hợp với thực tế. Điều này xuất phát từ việc nhiều nơi, cán bộ tư pháp không được đào tạo, không nắm rõ quy định của pháp luật, giải quyết việc đăng ký nhân khẩu, lý lịch không chính xác nên việc xác nhận, trích lục còn theo tình cảm cá nhân hoặc vì vụ lợi.

Việc quản lý sổ sách của các Cơ quan tư pháp, cơ quan chính quyền cũng như các cơ quan có liên quan đến xác định chủ thể, nhân thân người phạm tội vẫn chưa đảm bảo yêu cầu dẫn đến hư hỏng, mất mát hoặc bị thay đổi nội dung dẫn đến việc tra

cứu nhân thân, lý lịch của người phạm tội không đáng tin cậy.

Nhà nước chưa xây dựng được hệ thống mạng quản lý dữ liệu cá nhân công dân gây khó khăn cho việc xác định nhân thân của một người. Chính điều này dẫn đến nhiều sai lầm trong việc xác định nhân thân người phạm tội.

Trong hoạt động giải quyết vụ án hình sự, một số người THPT chưa nhận thức đầy đủ ý nghĩa của việc xác định chủ thể tội phạm, nhân thân người phạm tội, xác định TNHS người phạm tội phải chịu nên còn xem nhẹ các vấn đề về tuổi chịu TNHS, nhân thân người phạm tội nên các chế định quyền của người phạm tội đôi lúc chưa được thể hiện đầy đủ. Nhiều trường hợp do chủ quan hoặc ngại khó khăn nên họ đã không xác minh đầy đủ lý lịch của người phạm tội cũng như những người có liên quan nên tài liệu thu được không chính xác dẫn đến việc xác định TNHS không phù hợp cũng như việc áp dụng các tình tiết liên quan đến nhân thân người phạm tội không phù hợp. Đôi lúc cũng có những trường hợp vì vụ lợi hoặc vì năng lực nên cố tình xác minh không đúng về chủ thể thực hiện hành vi phạm tội dẫn đến việc không truy cứu TNHS cho một đối tượng nào đó hoặc xác định sai chủ thể, nhân thân người phạm tội. Một số trường hợp khác lạm dụng công nghệ thông tin mà không trực tiếp kiểm tra xác minh cũng đã dẫn đến những sai sót trong việc xác định chủ thể người phạm tội.

Trong xã hội hiện nay vẫn còn một bộ phận dân cư sống lang thang, không nhà không cửa, không lai lịch nhân thân. Những đối tượng này gây ra không ít vụ việc xâm phạm trật tự an toàn xã hội, xâm phạm sở hữu của người khác... gây bất an trong nhân dân nhưng khi cần xem xét TNHS của họ, các cơ quan có thẩm quyền rất khó để xác định tuổi cũng như các vấn đề về nhân thân khác cũng như không biết rõ nguồn gốc của họ.

### ***2.3.3. Mức độ ảnh hưởng của việc xác định chủ thể tội phạm trong việc xác định TNHS, quyết định hình phạt và tác động của xã hội của vấn đề chủ thể tội phạm trong thời gian qua***

Việc xác định nhân thân người phạm tội như thế nào có ảnh hưởng rất quan trọng trong việc xác định TNHS và quyết định hình phạt của người phạm tội. Mức độ chính xác càng cao thì việc xác định TNHS và quyết định hình phạt đối với một người phạm tội càng chính xác, không có trường hợp bỏ lọt tội phạm, gây oan sai hoặc

không đảm bảo các quyền luật định của người phạm tội do việc xác định chủ thể tội phạm không đúng.

Việc áp dụng nhân thân người phạm tội trong việc quyết định hình phạt gây ra nhiều ý kiến, bức xúc trong dư luận xã hội. Cụ thể là cùng một hành vi phạm tội, nhân thân người phạm tội cũng giống nhau nhưng ở mỗi nơi, tùy HĐXX mà mức hình phạt dành cho người phạm tội khác nhau. Điều này gây nhiều xôn xao trong dư luận xã hội và ảnh hưởng đến hoạt động tố tụng của các Cơ quan tư pháp, gây mất lòng tin trong nhân dân.

Bên cạnh đó, hành vi phạm tội do người CTN gây ra cũng gây ra nhiều dư luận trong xã hội, nhiều nhóm đối tượng trong xã hội cho rằng cần giảm độ tuổi chịu TNHS, cũng có nhiều nhóm xã hội cho rằng cần phải áp dụng các biện pháp khác để giáo dục người phạm tội CTN mà không trừng phạt như hiện nay.

Do vậy, việc chủ thể của tội phạm có tác động và sức ảnh hưởng rất lớn cho xã hội cũng như là một yếu tố quan trọng để các cơ quan tư pháp xác định người phạm tội và quyết định hình phạt đối với họ phù hợp và chính xác, đảm bảo sự công bằng, tính nghiêm minh và khoan hồng của Nhà nước.

## **Kết luận Chương 2**

Qua thực tiễn nghiên cứu chương 2, tác giả nhận thấy rằng tình hình tội phạm tại thành phố Đà Nẵng trong giai đoạn từ năm 2012 đến năm 2016 diễn biến phức tạp, chủ thể phạm tội gia tăng về số lượng và thực hiện hành vi phạm tội rất nguy hiểm, những vụ án giết người với tính chất man rợ ngày càng gia tăng, những vụ buôn bán ma túy với số lượng ngày càng lớn, những đường dây buôn bán ma túy đã được theo dõi trong 5 năm đã được các cơ quan có thẩm quyền phát hiện và xử lý kịp thời. BLHS Việt Nam mặc dù đang từng bước hoàn thiện để phù hợp với tình hình chủ thể tội phạm có diễn biến phức tạp như hiện nay nhưng vẫn còn nhiều vướng mắc và hạn chế. Tác giả sẽ trình bày các biện pháp hoàn thiện các quy định của pháp luật hình sự về chủ thể tội phạm tại Chương 3 của luận văn.

### **CHƯƠNG 3**

## **CÁC GIẢI PHÁP BẢO ĐẢM ÁP DỤNG ĐÚNG CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VỀ CHỦ THỂ CỦA TỘI PHẠM**

### **3.1. Hoàn thiện các quy định của pháp luật hình sự về chủ thể của tội phạm**

Trong thời gian qua, tình hình tội phạm hình sự ở nước ta đang gia tăng nghiêm trọng cả về số lượng và tính chất. Tình hình tội phạm hình sự gia tăng dẫn đến hệ quả làm tăng chi phí xã hội và giảm chất lượng cuộc sống. Tính chất tội phạm nghiêm trọng đòi hỏi Nhà nước phải tăng cường nhân lực và phương tiện phòng, chống.

Theo các chuyên gia, các nhà hình sự học đánh giá tình trạng tội phạm hóa đang diễn ra trong một bộ phận dân số. Những đối tượng phạm tội khi đã có tiền án, thậm chí chỉ là tiền sự, khả năng cải tạo và tái hòa nhập tương đối thấp. Chính điều này dẫn đến hậu quả: Tỷ lệ tái phạm sẽ càng cao và càng nghiêm trọng hơn. Càng nhiều người phạm tội, xã hội càng có nhiều tội phạm.

Tội phạm là chế định quan trọng và chủ yếu của luật hình sự. Việc hoàn thiện các quy định của pháp luật hình sự về chủ thể tội phạm là một trong những nội dung rất quan trọng.

BLHS năm 1999 được Quốc hội khóa X thông qua ngày 21/12/1999 trên cơ sở kế thừa truyền thống của pháp luật hình sự Việt Nam, phát huy thành tựu của BLHS năm 1985 (đã được sửa đổi, bổ sung vào các năm 1989, 1991, 1992 và 1997). Sau hơn 14 năm thi hành, BLHS năm 1999 (được sửa đổi, bổ sung năm 2009) đã có những tác động tích cực đối với công tác phòng, chống tội phạm, bảo vệ và thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, góp phần tích cực vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam XHCN, bảo vệ tốt hơn quyền con người, quyền công dân.

Ngày 27/11/2015, tại kỳ họp thứ 10, Quốc hội khóa XIII đã thông qua BLHS số 100/2015/QH13 năm 2015 cùng Nghị quyết thi hành Bộ luật số 109/2015/QH13. Ngày 18/12/2015, Chủ tịch nước đã ký Lệnh số 33/2015/L-CTN công bố Bộ luật và Nghị quyết này.

Với tinh thần sửa đổi toàn diện, BLHS 2015 gồm có 26 chương với 426 điều,

được thiết kế thành 03 phần, *Phần thứ nhất*: Những quy định chung (gồm 12 chương, từ Điều 01 đến Điều 107); *Phần thứ hai*: Các tội phạm (gồm 14 chương, từ Điều 108 đến Điều 425); và *Phần thứ ba*: Điều khoản thi hành (gồm 01 điều là Điều 426). BLHS 2015 đã có nhiều điểm quan trọng được quy định chặt chẽ, đặc biệt là quy định về TNHS của pháp nhân và quy định giới hạn các trường hợp chịu TNHS của người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi.

### ***3.1.1. Hoàn thiện các quy định của pháp luật hình sự về tuổi chịu trách nhiệm hình sự***

Như tác giả đã đề cập ở chương 1 về Quy định của pháp luật hình sự về tuổi chịu TNHS. BLHS năm 2015 đã có những sửa đổi có tính đột phá về tuổi chịu TNHS. Tuy nhiên, với đề tài này, tác giả muốn đề cập đến việc có nên thay đổi độ tuổi chịu TNHS trong điều kiện hiện nay hay không? Theo thống kê, tìm hiểu, những đối tượng phạm tội thường xuyên lợi dụng lứa tuổi chưa đủ tuổi chịu TNHS đặc biệt là các đối tượng từ 12 đến 13 tuổi, là lứa tuổi phần nào đã ý thức được hành vi của mình và một số gia đình hiện nay cũng lo là trong việc quản lý nhóm lứa tuổi này. Mặt khác, theo tác giả, tình hình thanh thiếu niên hiện nay phát triển về mặt nhận thức nhanh hơn so với lứa tuổi trước đây.

Việc đề ra một quy định pháp luật thì điều quan trọng nhà làm luật phải chú ý đến đó là “*thực tiễn xã hội*”. Vì đơn giản là các quy định của pháp luật suy cho cùng là để đảm bảo cho trật tự xã hội diễn ra một cách bình thường và hướng đến sự phát triển tích cực. Pháp luật hình sự cũng vậy, sự ra đời của pháp luật hình sự được xem là một bước pháp chế quan trọng trong việc ổn định xã hội.

Như đã phân tích ở trên về thực trạng người CTN phạm tội ngày càng nhiều và gia tăng các tội phạm rất nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng. Đặc biệt là hiện nay tội phạm do trẻ vị thành niên phạm tội dưới 14 tuổi ngày càng có chiều hướng gia tăng, và mức độ nghiêm trọng ngày càng cao (như đã đề cập ở trên). Thêm vào đó do tình hình kinh tế - chính trị - xã hội nước ta hiện nay có nhiều thay đổi như: Sự nhận thức về hành vi trái pháp luật của lứa tuổi vị thành niên ngày càng được nâng lên. Do vậy khi mà sự phát triển về tâm sinh lý của con người ngày càng cao thì cũng đồng nghĩa với việc phải xem xét, xác định lại tuổi chịu TNHS, vì tuổi chịu TNHS dựa trên

cơ sở này.

Do đó, có thể nói các quy định về tuổi chịu TNHS của 13 năm trước hiện nay không được xem là phù hợp với trình độ phát triển của con người hiện tại. Thêm vào đó các biện pháp giáo dục, cải tạo đối với trẻ vị thành niên hiện nay tuy đã tăng cường rất nhiều cho công tác này nhưng hiệu quả của nó đem lại thì không đáng kể, tội phạm trẻ vị thành niên vẫn ngày càng gia tăng theo hướng nghiêm trọng hơn.

Do những lý do trên, thiết nghĩ chúng ta nên dùng biện pháp mạnh hơn không chỉ nhằm tác động đến chính người phạm tội là các trẻ vị thành niên, mà còn có sự tác động mạnh mẽ và sâu rộng đến toàn xã hội, các bậc phụ huynh... để từ đó họ cũng có trách nhiệm có nghĩa vụ đấu tranh phòng chống tội phạm, pháp luật chung tay phòng ngừa tội phạm trẻ vị thành niên. Vì vậy, chúng tôi kiến nghị có thể là: Nên giảm độ tuổi chịu TNHS xuống ở mức là 15 tuổi. Như vậy mới đáp ứng được tính phát triển khách quan của sự vật, hiện tượng của những đòi hỏi xã hội trong giai đoạn hiện nay. Chứ không nên cứ đánh giá vấn đề quy định tuổi chịu TNHS trên cơ sở tính nhân đạo của nhà nước XHCN một cách phiến diện và rập khuôn.

Vì vậy, có thể giảm độ tuổi chịu TNHS theo điều 12 BLHS 1999, Điều 21 BLHS năm 2015 xuống: Người từ đủ 15 tuổi trở lên phải chịu TNHS về mọi tội phạm, người từ đủ 13 tuổi đến chưa đủ 15 tuổi chịu TNHS đối với tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý và đặc biệt nghiêm trọng. Hoặc cũng có thể chọn phương án là: Nên quy định thêm trường hợp ngoại lệ ở điều 21 BLHS, là đối với những người đủ 13 tuổi chưa đủ 14 tuổi mà phạm nhiều tội và các tội đó đều rơi vào trường hợp phạm tội đặc biệt nghiêm trọng do cố ý thì họ phải chịu TNHS về hành vi phạm tội đó. Có như vậy thì mới đáp ứng được nhu cầu thực tiễn đặt ra, để đấu tranh phòng chống tội phạm được ngày càng hoàn thiện hơn.

Tóm lại, với hai phương án trên thì tác giả theo phương án là nên quy định trường hợp ngoại lệ ở điều 21 BLHS. Vì xét về tình hình hiện tại thì lứa tuổi của người chưa thành niên dưới 14 tuổi phạm tội (theo số liệu cung cấp ở trên) thì tăng 8 % so với năm 2010 và mức độ nghiêm trọng là rất lớn, và gây không ít phần nộ trong xã hội. Tuy nhiên, do chưa thực sự hoàn toàn phát triển về tâm sinh lý do đó chỉ giới hạn việc truy cứu TNHS đối với họ ở số lượng tội phạm, mức độ nghiêm trọng của tội



phạm, của những thiệt hại do tội phạm đó gây ra đối với xã hội. Để làm cơ sở truy cứu TNHS đối với người từ 13 tuổi đến dưới 14 tuổi.

Khi quy định như vậy thì chúng ta cũng cần phải xem xét sửa đổi các điều luật, lý luận hình sự, tội phạm có liên quan để nhằm giải quyết triệt để các vấn đề.

*Ngoài ra*, đối với việc xác định độ tuổi chịu TNHS, tác giả còn đề xuất như sau:

Như phân tích ở trên về việc một đứa trẻ sinh ra sau 1 hoặc 2 năm bố mẹ hay người thân thích mới đi khai sinh cho con, và khai sinh tăng hoặc giảm cho con 1 tuổi thì khi đứa trẻ này phạm tội hay là nạn nhân của tội phạm (đặc biệt là các tội phạm như tội hiếp dâm trẻ em, tội giao cấu với trẻ em, tội dâm ô với trẻ em... mà cấu thành ở các tội này đòi hỏi dấu hiệu độ tuổi là dấu hiệu bắt buộc để xác định hành vi nguy hiểm cho xã hội) thì việc xác định độ tuổi của người phạm tội và nạn nhân để xác định TNHS và hậu quả của hành vi nguy hiểm cho xã hội nhiều trường hợp dẫn đến bất nhằm người hay bỏ lọt tội phạm. Do vậy, theo tôi trường hợp này khi không có sự thống nhất về tuổi theo thực tế và giấy khai sinh thì cần có sự xác định về mặt sinh học hay cải sửa giấy khai sinh, hộ tịch để xác định chính xác tuổi của người CTN là tội phạm hay là nạn nhân của tội phạm cho đúng, phù hợp với quy định của pháp luật, từ đó tránh tình trạng xử oan hay bỏ lọt tội phạm. Với những hướng hoàn thiện trên thì chúng tôi cho rằng việc áp dụng Luật về tuổi chịu TNHS của chủ thể của tội phạm trong thực tế sẽ đạt được hiệu quả hơn.

### ***3.1.2. Hoàn thiện vấn đề năng lực trách nhiệm hình sự trong tình trạng chủ thể say do dùng rượu hay dùng chất kích thích mạnh khác***

Luật hình sự nước ta không loại trừ TNHS đối với người phạm tội do say rượu hoặc do dùng chất kích thích mạnh khác. Vì trước đó họ là chủ thể có năng lực TNHS và khi uống rượu hoặc sử dụng chất kích thích là chủ thể tự đặt mình vào tình trạng “say” nên họ có lỗi. Chính vì chủ thể có năng lực TNHS khi đặt mình vào tình trạng say và như vậy cũng có nghĩa là chủ thể đã tự tước bỏ năng lực nhận thức và năng lực điều khiển hành vi của mình, tự đặt mình vào tình trạng năng lực trách nhiệm hạn chế hoặc bị loại trừ. Mặc dù tại thời điểm thực hiện hành vi phạm tội chủ thể bị mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi.

Điều 14 BLHS năm 1999 quy định: “Người phạm tội trong tình trạng say do

dùng rượu hoặc chất kích thích mạnh khác, thì vẫn phải chịu TNHS”.

Người phạm tội trong tình trạng say do dùng rượu hoặc dùng chất kích thích khác không những không được loại trừ TNHS mà trong một số trường hợp, nhà làm luật còn quy định đây là tình tiết định khung tăng nặng TNHS (Điều b Khoản 2 các Điều 202 Tội vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ; Điều 208 Tội đua xe trái phép; Điều 212 Tội vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường thủy BLHS năm 1999).

Việc buộc một người phải chịu TNHS về việc thực hiện tội phạm trong tình trạng say rượu hoặc say những chất kích thích mạnh khác là phù hợp với thực tế khách quan, có ý nghĩa tác động giáo dục mạnh mẽ không chỉ đối với người đó mà còn đối với những người khác, có tác dụng ngăn ngừa việc lạm dụng rượu sẽ dẫn đến thực hiện tội phạm, thể hiện thái độ nghiêm khắc, sự lên án đối với hiện tượng tiêu cực này của Nhà nước ta.

Điều 13 BLHS năm 2015 quy định: “Người phạm tội trong tình trạng mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình do dùng rượu, bia hoặc chất kích thích mạnh khác, thì vẫn phải chịu TNHS”.

Đối với BLHS năm 2015 về cơ bản vẫn kế thừa quy định tại Điều 14 của BLHS năm 1999, trong đó bổ sung hai điểm mới: thay cụm từ rất chung chung trong BLHS năm 1999 “*phạm tội trong tình trạng say*” bằng các dấu hiệu cụ thể, mang đặc điểm pháp lý, đó là “*phạm tội trong tình trạng mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình*”; bổ sung trường hợp phạm tội trong tình trạng mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi do “dùng bia”, bảo đảm phù hợp với thực tiễn.

Tuy nhiên, có thể thấy rằng điều 14 BLHS hiện nay và Điều 13 BLHS năm 2015 còn có nhiều khúc mắc trong vấn đề lý luận như có nên truy cứu TNHS đối với những người say bệnh lý, những người không có lỗi đối với tình trạng say của mình hay vấn đề xác định năng lực TNHS đối với người say? Do vậy, để giải quyết vấn đề này cá nhân tôi kiến nghị là cần xây dựng một văn bản hướng dẫn cụ thể về vấn đề này, văn bản đó cần có các nội dung theo hướng sau:

Văn bản cần có hướng dẫn cụ thể về trường hợp người phạm tội say như thế

nào (say thường hay say do bệnh lý...). Nếu là say bệnh lý hay say mà người say không có lỗi đối với tình trạng say của mình thì không truy cứu TNHS. Có thể xem say bệnh lý là một loại bệnh khác dẫn đến mất khả năng nhận thức và điều khiển hành vi của mình. Nếu biết mình bị say bệnh lý mà vẫn uống thì sẽ vẫn bị truy cứu TNHS.

Văn bản phải xác định tính có hay không có năng lực trách TNHS, năng lực TNHS hạn chế...? Thiết nghĩ rằng, để dễ dàng cho việc áp dụng và đảm bảo tính logic của vấn đề thì chúng ta nên có quy định trong văn bản hướng dẫn đối với tính chịu TNHS của những người say rượu hoặc say các chất kích thích khác theo hướng: phải xem việc truy cứu TNHS của những người say rượu hay say các chất kích thích khác theo hướng là một ngoại lệ truy cứu TNHS, tức là quy tội khách quan hợp pháp, chứ không nên theo hướng là họ có năng lực TNHS trước khi họ đặt mình vào tình trạng say để suy ra việc họ cũng sẽ có năng lực TNHS tại thời điểm họ đã say và thực hiện hành vi phạm tội.

Văn bản cần có sự phân loại đối với tình trạng say do dùng rượu khác với việc say do dùng chất kích thích mạnh khác (ma túy, heroin, thuốc lắc...), và xác định rõ việc một người lợi dụng việc say rượu hay say các chất kích thích mạnh khác để làm động cơ phạm tội thì phải coi là tình tiết tăng nặng TNHS. Tóm lại, để hoàn thiện quy định đối với Điều 14 BLHS hiện hành và Điều 13 BLHS năm 2015 thì chúng ta cần phải xây dựng một văn bản hướng dẫn chi tiết cho điều này theo hướng vừa nêu ở trên.

### ***3.1.3. Hoàn thiện các quy định của pháp luật hình sự về chủ thể đặc biệt của tội phạm***

#### ***3.1.3.1. Bổ sung tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự do người thực hiện tội phạm mắc bệnh tâm, điên, mù***

TNHS chỉ được đặt ra khi chủ thể thực hiện hành vi nhất định; một người không thể bị truy cứu TNHS về tư tưởng cũng như vì bất cứ đặc điểm nhân thân nào của họ. Dấu hiệu định tội danh ở đây là dấu hiệu hành vi phạm tội mà không phải là dấu hiệu về nhân thân nhưng nó lại có ý nghĩa rất quan trọng trong việc xác định TNHS của người phạm tội, là một trong những tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ TNHS. Việc bổ sung, hoàn thiện các quy định về nhân thân chủ thể tội phạm có ý nghĩa quan trọng trong việc quyết định biện pháp TNHS phù hợp, cụ thể là các tình tiết giảm nhẹ

hoặc tăng nặng hình phạt là cần thiết và phù hợp với thực tế.

Trong thực tế hiện nay, ngoài những trường hợp phạm tội thông thường (do người có năng lực TNHS đầy đủ thực hiện), thì bên cạnh đó còn có những trường hợp do những người phạm tội có đặc điểm đặc biệt về thể chất hay tâm thần gây ra, như bị cáo phạm tội là người bị mù, bị câm, điếc hay người bị mắc bệnh tâm thần khác gây ra. Điển hình như vụ phạm tội: Trần Văn Dạ cùng đồng bọn trong đó có Nguyễn Văn Toàn bị câm điếc bẩm sinh cùng nhau đến một khu biệt thự tại quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng để cùng thực hiện hành vi trộm cắp tài sản. Dạ cùng đồng bọn đã leo lên tầng thượng vào nhà và trộm: 03 cây kiếm nhật, 01 lõi thân gỗ dài 2m, 01 lõi thân gỗ cao khoảng 80cm, 01 độc bình gỗ cao 35cm, trên thân khắc hình rồng và phượng nổi, 01 tượng phật di lạc bằng gỗ cao 50cm, rộng 20 cm, 01 mặt dây chuyền hình móng động vật có bọc viền bằng kim loại màu vàng, 07 túi xách và ví da các loại, 01 vali, 01 balo bằng vải và 02 áo khoác da màu đen là tài sản của ông Nguyễn Trường An và bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt. Tại những phiên tòa xét xử những bị cáo này, khi xem xét tất cả các tình tiết liên quan đến nội dung vụ án. Tòa án đều nhất trí rằng áp dụng thêm một số tình tiết giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo khi bị cáo này có khiếm khuyết về thể chất do bị mù, câm điếc bẩm sinh [16].

Cho đến nay, BLHS và các văn bản hướng dẫn hiện hành chưa có một văn bản nào hướng dẫn cụ thể đối với những trường hợp phạm tội là người mù, câm điếc. Thực tiễn xét xử có thể các Tòa án đã coi những tình tiết đó là tình tiết giảm nhẹ với sự vận dụng tùy theo luật quy định tại Khoản 2 Điều 46 BLHS: “*Khi quyết định hình phạt, Tòa án có thể coi các tình tiết khác là tình tiết giảm nhẹ, nhưng phải ghi rõ trong bản án*”. Mặc dù luật quy định như vậy nhưng nếu không quy định rõ trong luật là tình tiết giảm nhẹ thì có thể dẫn đến Tòa án nơi này coi là tình tiết giảm nhẹ, Tòa án nơi khác vì những lí do nào đó lại không coi đó là tình tiết giảm nhẹ. Do vậy, dễ dẫn đến thiếu sự thống nhất, thiếu sự công bằng và quyền lợi của bị cáo có thể bị xâm phạm. Kinh nghiệm của pháp luật nước ngoài quy định đây là tình tiết giảm nhẹ hay là tình tiết loại trừ TNHS. Ví dụ, Điều 40 BLHS Nhật Bản quy định: “*Người câm, người điếc không bị xử phạt hay giảm nhẹ hình phạt*” [20, tr.12].

BLHS năm 2015 đã bổ sung tình tiết: “*Người phạm tội là người khuyết tật nặng*

*hoặc khuyết tật đặc biệt nặng*” là tình tiết giảm nhẹ TNHS tuy nhiên khuyết tật như thế nào là nặng và thế nào là đặc biệt thì hiện nay chưa có một văn bản nào hướng dẫn cụ thể. Do vậy, để áp dụng thống nhất các tình tiết nhân thân là tình tiết giảm nhẹ TNHS thì đòi hỏi các nhà làm luật phải nhanh chóng, kịp thời giải thích, hướng dẫn áp dụng pháp luật hình sự để được áp dụng thống nhất trên phạm vi cả nước nói chung và thành phố Đà Nẵng nói riêng.

### *3.1.3.2. Hoàn thiện các quy định của pháp luật hình sự về chủ thể các tội liên quan đến hành vi giao cấu*

Như đã nêu ra ở trên, hiện nay có rất nhiều tranh cãi xoay quanh vấn đề nữ giới có phải là chủ thể đóng vai trò là người thực hành của tội hiếp dâm hay không?

Với các quan điểm được nêu ra tại phần bắt cập, thì bản thân tác giả ủng hộ với quan điểm cho rằng: Điều 111 Tội hiếp dâm nên xác định cấu thành tội phạm của tội này chủ thể phải là chủ thể đặc biệt. Tức chủ thể của tội này chỉ có thể là nam giới, và nó phải được quy định cụ thể về chủ thể tương tự Điều 115 tội giao cấu với trẻ em quy định chủ thể của tội này là “người nào đã thành niên”.

Tác giả đồng ý với quan điểm trên vì những lý do sau:

*Thứ nhất:* Theo quan niệm của các nhà làm luật thì xét về khía cạnh thực tiễn, sinh lý thì: Nữ không thể giao cấu ngoài ý muốn đối với nam (về tâm sinh lý thì nếu bị ép buộc, dùng vũ lực thì làm sao giao cấu được với nam, nếu giao cấu được thì họ đã đồng tình với việc giao cấu và khi đó không là tội phạm).

*Thứ hai:* Xét về vấn đề khả năng xảy ra sự ép buộc bằng thủ đoạn khác của phụ nữ đối với nam giới là rất khó có thể xảy ra trên thực tế. Thủ đoạn khác đó có thể là sử dụng thuốc kích dục, cố ý cho nam giới uống để thực hiện hành vi. Tuy nhiên theo như các kiến thức tác giả tìm hiểu được thì hiện nay trên thị trường có bán sản phẩm thuốc kích dục nam, gần như loại thuốc tăng cường sinh lý cho nam. Tác dụng của loại thuốc này là giúp điều trị chứng bất lực trong giao cấu, giúp tăng cường sinh lý trong chuyện giao cấu cũng như có tác dụng kéo dài thời gian giao hợp chứ nó không làm cho người nam đó bị mất khả năng nhận thức và điều khiển hành vi, trong trường hợp đó họ vẫn có khả năng nhận thức và lựa chọn hành vi của mình. Do đó, dù người nam đó có uống thuốc kích dục thì họ vẫn có năng lực để kháng cự lại sự ham muốn giao cấu, và lựa

chọn phương án khác trong tình huống đó. Nên thực tế người nam dù có bị cho uống thuốc kích dục thì nếu họ không muốn thì người nữ cũng khó mà thực hiện hành vi mà mình mong muốn.

*Thứ ba:* Từ thực tiễn xét xử từ trước đến nay của Tòa án thì chưa có vụ án nào xét xử phụ nữ là chủ thể thực hành của tội này. Do đó, có thể thấy rằng các Thẩm phán của nước ta cũng thừa nhận quan điểm chỉ nam giới mới là chủ thể của tội phạm. Nếu luật quy định một vấn đề mà thực tiễn xét xử không áp dụng, tức nó không mang tính khả thi thì chúng ta có nên giữ quy định đó.

Luật hình sự của nhiều nước trên thế giới quy định chủ thể của tội phạm này rất cụ thể. Ví dụ: Điều 1 Chương 6 BLHS Thụy Điển quy định: *“Người đàn ông, đàn bà nào dùng vũ lực hay đe dọa dùng vũ lực ngay tức khắc nhằm buộc người đó giao cấu... thì bị phạt tù từ 3 năm đến 6 năm về tội hiếp dâm”*. Luật của Thụy Điển quy định rất cụ thể chủ thể của tội hiếp dâm là cả nam và nữ, điều này giúp cho việc xác định rõ ràng, cụ thể.

Với những lý do trên, và để đảm bảo tính khả thi của BLHS, tính thống nhất trong thực tiễn xét xử của TAND thì tác giả kiến nghị rằng: Luật chúng ta nên có sự điều chỉnh thuật ngữ *“người nào”* trong điều 111 tội hiếp dâm thành *“người nam nào”* xác định tội này là chủ thể đặc biệt là người nam. Có thể quy định như sau:

Về Khoản 1 Điều 111 BLHS: *“Người nam giới nào dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực ngay tức khắc hoặc thủ đoạn khác giao cấu với người khác trái với ý muốn của họ thì bị phạt tù từ 2 năm đến 7 năm”*.

### **3.2. Hướng dẫn áp dụng pháp luật hình sự và tổng kết áp dụng pháp luật hình sự về chủ thể của tội phạm**

Bộ luật hình sự đầu tiên của Việt Nam ra đời năm 1985, đánh dấu một bước tiến lớn của công tác lập pháp. Bộ luật này ra đời trong bối cảnh của nền kinh tế kế hoạch hóa, tập trung, bao cấp nên đã mang đầy đủ hơi thở của thời kỳ đó. Những thay đổi về kinh tế, xã hội, yêu cầu hội nhập kinh tế, mở rộng quan hệ quốc tế, không phân biệt chế độ chính trị là những đòi hỏi tất yếu phải sửa đổi hệ thống pháp luật, trong đó có Bộ luật hình sự (BLHS). Chính vì vậy, BLHS Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung vào các năm 1989, 1991, 1992, 1997, 1999, 2009. Trong những năm qua, BLHS thực

sự trở thành một công cụ sắc bén của nhà nước trong việc đấu tranh phòng chống tội phạm, bảo vệ chế độ, bảo vệ nhà nước, bảo vệ quyền, lợi ích của cơ quan, tổ chức, cá nhân và góp phần to lớn trong việc giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội.

Tuy nhiên, trước những thay đổi lớn về kinh tế - xã hội và nhu cầu ngày càng cao về hội nhập quốc tế đặc biệt là sau khi Hiến pháp năm 2013 ra đời, đồng thời qua thực tiễn áp dụng thì BLHS cũng bộc lộ những hạn chế, bất cập, vướng mắc bởi có những quy định không còn phù hợp cần phải sửa đổi, có những mối quan hệ xã hội cần phải điều chỉnh bằng pháp luật hình sự để bảo đảm sự phát triển của xã hội hiện tại và tương lai. Chính vì vậy, việc sửa đổi, bổ sung BLHS là một yêu cầu tất yếu, đặc biệt là yêu cầu thi hành Hiến pháp năm 2013. Do đó, Ban soạn thảo Bộ Tư pháp đã trình Quốc hội Dự thảo BLHS năm 2015 được đưa ra xin ý kiến các ngành được thảo luận tại Quốc hội, được đưa ra lấy ý kiến của nhân dân và được tiếp thu, chỉnh lý rất nhiều lần trước khi trình Quốc hội XIII thông qua tại Kỳ họp thứ 10 ngày 27 tháng 11 năm 2015 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2016. Bộ luật hình sự này được gọi là Bộ luật hình sự năm 2015. Bộ luật này sửa đổi, bổ sung một số điều khoản thuộc phần những quy định chung của BLHS, trong đó sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến người chưa thành niên phạm tội; sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến pháp nhân thương mại phạm tội nhằm tạo thuận lợi cho việc áp dụng trên thực tế; Sửa đổi, bổ sung Điều 54 về quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt. Tuy nhiên, hiện nay BLHS năm 2015 vẫn chưa được sử dụng thống nhất, chỉ một số điều của BLHS có hiệu lực. Do vậy, để pháp luật thống nhất các cơ quan có thẩm quyền soạn thảo văn bản phải tăng cường xây dựng hệ thống pháp luật thống nhất, không chòng chẹo tạo điều kiện cho các cơ quan thực thi và áp dụng pháp luật sử dụng một cách nhất quán.

***\* Tăng cường ban hành án lệ để giải quyết thống nhất.***

Ở Việt Nam dưới chế độ Sài Gòn trước năm 1975, tiền lệ pháp cũng được coi là một nguồn trong lĩnh vực dân sự, Bộ Tư pháp đã xuất bản án lệ theo định kỳ ba tháng. Án phẩm đăng tải những trích dẫn về quan điểm hay định hướng xét xử trong các bản án của Tối cao pháp viện, Tòa hành chính, Tòa thượng thẩm... Những bản án này là một trong những căn cứ pháp lý để xét xử cho các tranh chấp tương tự về sau.

Hệ thống luật pháp của chế độ Sài Gòn trước đây vốn chịu ảnh hưởng của luật pháp châu Âu, nhất là luật pháp của Pháp, đặc biệt là pháp luật dân sự, nên cũng rất quan tâm việc xây dựng án lệ. Bộ Dân luật do Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu ban hành theo Sắc luật số 028 TT/SLU ngày 20/12/1972, đã có qui định liên quan đến yêu cầu áp dụng án lệ trong xét xử, cụ thể, tại Thiên mở đầu, Điều 8 có ghi: “*Thẩm phán nào không chịu xét xử vì lẽ luật không định hay luật tối nghĩa, thiếu sót, sẽ có thể bị truy tố về tội bất kháng thụ lý*”; Điều 9 quy định: “*Gặp trường hợp không có điều luật nào có thể dẫn dụng, thẩm phán sẽ quyết định theo tục lệ; nếu không có tục lệ, sẽ theo công bằng và lẽ phải mà xét xử và phải chú trọng đến ý định của các đương sự*”. Theo các chuyên gia nghiên cứu, pháp luật của chế độ cũ trước đây, sở dĩ có được án lệ là nhờ ở Tòa Thượng thẩm (Cour d’appel) và Tòa Phá án (Cour de cassation) là những cơ quan kiểm soát lại các bản án của các Tòa án cấp dưới, qua đó Tòa Phá án bảo đảm một sự thống nhất trong việc giải thích và áp dụng pháp luật và lâu dần hệ thống các Tòa án sẽ hướng theo các án lệ mà Tòa Phá án đưa ra.

Trong giai đoạn miền Bắc tiến lên xây dựng chủ nghĩa xã hội, để thống nhất việc xử phạt một số loại tội phạm, ngày 19/01/1955 Thủ tướng Chính phủ ban hành Thông tư số 442/TTg về việc trừng trị một số tội phạm, mà theo đó, Thông tư nêu rõ: “*...Kinh nghiệm xét xử về một số loại phạm pháp đã được trở thành án lệ. Tuy nhiên, án lệ ấy còn khác nhau giữa các địa phương. Đường lối xét xử do đó không được thống nhất, rõ ràng và có nơi không được đúng. Cần phải thống nhất những án lệ ấy trong quy định chung sau đây để hướng dẫn các tòa án trừng trị một số tội phạm thông thường*”.

Tác giả cho rằng, việc tập hợp các bản án giám đốc thẩm chuẩn thành án lệ để khắc phục những kẽ hở mà luật thành văn chưa quy định là thật sự cần thiết không chỉ là đòi hỏi khách quan đối với hệ thống Tòa án nước ta, mà còn cả với hệ thống Tòa án các nước. Trước hết, với những tranh chấp cụ thể mà pháp luật quy định chưa rõ hoặc chưa có, Thẩm phán nên vận dụng các quy định khác của pháp luật để giải quyết. Sau đó, nếu phán quyết không bị xem lại thì lấy nó minh họa cho các vụ tranh chấp tương tự. Phán quyết này có thể xem là án lệ và cơ quan chức năng cần tập hợp, phát hành rộng rãi cho mọi người tham khảo. Điều này có lợi là pháp luật được áp dụng thống



nhất, đồng thời giúp người tiến hành tố tụng và đương sự có thể dự đoán được kết quả tranh chấp. Hướng giải quyết từ những án lệ này dần dần sẽ được nâng lên thành các quy định thành văn. Ở một khía cạnh khác, thực tế luôn phát sinh nhiều vướng mắc mà pháp luật không dự liệu trước. Nếu Thẩm phán chờ có quy định mới thì sẽ ảnh hưởng đến quyền khởi kiện của người dân. Trong những trường hợp như thế, nếu áp dụng án lệ sẽ khắc phục được nhược điểm này. Tất nhiên, nước ta là nước có đa dân tộc cùng sinh sống hòa thuận trên mọi vùng, miền của Tổ quốc, mỗi dân tộc có nền văn hóa lâu đời với phong tục, tập quán đặc thù. Ở hoàn cảnh mới, xã hội dân sự phát triển mạnh mẽ, đất nước lại đang trong quá trình hội nhập mạnh mẽ, nên phải chấp nhận nhiều tập quán thương mại quốc tế... Trong khi đó, pháp luật ban hành ngày càng thiếu và nhiều lỗ hổng không đồng bộ và cũng không thể tăng tốc độ hoạt động lập pháp hơn nữa của Quốc hội. Vì vậy chúng ta cần công nhận, dựa vào các luật tục này bổ sung cho pháp luật thì mới có thể quản lý xã hội hiệu quả hơn.

Mặt khác, thông qua thực tiễn hoạt động xét xử của hệ thống tòa án, TANDTC giải đáp những vướng mắc của các Tòa án cấp dưới về đường lối xét xử tội phạm cụ thể hoặc việc vận dụng qui phạm pháp luật,... để các Tòa án cấp dưới nghiên cứu rút kinh nghiệm trong xét xử, có thể coi như là án lệ, dù đó chưa phải là một quy định bắt buộc, nhưng có tính định hướng để các Tòa án cấp dưới vận dụng thống nhất trong việc xét xử các vụ án tương tự. Tuy chỉ là tài liệu lưu hành nội bộ, như trong phần “Lời nói đầu” của quyển Giải đáp một số vấn đề về hình sự, dân sự, kinh tế, lao động, hành chính và tố tụng của TANDTC xuất bản năm 1999, có viết: “...*Nhằm phục vụ cho công tác bảo vệ pháp luật và nghiên cứu, Tòa án nhân dân tối cao biên tập lại các vấn đề đã được giải đáp tại các công văn thành cuốn ...*”. Mặt khác, hàng năm TANDTC đều tổ chức tổng kết rút kinh nghiệm thực tiễn, hướng dẫn công tác xét xử, từ văn bản tổng kết hướng dẫn nghiệp vụ xét xử TANDTC kịp thời tháo gỡ các vướng mắc trong công tác chuyên môn của Tòa án cấp dưới. Văn bản này có thể là nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán TANDTC,... Bên cạnh đó, TANDTC đã xúc tiến việc chọn lọc xuất bản dưới dạng “Sách chuyên khảo”; “Tạp chí TANDTC” nhiều và rất nhiều quyết định của Hội đồng Thẩm phán TANDTC trong nhiều lĩnh vực, gồm: Hình sự, Dân sự, Thương mại,... phục vụ cho xét xử, nghiên cứu khoa học và cho đông đảo

người dân biết, vận dụng hay tham khảo. Như vậy, rõ ràng các văn bản chứa đựng nội dung có tính hướng dẫn công tác xét xử này chính là một dạng án lệ mà các Tòa án địa phương luôn vận dụng trong công tác nghiệp vụ của mình.

**Tóm lại:** Việc áp dụng án lệ ngoài ý nghĩa giải quyết một vụ án cụ thể còn thiết lập ra một tiền lệ để xử những vụ án tương tự sau này, do đó, sẽ tạo bình đẳng trong việc xét xử các vụ án giống nhau, giúp tiên lượng được kết quả của các vụ tranh chấp, tiết kiệm công sức của các Thẩm phán, Người tham gia tố tụng, Cơ quan tiến hành tố tụng, tạo ra sự công bằng trong xã hội. Án lệ là khuôn thước mẫu mực để các thẩm phán tuân theo vì được đúc kết, chọn lọc kỹ và mang tính chuyên nghiệp. Khi ấy thẩm phán chỉ cần đối chiếu để đưa ra phán quyết, tránh chuyện mỗi người nhìn nhận, đánh giá vấn đề một kiểu. Từ đó tránh được chuyện dư luận xã hội cho rằng việc xét xử của tòa án là không bình đẳng. Đồng thời, áp dụng án lệ còn giúp các đơn vị khi đàm phán, soạn thảo và ký kết hợp đồng giao dịch dân sự, thương mại biết phòng tránh rủi ro...

### **3.3. Nâng cao năng lực của cán bộ**

Phòng, chống tội phạm trước hết là vấn đề thuộc về con người, nguyên nhân của mọi nguyên nhân, bởi phạm tội là con người và chống tội phạm cũng là con người. Trong xu hướng vận động của xã hội ngày càng phát triển, khoa học công nghệ càng tiến bộ một mặt nâng cao đời sống của con người nhưng mặt khác thì việc lợi dụng các thành tựu này vào việc phạm tội càng tinh vi về phương thức, thủ đoạn ngày càng xảo trá. Tình hình tội phạm các năm qua cho thấy sự lạc hậu về trình độ, kỹ năng và phương tiện của lực lượng phòng, chống chuyên nghiệp, đòi hỏi phải có chuyên môn mạnh trong đầu tư của Nhà nước về đào tạo nghiệp vụ và cơ sở vật chất. Tuy nhiên, để sử dụng cơ sở vật chất được đáp ứng đầy đủ, vận hành những trang thiết bị hiện đại thì yếu tố con người là yếu tố quyết định tốc độ và chất lượng phá án. Trong điều kiện và tình hình mới hiện nay đòi hỏi cán bộ TGTT phải có năng lực công tác, tinh thông nghiệp vụ, có đạo đức nghề nghiệp. Qua thực tiễn ở nước ta và các nước đều cho thấy đạo đức và phẩm chất của lực lượng phòng, chống tội phạm là yếu tố quyết định nhất đối với việc phòng, chống tội phạm hiệu quả.

Để thực hiện tốt các quy định về chủ thể chịu TNHS được quy định trong BLHS, cùng việc hoàn thiện các quy phạm pháp luật hình sự thì việc nâng cao năng

lực của cán bộ trong các cơ quan THTT, người THTT là hết sức quan trọng. Trong quá trình các cơ quan THTT, người TGTT có năng lực công tác tốt, nghiệp vụ chuyên sâu, đạo đức nghề nghiệp trong sáng sẽ đảm bảo việc hoàn thành tốt chức năng, nhiệm vụ được giao, tránh được tình trạng oan sai trong việc xử lý tội phạm.

Trong quá trình xử lý các vụ án hình sự để đảm bảo việc xác định chủ thể tội phạm, xử lý đúng người đúng tội cần phải đảm bảo chính xác trong quá trình TTTHS do nâng cao năng lực, trách nhiệm của cán bộ trong Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát và Tòa án là đòi hỏi tất yếu.

*Đối với Công an điều tra:*

Chất lượng cán bộ trong Cơ quan điều tra là vấn đề hết sức quan trọng, là một trong những yếu tố quyết định đến kết quả phòng, chống tội phạm, điều tra và xử lý tội phạm nói chung, tội phạm hình sự nói riêng. Chất lượng cán bộ điều tra cơ bản thể hiện trên các mặt phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp, năng lực chuyên môn, trình độ và kinh nghiệm công tác. Đối với cán bộ điều tra, công tác điều tra tội phạm bảo đảm chính xác, kịp thời, tạo tiền đề quan trọng cho công tác truy tố, xét xử, thi hành án hình sự, góp phần bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, bảo vệ chế độ XHCN, giữ vững an ninh quốc gia, đảm bảo trật tự an toàn xã hội. Chính vì vậy, ngày 07/7/2014, Bộ trưởng Bộ Công an đã ban hành Thông tư số 28/2014/TT-BCA quy định về công tác điều tra hình sự trong Công an nhân dân. Trong đó quy định Văn phòng Cơ quan Cảnh sát điều tra có nhiệm vụ tiến hành điều tra các vụ án hình sự đã rõ đối tượng phạm tội thuộc thẩm quyền; còn chức năng, nhiệm vụ của các phòng Cảnh sát điều tra khác tập trung chuyên sâu vào công tác nghiệp vụ cơ bản, phòng ngừa tội phạm, tăng cường trinh sát, nhằm chủ động phòng, chống tội phạm, nâng cao tỉ lệ điều tra khám phá các vụ án chưa rõ đối tượng. Qua công tác tổng kết lý luận và thực tiễn công tác điều tra xử lý tội phạm hình sự cho thấy để tiếp tục nâng cao chất lượng điều tra, xử lý tội phạm cần tiếp tục công tác kiện toàn mô hình và nâng cao năng lực Cơ quan điều tra Công an các cấp. Trong đó việc chủ động tự đào tạo và tổ chức đào tạo, tích cực học tập nâng cao trình độ cho đội ngũ lãnh đạo Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Trinh sát viên về các lĩnh vực chính trị, nghiệp vụ, pháp luật, tin học, ngoại ngữ... đáp ứng yêu cầu công tác phòng, chống tội phạm trong tình hình mới

là đặc biệt quan trọng. Đồng thời trong quá trình công tác cơ quan điều tra các cấp cần thường xuyên tổ chức sơ kết, tổng kết các chuyên đề công tác nghiệp vụ, các vụ án hình sự phức tạp, các mô hình phòng, chống tội phạm đạt hiệu quả cao để bổ sung cho lý luận, đúc rút kinh nghiệm, xây dựng các điển hình tiên tiến trong đấu tranh phòng chống tội phạm để nhân rộng. Mặt khác để đảm bảo chất lượng, năng lực cán bộ điều tra thì Cơ quan điều tra các cấp cần tiến hành kiểm tra thường xuyên toàn diện các mặt: công tác nghiệp vụ cơ bản; công tác hồ sơ nghiệp vụ; việc chấp hành pháp luật trong công tác tiếp nhận, giải quyết tố giác, tin báo tội phạm; công tác bắt, giam, giữ, điều tra, xử lý tội phạm hình sự của lực lượng Cảnh sát điều tra.

*Đối với cán bộ ngành Kiểm sát:*

Trong TTHS, khi xét xử các vụ án hình sự, bị cáo có quyền bình đẳng của người TGGT đối với cơ quan, người THPT. Người bị buộc tội được coi là người không có tội cho đến khi được chứng minh theo trình tự luật định và có bản kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật. Tòa án là cơ quan xét xử duy nhất của Nhà nước, nhân danh Nhà nước có quyền tuyên án đối với bị cáo. VKSND có hai chức năng là thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp. Trong xử lý các vụ án hình sự tranh tụng được xác định là một nguyên tắc của TTHS. Khi xét về mục đích đấu tranh phòng chống tội phạm, tranh tụng tại phiên tòa xét xử các vụ án hình sự là giai đoạn quan trọng nhất, bảo đảm tốt dân chủ, công khai, minh bạch để tìm ra sự thật của vụ án. Đây chính là là cơ sở vững chắc để xét xử đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không để bỏ lọt tội phạm; đồng thời không làm oan người vô tội, không làm sai lệch vụ án.

Chính vì vậy nâng cao năng lực tranh tụng của Kiểm sát viên tại phiên tòa xét xử các vụ án hình sự là một trong những nội dung quan trọng để luận tội và buộc tội chủ thể tội phạm. Điểm cốt lõi để bảo đảm việc tranh luận tốt là phải nghiên cứu kỹ và nắm vững hồ sơ vụ án. Việc này đòi hỏi Kiểm sát viên phải theo sát quá trình tố tụng ngay từ khi khởi tố vụ án và trong suốt quá trình điều tra chứng minh tội phạm, hành vi phạm tội, bảo đảm để quá trình điều tra được khách quan, toàn diện và đầy đủ nhất về các tình tiết của vụ án. Việc tranh tụng tại phiên tòa không chỉ đánh giá kết quả hoạt động của cả giai đoạn điều tra, truy tố mà còn có ý nghĩa quyết định trong giai đoạn

xét xử, thể hiện tính công bằng, công khai, minh bạch trong hoạt động tố tụng, nhằm bảo đảm quyền con người, giúp cho việc xét xử của Tòa án đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, góp phần thực hiện thắng lợi công cuộc cải cách tư pháp của Đảng.

Muốn thực hiện tốt vai trò, trách nhiệm trong hoạt động tranh tụng tại phiên tòa xét xử các vụ án hình sự để làm rõ hành vi phạm tội chủ thể tội phạm, Kiểm sát viên cần có bản lĩnh chính trị vững vàng, nắm vững các quy định về pháp luật hình sự, tố tụng hình sự, khoa học về tội phạm, về chứng cứ, dấu vết; nắm vững các nguyên tắc cơ bản trong quản lý nhà nước về kế toán, thống kê... và các chuyên ngành luật khác. Kiểm sát viên phải thường xuyên rèn luyện khả năng tổng hợp, phân tích đánh giá chứng cứ, tư duy logic, đặt ra các những tình huống giả định có thể xảy ra tại phiên tòa và phương án giải quyết tốt nhất. Thường xuyên rèn luyện kỹ năng đọc, nói, viết, kỹ năng cảm hóa, giáo dục, thuyết phục người tham gia phiên tòa, nhất là kỹ năng tranh tụng. Kiểm sát viên phải biết kết hợp nhuần nhuyễn kiến thức pháp luật, kiến thức chuyên môn nghiệp vụ với sự hiểu biết tổng hợp về các môn khoa học xã hội, khoa học tâm lý, vốn sống, kinh nghiệm nghề nghiệp... khi thực hiện nhiệm vụ. Có tác phong làm việc, sinh hoạt với tinh thần trách nhiệm cao, tự giác, tận tụy, khiêm tốn, tôn trọng mọi người. Phải thường xuyên trau dồi phẩm chất đạo đức, lương tâm nghề nghiệp, biết vượt qua chính mình, kiên quyết đấu tranh bảo vệ cái đúng, tôn trọng lẽ phải. Đồng thời Kiểm sát viên phải thường xuyên tự mình đánh giá lại kết quả hoạt động sau mỗi phiên tòa; rút kinh nghiệm một cách nghiêm túc những thiếu sót, lắng nghe các ý kiến góp ý của đồng nghiệp, dư luận của công chúng với thái độ cầu thị để không ngừng hoàn thiện hơn kỹ năng nghiệp vụ trong công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát.

Cùng với việc tự bồi dưỡng nâng cao năng lực của Kiểm sát viên, công tác đào tạo, bồi dưỡng cho Kiểm sát viên phải được tiến hành thường xuyên nhằm mục tiêu xây dựng đội ngũ Kiểm sát viên trong sạch, vững mạnh, dũng cảm đấu tranh vì công lý, bảo vệ pháp chế XHCN. Nghị quyết số 49/NQ-TW ngày 2/6/2005 của Bộ Chính trị đã chỉ rõ: “Tiếp tục đổi mới nội dung, phương pháp đào tạo cử nhân luật, đào tạo cán bộ nguồn của các chức danh tư pháp; bồi dưỡng cán bộ tư pháp theo hướng cập nhật những kiến thức mới về chính trị, pháp luật, kinh tế xã hội; có kỹ năng nghề nghiệp và

kiến thức thực tiễn, có phẩm chất đạo đức trong sạch, dũng cảm đấu tranh vì công lý, bảo vệ pháp chế XHCN”. Việc bồi dưỡng Kiểm sát viên cần thường xuyên mở các lớp bồi dưỡng ngắn hạn với nội dung chủ yếu nhằm bổ sung những kiến thức mới, chuyên sâu, những kỹ năng nghiệp vụ về các lĩnh vực trong đó lĩnh vực hình sự phải đặc biệt chú ý vì tính chất vụ án thường nghiêm trọng.

*Đối với cán bộ ngành Tòa án:*

Tăng cường, nâng cao năng lực cán bộ để đáp ứng yêu cầu của cải cách tư pháp và hội nhập quốc tế là một đòi hỏi cấp bách trong tình hình hiện nay. Vì vậy việc đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng kiến thức pháp luật, kỹ năng xét xử, giải quyết các vụ án là nhiệm vụ quan trọng của Tòa án các cấp. Trong những năm qua, theo tổng kết, đánh giá tỷ lệ giải quyết các vụ án hình sự đều đạt chỉ tiêu công tác đã đề ra, chất lượng công tác xét xử tiếp tục được đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật, xử lý đúng người đúng tội. Kết quả đó là do đội ngũ cán bộ, Thẩm phán Tòa án các cấp tiếp tục được bổ sung, kiện toàn cả về số lượng và chất lượng. Điều kiện làm việc, cơ sở vật chất và trang thiết bị làm việc của TAND các cấp không ngừng được tăng cường, giúp cho các Tòa án có những điều kiện thuận lợi hơn trong quá trình triển khai thực hiện nhiệm vụ. Tuy nhiên để nâng cao hơn nữa chất lượng các mặt công tác của hệ thống TAND, đặc biệt trong xử lý các vụ án hình sự thì cần tiếp tục thực hiện công tác tổ chức, nâng cao trình độ đội ngũ cán bộ, công chức đáp ứng với yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới. Trong đó tập trung vào các nhiệm vụ cụ thể nhằm tạo chuyển biến mạnh mẽ nhất. Công tác cán bộ cần phải tiếp tục kiện toàn về tổ chức, tăng cường hơn nữa công tác xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức hệ thống Tòa án trong sạch, vững mạnh; có lộ trình từng bước đảm bảo đủ về số lượng cán bộ, công chức; đảm bảo phẩm chất đạo đức trong sáng, bản lĩnh chính trị vững vàng, trình độ năng lực chuyên môn nghiệp vụ chuyên sâu, nhất là đối với đội ngũ Thẩm phán. Xây dựng phương án tạo nguồn cán bộ, trong đó cán bộ chủ chốt cần tập trung quy hoạch, bồi dưỡng; chú trọng đến đội ngũ Thẩm phán cho các tỉnh miền núi, vùng sâu, vùng xa. Tiếp tục làm tốt công tác đào tạo nghiệp vụ xét xử để tạo nguồn bổ nhiệm Thẩm phán. Trong công tác cán bộ tiếp tục thực hiện tốt việc luân chuyển, điều động cán bộ trong hệ thống TAND nhằm khai thác, phát huy thế mạnh của từng người. Trong quá trình công

tác cần rà soát, đánh giá năng lực công tác để có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nghiệp vụ cho cán bộ, công chức, Hội thẩm TAND. Đối với đội ngũ lãnh đạo cần tiếp tục đổi mới phương thức tổ chức chỉ đạo, điều hành theo hướng nhanh, gọn, hiệu quả và hiệu lực; phân công, phân cấp hợp lý; gắn quyền hạn với trách nhiệm và quy định cụ thể về chế độ trách nhiệm đối với người lãnh đạo, quản lý ở các đơn vị. Đồng thời để đảm bảo thực hiện tốt nhiệm vụ công tác thì việc tăng cường kiểm tra, thanh tra định kỳ, đột xuất nhằm phát hiện, ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm minh đối với tập thể và cá nhân cán bộ, công chức Tòa án có vi phạm là việc làm cần thiết; làm rõ và xử lý nghiêm túc đối với trường hợp kết án oan người không có tội hoặc bỏ lọt tội phạm. Cùng với các biện pháp về tổ chức, lãnh đạo điều hành thì cần tiếp tục tăng cường công tác giáo dục chính trị tư tưởng; đạo đức nghề nghiệp, lối sống và trách nhiệm công vụ cho cán bộ, công chức trong toàn hệ thống TAND, đẩy mạnh phong trào thi đua yêu nước “*phụng công, thủ pháp, chí công, vô tư*” với phương châm “*gần dân, hiểu dân và giúp dân*” “*Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh*”. Nhằm đáp ứng với những yêu cầu trong tình hình mới, đặc biệt là xử lý các vụ án hình sự cần phải đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác chuyên môn và hoạt động quản lý, đồng thời bổ sung, hoàn thiện cơ sở vật chất, đảm bảo những điều kiện làm việc tốt nhất đảm bảo xử lý các vụ án hình sự chính xác đúng người, đúng tội.

Như vậy, công tác xây dựng đội ngũ cán bộ thuộc các cơ quan tư pháp mang tính chiến lược, có phẩm chất đạo đức và năng lực công tác; bảo đảm cơ sở vật chất, trang thiết bị cho Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án đáp ứng yêu cầu đấu tranh phòng chống tội phạm hình sự trong tình hình mới. Cần thường xuyên và liên tục có những chương trình, kế hoạch nâng cao nhận thức và trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho các cán bộ thuộc các cơ quan tư pháp. Tăng cường các hoạt động giám sát của các cơ quan quyền lực nhà nước; tăng cường vai trò giám sát của các tổ chức xã hội, cơ quan thông tin đại chúng và nhân dân đối với tổ chức và hoạt động của các cơ quan tư pháp, đối với các cán bộ thuộc các cơ quan tư pháp được giao nhiệm vụ giải quyết các vụ án hình sự nhằm nâng cao hiệu quả phản biện xã hội, nâng cao nhận thức về chức năng, nhiệm vụ, vai trò, trách nhiệm của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án trong

tổ tụng hình sự.

### **3.4. Các giải pháp khác**

#### ***3.4.1. Tăng cường công tác phối hợp của 03 cơ quan liên ngành: Công an, Viện kiểm sát, Tòa án trong việc xử lý các vấn đề về chủ thể tội phạm***

Việc phối kết hợp chặt chẽ giữa các cơ quan tư pháp là một phương sách tốt cho việc đấu tranh phòng chống tội phạm có hiệu quả. Quan hệ phối hợp giữa Cơ quan điều tra, VKSND và TAND trong công tác giải quyết và kiểm sát trong TTHS được hiểu là mối quan hệ trên cơ sở chức năng nhiệm vụ của từng cơ quan theo quy định của BLTTHS và mối quan hệ trên cơ sở Quy chế phối hợp nhằm cụ thể hóa một số nội dung theo quy định của pháp luật hoặc quy định rõ hơn những nội dung mà pháp luật chưa quy định cụ thể, để tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan trong quá trình thực hiện chức năng nhiệm vụ của mình về giải quyết và kiểm sát về tư pháp đúng quy định của pháp luật. Mối quan hệ giữa Cơ quan điều tra - Viện kiểm sát - Tòa án trong TTHS biểu hiện bản chất nhà nước và pháp luật, mô hình TTHS, việc tổ chức thực hiện quyền công tố và kiểm soát quyền lực trong TTHS. Trong TTHS, các cơ quan THTT tuy có chức năng, nhiệm vụ khác nhau nhưng đều có mục đích chung là phát hiện, xử lý nghiêm minh, kịp thời các hành vi phạm tội. Do đó, sự phối hợp giữa các cơ quan THTT là tất yếu, khách quan. Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát và Tòa án đều có sự kiểm tra, giám sát, chế ước lẫn nhau với mức độ và hình thức nhất định. Trong đó, Viện kiểm sát và Tòa án có sự kiểm tra, giám sát, chế ước nhau khi Tòa án có quyền phán quyết như đề nghị của Viện kiểm sát hoặc không theo đề nghị của Viện kiểm sát, thậm chí có trường hợp Tòa án trả hồ sơ để điều tra bổ sung hoặc tuyên bị cáo không phạm tội. Ngược lại, Viện kiểm sát cũng có quyền kiểm tra, giám sát hoạt động của Tòa án nếu thấy quyết định của Tòa án không có căn cứ, đúng pháp luật thì Viện kiểm sát có quyền kháng nghị để Tòa án cấp trên xem xét lại quyết định của Tòa án cấp dưới bằng trình tự, thủ tục, hình thức nhất định.

Trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự, Cơ quan điều tra có chức năng, nhiệm vụ phát hiện tội phạm, khởi tố, điều tra vụ án hình sự; Viện kiểm sát có chức năng, nhiệm vụ thực hành quyền công tố và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong hoạt động điều tra vụ án hình sự, bảo đảm hoạt động điều tra vụ án hình sự đúng người,



đúng tội và đúng pháp luật. Đối với TAND, Tòa án nhân danh nước Cộng hòa XHCN Việt Nam xét xử các vụ án, xem xét, kết luận về tính hợp pháp của các hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên, Luật sư trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử; xem xét việc áp dụng, thay đổi hoặc hủy bỏ biện pháp ngăn chặn; đình chỉ, tạm đình chỉ vụ án; xem xét, kết luận về tính hợp pháp của các chứng cứ, tài liệu do Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên thu thập; do Luật sư, bị can, bị cáo và những người TGGT khác cung cấp... Ra quyết định thi hành bản án hình sự, hoãn chấp hành hình phạt tù, tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù, giảm hoặc miễn chấp hành hình phạt, xóa án tích, miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án đối với khoản thu nộp ngân sách nhà nước; thực hiện các quyền hạn khác theo quy định của BLHS, Luật thi hành án hình sự, Luật thi hành án dân sự...

Mối quan hệ của Cơ quan điều tra - Viện kiểm sát - Tòa án không chỉ có mối quan hệ trong từng chế định TTTHS cụ thể mà sự phối hợp xuyên suốt toàn bộ quá trình tố tụng từ khi phát hiện tội phạm đến khi kết thúc điều tra vụ án hình sự, tuyên án xử lý chủ thể với hành vi phạm tội. Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát phối hợp trong từng chế định tố tụng hình sự, như: trong việc nắm, quản lý tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố; khởi tố vụ án, khởi tố bị can; việc áp dụng, thay đổi, hủy bỏ các biện pháp ngăn chặn; việc điều tra thu thập chứng cứ và lập hồ sơ vụ án; việc đình chỉ, tạm đình chỉ, kết thúc điều tra vụ án; tuyên án áp dụng các hình phạt theo quy định của pháp luật đối với chủ thể tội phạm.

Chính vì vậy, trong thực tiễn, khi THTT đối với các vụ án hình sự cần tăng cường phối hợp chặt chẽ giữa ba cơ quan Cơ quan điều tra, VKSND và TAND để góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả trong công tác TTTHS.

#### ***3.4.2. Nhận thức, đánh giá mối quan hệ giữa các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự với các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự khi quyết định hình phạt***

Ý nghĩa của các tình tiết giảm nhẹ TNHS là làm giảm mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội trong phạm vi một khung hình phạt so với những trường hợp phạm tội tương tự nhưng không có tình tiết giảm nhẹ đó, làm căn cứ để giảm nhẹ TNHS (giảm nhẹ hình phạt) đối với người phạm tội. Ý nghĩa của các tình tiết tăng

nặng TNHS là làm tăng mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội trong phạm vi một khung hình phạt so với các trường hợp phạm tội tương tự nhưng không có tình tiết tăng nặng đó, làm căn cứ để tăng nặng TNHS (tăng nặng hình phạt) đối với người phạm tội.

Khi xét xử các vụ án, Tòa án căn cứ vào quy định của BLHS, cân nhắc tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân người phạm tội, các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng TNHS. Trường hợp phạm tội không có tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng TNHS thì Tòa án chỉ căn cứ vào các quy định của BLHS, tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội và nhân thân người phạm tội để quyết định hình phạt đối với chủ thể tội phạm. Trong trường hợp phạm tội chỉ có tình tiết giảm nhẹ mà không có tình tiết tăng nặng TNHS thì Tòa án phải quyết định hình phạt đối với người phạm tội nhẹ hơn so với các trường hợp phạm tội tương tự khác mà không có tình tiết giảm nhẹ, tùy theo số lượng và ảnh hưởng của các tình tiết giảm nhẹ mà quyết định mức độ giảm nhẹ hình phạt cho phù hợp. Trường hợp phạm tội chỉ có tình tiết tăng nặng TNHS mà không có tình tiết giảm nhẹ TNHS thì Tòa án phải quyết định hình phạt nặng hơn đối với người phạm tội so với các trường hợp phạm tội tương tự khác nhưng không có tình tiết tăng nặng, tùy theo số lượng và ảnh hưởng của các tình tiết tăng nặng. Trong trường hợp người phạm tội có cả tình tiết giảm nhẹ TNHS và tình tiết tăng nặng TNHS thì Tòa án phải cân nhắc đầy đủ tất cả các tình tiết giảm nhẹ và các tình tiết tăng nặng TNHS. Trên cơ sở đánh giá toàn diện các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng TNHS, nếu thấy do ảnh hưởng của các tình tiết giảm nhẹ và các tình tiết tăng nặng TNHS đến mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội là tương đương, làm cho mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm trong trường hợp cụ thể đó tương tự với trường hợp phạm tội không có tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng TNHS, thì Tòa án phải quyết định hình phạt đối với người phạm tội ở mức giống với trường hợp phạm tội không có các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng TNHS. Trong trường hợp người phạm tội có cả tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng TNHS mà khi xem xét, có căn cứ xác định ảnh hưởng của tình tiết giảm nhẹ đến mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội lớn hơn so với ảnh hưởng của tình tiết tăng nặng TNHS, làm cho mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội thấp hơn so với

những trường hợp tương tự khác không có tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng TNHS thì Toà án phải quyết định hình phạt nhẹ hơn so với trường hợp phạm tội tương tự nhưng không có các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng TNHS. Trong trường hợp có căn cứ xác định ảnh hưởng của tình tiết tăng nặng TNHS đến mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội lớn hơn so với ảnh hưởng của tình tiết giảm nhẹ, làm cho mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội cao hơn so với những trường hợp tương tự khác không có tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng TNHS thì Toà án phải quyết định mức hình phạt đối với người phạm tội nặng hơn so với các trường hợp phạm tội tương tự nhưng không có tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng TNHS.

Từ những phân tích trên có thể thấy, trong quá trình áp dụng các tình tiết tăng nặng TNHS, người áp dụng pháp luật phải phân biệt rõ tình tiết định tội, tình tiết định khung hình phạt với các tình tiết tăng nặng TNHS. Tình tiết định tội là tình tiết do pháp luật quy định dùng để xác định một hành vi cụ thể nào đó có phạm tội (phạm vào một tội danh cụ thể được quy định trong luật hình sự). Tình tiết định tội còn được gọi là tình tiết (dấu hiệu) thuộc cấu thành tội phạm cơ bản.

Tình tiết định khung hình phạt là tình tiết do pháp luật quy định trong các khoản (giảm nhẹ hoặc tăng nặng) của điều luật cụ thể, dùng để xác định trường hợp phạm tội cụ thể nào đó có thuộc trường hợp được quy định ở khung hình phạt tăng nặng hoặc khung hình phạt giảm nhẹ của của tội phạm đó. Tình tiết định khung hình phạt còn được gọi là tình tiết (dấu hiệu) thuộc cấu thành tội phạm tăng nặng (khung tăng nặng) và cấu thành tội phạm giảm nhẹ (khung giảm nhẹ).

Khi quyết định hình phạt đối với người phạm tội, Thẩm phán trước hết phải xác định được hành vi của người nào đó có phạm tội không, nếu có thì phạm tội gì, nghĩa là phải định tội (xác định tội danh) đối với hành vi mà một người đã thực hiện. Tiếp sau đó là xác định xem hành vi phạm tội mà người đó thực hiện thuộc trường hợp được quy định ở khung hình phạt nào (khoản nào của điều luật), điều này nghĩa là phải xác định khung hình phạt áp dụng đối với người phạm tội. Chỉ khi đã xác định được tội danh, điều khoản áp dụng đối với người phạm tội, người áp dụng pháp luật mới cần nhắc xem mức hình phạt cụ thể cần áp dụng đối với người phạm tội ở mức nào trong khung hình phạt là phù hợp. Việc cần nhắc đến các tình tiết tăng nặng TNHS để xác

định mức hình phạt cụ thể đối với người phạm tội trong phạm vi một khung hình phạt (quyết định hình phạt) chỉ được thực hiện sau khi đã định tội (xác định tội danh, điều luật áp dụng), định khung hình phạt (xác định khoản của điều luật áp dụng). Về nguyên tắc, tình tiết đã là yếu tố định khung hình phạt thì không được coi là tình tiết tăng nặng TNHS. Tuy nhiên, điều này không có nghĩa là khi pháp luật quy định tình tiết nào đó là tình tiết định khung hình phạt của một tội phạm cụ thể (quy định trong một khung hình phạt cụ thể) thì trong mọi trường hợp nếu một người thực hiện hành vi phạm tội được quy định tại điều luật đó thì không thể coi tình tiết đó là tình tiết tăng nặng TNHS đối với người phạm tội mà tùy từng trường hợp phạm tội cụ thể, đối chiếu hành vi thực tế với các quy định của luật hình sự mới có thể xác định tình tiết nào là tình tiết định khung hình phạt và tình tiết nào là tình tiết tăng nặng TNHS đối với người phạm tội.

### **Kết luận Chương 3**

Trên cơ sở nghiên cứu phân tích về chủ thể tội phạm trong BLHS năm 1999 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2009) và BLHS năm 2015, tác giả đã phân tích tính hợp lý, những điểm mới quy định đối với chủ thể tội phạm về tuổi chịu TNHS, các vấn đề khác về nhân thân của chủ thể tội phạm; vấn đề năng lực TNHS trong tình trạng chủ thể say do dùng rượu hay dùng chất kích thích mạnh khác và các vấn đề về chủ thể đặc biệt, pháp nhân thương mại. Dựa vào đó, tác giả đã phân tích những điểm mới phù hợp trong BLHS 2015 và những điểm chưa phù hợp. Từ đó, tác giả đã đưa ra các giải pháp bảo đảm áp dụng đúng các quy định của pháp luật hình sự về chủ thể của tội phạm, trong đó đưa ra các giải pháp về: nâng cao năng lực của cán bộ và nhóm các giải pháp khác, cụ thể là: tăng cường công tác phối hợp của 03 cơ quan liên ngành: Công an, Viện kiểm sát, Tòa án trong việc xử lý các vấn đề về chủ thể tội phạm và nhận thức, đánh giá mối quan hệ giữa các tình tiết giảm nhẹ TNHS với các tình tiết tăng nặng TNHS khi quyết định hình phạt.

## KẾT LUẬN

Chủ thể của tội phạm là một trong bốn yếu tố cấu thành nên cấu thành tội phạm (khách thể của tội phạm, mặt khách quan của tội phạm, chủ thể của tội phạm, mặt chủ quan của tội phạm), mỗi yếu tố mang trong nó những ý nghĩa nhất định, nếu thiếu một trong bốn yếu tố đó, thì một hành vi không thể bị coi là tội phạm. Chủ thể của tội phạm trong khoa học luật hình sự là một vấn đề lớn và phức tạp, nó liên quan không chỉ đến Khoa học luật hình sự, mà còn đến cả tội phạm học, tâm lý học, sinh học, khoa học điều tra hình sự... do đó, quy định của luật hình sự đối với chủ thể của tội phạm trong các BLHS Việt Nam từ trước đến nay không ngừng được bổ sung, hoàn thiện theo hướng phù hợp với tình hình thực tế và các quy định của pháp luật quốc tế.

Việc áp dụng các quy định của pháp luật hình sự trong việc quyết định hình phạt và xác định người phạm tội có vai trò rất lớn và gần như là quan trọng nhất đối với các nhà áp dụng pháp luật. Qua phân tích tình hình chủ thể tội phạm và việc áp dụng các quy định của pháp luật hình sự Việt Nam trên địa bàn thành phố Đà Nẵng, tác giả đã khái quát, đánh giá mức độ áp dụng pháp luật về chủ thể của tội phạm trên địa bàn thành phố Đà Nẵng cũng như một số tồn tại, vướng mắc trong quá trình áp dụng. Trên cơ sở nghiên cứu, phân tích và đánh giá thực tiễn tại thành phố Đà Nẵng cũng như nghiên cứu một số trường hợp trên địa bàn cả nước, tác giả nhận thấy việc quy định và áp dụng pháp luật hình sự về chủ thể tội phạm còn nhiều vướng mắc: Trong việc xác định độ tuổi chịu TNHS; Quyết định hình phạt đối với người phạm tội bị câm, điếc, mù...; Việc xác định hành vi phạm tội đối với chủ thể đặc biệt hoặc xác định hành vi phạm tội, xác định nhân thân người phạm tội để quyết định hình phạt trong trường hợp người phạm tội “say rượu bệnh lý”...

Căn cứ vào tình hình thực trạng phạm tội của thanh thiếu niên hiện nay và hậu quả của những hành vi này đối với xã hội, kiến nghị nên quy định trường hợp ngoại lệ tại điều 12 BLHS. Và căn cứ thực trạng xung đột về việc xác định tuổi của chủ thể trên thực tế và giấy khai sinh thì kiến nghị nên sử dụng phương pháp giám định y học để giải quyết.

Trên cơ sở đó, tác giả đã nêu ra các kiến nghị nhằm hoàn thiện chế định chủ thể của tội phạm như sau:

Về vấn đề say rượu bệnh lý và không có lỗi trong tình trạng say của mình nên không truy cứu TNHS đối với họ.

Về vấn đề xác định năng lực TNHS của người say rượu hay say các chất kích thích khác ở điều 14 BLHS 1999, thì nên có sự điều chỉnh ở cơ sở lý luận truy cứu TNHS đối với những người này theo hướng quy tội khách quan hợp pháp. Do vậy, thiết nghĩ nên xây dựng một văn bản pháp luật để hướng dẫn chi tiết điều 14 BLHS, trong văn bản ấy sẽ giải quyết tất cả các vấn đề liên quan đang gây tranh cãi theo hướng như đã đề xuất, kiến nghị ở trên.

Vấn đề chủ thể đặc biệt: đối với một số tội phạm hiện nay như tội hiếp dâm theo điều 111, nên quy định chủ thể phải là nam giới.

Ngoài ra, nên có sự xem xét đối với những chủ thể phạm tội mà bản thân họ có những khuyết tật như bị bệnh điên, mù, câm... nên bổ sung tình tiết giảm nhẹ cụ thể trong luật cho những người này khi họ phạm tội.

Đảm bảo được tính phù hợp, tính thống nhất của pháp luật hình sự cũng như việc áp dụng pháp luật liên quan đến yếu tố chủ thể của tội phạm, tác giả đã nghiên cứu và hoàn thành luận văn của mình trên cơ sở thực tiễn xét xử tại TAND thành phố Đà Nẵng cũng như một số trường hợp trên địa bàn cả nước. Các số liệu được sử dụng trong luận văn được tác giả phân tích dựa trên cơ sở số liệu hằng năm của TAND thành phố Đà Nẵng. Mặc dù vậy, không thể tránh khỏi những thiếu sót nhất định. Rất mong được sự quan tâm của Thầy hướng dẫn cũng như Hội đồng.

## **DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. A.B. XA –KHA-NÓP, Về nhân thân của người phạm tội và những nguyên nhân của tình hình phạm tội, NXB. Pháp lý quốc gia 1961, trường đại học luật Hà Nội - NXB CAND 1997;
2. Bản án hình sự sơ thẩm số: 04/2013/HSST ngày 24/01/2013 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng;
3. Bản án hình sự sơ thẩm số: 32/2013/HSST ngày 08/8/2013 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng;
4. Bản án hình sự sơ thẩm số: 38/2013/HSST ngày 26/8/2013 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng;
5. Bản án hình sự sơ thẩm số: 45/2013/HSST ngày 23/9/2013 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng;
6. Bản án hình sự sơ thẩm số: 56/2013/HSST ngày 30/12/2013 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng;
7. Bản án hình sự sơ thẩm số: 82/2013/HSST ngày 10/4/2013 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng;
8. Bản án hình sự sơ thẩm số: 07/2015/HSST ngày 11/3/2015 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng;
9. Bản án hình sự sơ thẩm số: 15/2015/HSST ngày 24/4/2015 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng;
10. Bản án hình sự sơ thẩm số: 24/2015/HSST ngày 16/7/2015 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng;
11. Bản án hình sự sơ thẩm số: 37/2015/HSST ngày 29/9/2015 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng;
12. Bản án hình sự sơ thẩm số: 50/2015/HSST ngày 30/12/2015 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng;
13. Bản án hình sự sơ thẩm số: 26/2016/HSST ngày 30/8/2016 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng;

14. Bản án hình sự sơ thẩm số: 27/2016/HSST ngày 14/9/2016 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng;
15. Bản án hình sự sơ thẩm số: 29/2016/HSST ngày 19/9/2016 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng;
16. Bản án hình sự sơ thẩm số: 22/2016/HSST ngày 28/7/2016 của Tòa án nhân dân quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng;
17. Phạm Văn Beo (2010), Luật hình sự Việt Nam (Quyển 1- phần chung), NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội;
18. Bộ luật hình sự nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam 1999 sửa đổi bổ sung năm 2009, Nhà xuất bản chính trị Quốc gia – Sự thật (2013);
19. Bộ luật hình sự nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2015 Nhà xuất bản chính trị Quốc gia – Sự thật (2015);
20. Bộ luật hình sự Nhật Bản – Bộ tư pháp dịch;
21. Bộ luật hình sự Thụy Điển – Bộ tư pháp dịch;
22. Bộ luật hình sự Đức – Bộ tư pháp dịch;
23. Bộ luật Gia Long, NXB Văn hóa thông tin, năm 1994;
24. Bộ luật hình sự Tây Ban Nha– Bộ tư pháp dịch;
25. Bộ Tư Pháp, Viện Khoa học Pháp lý (2005), *Chuyên đề những vấn đề cơ bản về trách nhiệm hình sự của pháp nhân trong luật hình sự một số nước*, Thông tin khoa học pháp lý;
26. Lê Cẩm (2000), *Trách nhiệm hình sự của pháp nhân, một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, Tạp chí Tòa án nhân dân, số 03/2000;
27. Lê Cẩm (2007), *Giáo trình luật hình sự (Phần chung)*, Nxb Quốc gia Hà Nội.
28. Nguyễn Quý Công (2010), *Về vấn đề trách nhiệm hình sự của pháp nhân*, Tạp chí Nhà nước và pháp luật, số 10;
29. Lê Đăng Doanh (1999), *Chủ thể của tội phạm theo luật hình sự Việt Nam*, Luận văn Thạc sĩ Luật học, Đại Học Luật Hà Nội;
30. Bùi Kiên Điện (2000), *Phạm vi chủ thể của tội phạm trong bộ luật HS 1999 và một số vấn đề cần chú ý trong công tác điều tra hình sự*, Tạp chí Luật học, số 8/2000;



31. Bùi Kiên Điện (2013), *Phạm vi chủ thể của tội phạm trong Bộ luật hình sự năm 1999 và một số vấn đề cần chú ý trong công tác điều tra hình sự*, Tạp chí Luật học;
32. Trần Văn Độ (2014), *Cơ sở thực tiễn của việc quy định trách nhiệm của tổ chức, pháp nhân*, Dân chủ pháp luật, Cơ quan của Bộ tư pháp, Số chuyên đề tháng 8, tr.12-15;19.
33. Chính phủ (2012), *Nghị định 158/2005/NĐ – CP, Hướng dẫn về đăng ký và quản lý hộ tịch*;
34. Đỗ Đức Hồng Hà (2004), *Chủ thể của tội giết người một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, Tạp chí Tòa án nhân dân số 23 tháng 12/2004;
35. Phạm Hồng Hải (1999), *Pháp nhân có thể là chủ thể của tội phạm hay không*, Tạp chí Luật học, số 12/1999;
36. Nguyễn Thị Hiền (2015), *Chủ thể đặc biệt trong luật hình sự Việt Nam*, Luận văn thạc sỹ luật học, Đại học Quốc gia Hà Nội.
37. Nguyễn Ngọc Hòa (2005), *Vấn đề TNHS của tổ chức, Sửa đổi bổ luật hình sự - Những nhận thức cần thay đổi*, NXB. Tư pháp, 2015, tr. 46 và các trang tiếp theo).
38. Nguyễn Ngọc Hòa và Lê Thị Sơn (2006), *Từ điển pháp luật Hình sự*, NXB Tư pháp Hà Nội;
39. Phạm Xuân Khoa (2013), *Bàn về vấn đề quy định pháp nhân là chủ thể của tội phạm trong BLHS Việt Nam*, Tạp chí Kiểm sát số 04/ tháng 2/2013.
40. Chủ tịch Hồ Chí Minh (1956), *Sắc lệnh số 282/SL ngày 14/12/1956*;
41. Nguyễn Ngọc Minh (2011), *Nghiên cứu phạm vi chủ thể của tội phạm rừa tiền trong Luật hình sự Việt Nam*, Tạp chí Dân chủ và pháp luật, năm 2011.
42. Lưu Đình Nghĩa (2001), *Xác định tuổi của người chưa thành niên thế nào cho đúng*, Tạp chí TAND số 01;
43. Phạm Bá Phát (2001), *Việc xác định lỗi đối với người phạm tội trong tình trạng say rượu*, Tạp chí TAND, số 12/2001;
44. Hoàng Thị Tuệ Phương (2006), *Trách nhiệm hình sự của pháp nhân*, Luận văn Thạc sỹ Luật học, Đại học Luật TP Hồ Chí Minh;

45. Đinh Văn Quế (2006), *Bình luận khoa học Bộ Luật Hình sự* (phần chung), NXB. TP Hồ Chí Minh;
46. Hồ Sỹ Sơn (2008), *Chủ thể của tội phạm qua so sánh pháp luật hình sự nước ta với pháp luật hình sự của một số nước thuộc hệ thống pháp luật châu Âu lục địa*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, Viện Nhà nước và Pháp luật 2008, Số 02 (238);
47. Sơ-mi-rơ-nốp V.G., *Trách nhiệm hình sự và hình phạt với tội phạm được thực hiện trong tình trạng say*, Thông tin khoa học Trường Tổng hợp Lê-nin-grat;
48. *Tâm thần học*, NXB Mir – Matcov và NXB Y học Hà Nội năm 1989;
49. Tòa án nhân dân tối cao (1986), *Nghị quyết 02/HĐTP ngày 05/01/1986 hướng dẫn một số quy định của Bộ luật hình sự*;
50. Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng (2012), *Báo cáo tổng kết năm 2012*.
51. Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng (2013), *Báo cáo tổng kết năm 2013*.
52. Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng (2014), *Báo cáo tổng kết năm 2014*.
53. Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng (2015), *Báo cáo tổng kết năm 2015*.
54. Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng (2016), *Báo cáo tổng kết năm 2016*.
55. Trịnh Quốc Toàn (2003), *Trách nhiệm hình sự của pháp nhân theo luật hình sự Vương Quốc Bỉ*, Tạp chí nhà nước và pháp luật, số 3;
56. Trịnh Quốc Toàn (2003), *Trách nhiệm hình sự của pháp nhân theo luật hình sự Hà Lan*, Tạp chí kiểm sát, số 5;
57. Trịnh Quốc Toàn (2003), *Trách nhiệm hình sự của pháp nhân trong Luật một số nước theo truyền thống Luật Châu Âu lục địa*, Tạp chí nhà nước và pháp luật, số 11;
58. Trần Quang Tiệp (2003), *Lịch sử luật Hình sự Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội;
59. Trường đại học luật Hà Nội (1997), *Báo cáo của chính phủ trước quốc hội về phần chung của Bộ luật hình sự luật HSVN những vấn đề lý luận và thực tiễn*, NXB CAND;
60. Trường đại học Luật Hà Nội (1997), *Luật Hình sự Việt Nam những vấn đề lý luận và thực tiễn*, NXB Công an nhân dân;

61. Trường đại học quốc gia Hà Nội, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, khoa luật (1997), *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam*, NXB Đại học quốc gia Hà Nội;
62. Trường Đại học Luật Hà Nội (1999), *Từ điển giải thích thuật ngữ Luật học*, NXB Công an nhân dân, Hà Nội;
63. Trường Đại học Quốc gia Hà Nội (2001), *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam* tập 1, NXB Công an nhân dân;
64. Trường đại học luật Hà Nội (2006), *Giáo trình LHSV* tập 1, NXB Công An Nhân dân;
65. Nguyễn Chí Việt, Phó cục trưởng Cục cảnh sát Hình Sự Bộ công an, *Hội thảo về chương trình Hành động Quốc gia vì trẻ em giai đoạn 2011-2020*, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội tổ chức tại Đà Nẵng;
66. Viện sử học Việt Nam (1991), *Quốc triều hình luật*, NXB Pháp lý, Hà Nội ;
67. Trần Quang Vinh (1999), *Hệ thống hình phạt theo pháp luật hình sự một số nước ở Châu Á, Châu Âu, Hoa Kỳ*, Tạp chí Luật học, số 1;
68. Võ Khánh Vinh (2001), *Giáo trình luật hình sự Việt Nam – Phần các tội phạm*, NXB Công an nhân dân.
69. Võ Khánh Vinh (2002), *Giáo trình luật hình sự Việt Nam – Phần chung*, NXB Công an nhân dân.
70. Võ Khánh Vinh (2013), *Lý luận chung về định tội danh*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
71. [https://vi.wikipedia.org/wiki/Vi%E1%BB%87t\\_Nam\\_C%E1%BB%99ng\\_h%C3%B2a](https://vi.wikipedia.org/wiki/Vi%E1%BB%87t_Nam_C%E1%BB%99ng_h%C3%B2a).

**PHỤ LỤC**  
**PHỤ LỤC SỐ 01**  
**TÌNH HÌNH CHỦ THỂ PHẠM TỘI TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ**  
**NĂNG TỪ NĂM 2012 ĐẾN NĂM 2016 (05 NĂM)**

<b>STT</b>	<b>NĂM</b>	<b>SỐ VỤ</b>	<b>SỐ BỊ CÁO</b>
1	2012	777	1397
2	2013	747	1435
3	2014	768	1381
4	2015	723	1277
5	2016	756	1423
Tổng cộng		<b>3771</b>	<b>6913</b>

**PHỤ LỤC SỐ 02**  
**ĐỘ TUỔI PHẠM TỘI TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**  
**TỪ NĂM 2012 ĐẾN NĂM 2016 (05 NĂM)**

<b>STT</b>	<b>Năm</b>	<b>14-16 Tuổi</b>	<b>16-18 Tuổi</b>	<b>18-30 Tuổi</b>	<b>Từ trên 30 - dưới 65 Tuổi</b>	<b>Tổng cộng</b>
1	2012	2	56	468	871	1397
2	2013	1	50	457	927	1435
3	2014	2	34	484	861	1381
4	2015	2	20	413	842	1277
5	2016	0	62	592	769	1423
<b>Tổng cộng</b>		7	222	2414	4270	6913

**PHỤ LỤC SỐ 03**  
**TÌNH HÌNH CÁC ĐẶC ĐIỂM VỀ NHÂN THÂN KHÁC CỦA NGƯỜI**  
**PHẠM TỘI TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**  
**TỪ NĂM 2012 ĐẾN NĂM 2016 (05 NĂM)**

<b>STT</b>	<b>Năm</b>	<b>Cán bộ công chức, viên chức</b>	<b>Đảng viên</b>	<b>Nghien ma túy</b>	<b>Tái phạm</b>	<b>Nữ giới</b>	<b>Người nước ngoài</b>
1	2012	0	2	31	23	97	0
2	2013	1	2	46	49	71	3
3	2014	0	4	39	38	103	0
4	2015	1	4	47	16	82	2
5	2016	0	7	54	15	104	0
<b>Tổng cộng</b>		<b>2</b>	<b>19</b>	<b>217</b>	<b>141</b>	<b>457</b>	<b>5</b>
Tỷ lệ		0.03%	0.27%	3.14%	2.04%	6.61%	0.07%

**PHỤ LỤC SỐ 04**  
**TÌNH HÌNH CHỦ THỂ ĐẶC BIỆT PHẠM TỘI**  
**TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**  
**TỪ NĂM 2012 ĐẾN NĂM 2016**  
**(05 NĂM)**

<b>STT</b>	<b>Loại tội phạm</b>	<b>Năm 2012</b>	<b>Năm 2013</b>	<b>Năm 2014</b>	<b>Năm 2015</b>	<b>Năm 2016</b>	<b>Tổng cộng</b>
1	Tội hiếp dâm	1	1	3	4	4	13
2	Tội hiếp dâm trẻ em	7	7	8	1	2	25
3	Tội dâm ô đối với trẻ em	5	3	6	4	0	18
4	Tội giao cấu với trẻ em	2	10	3	7	1	23
5	Tội tham ô tài sản	0	0	6	2	0	8
6	Tội nhận hối lộ	0	0	0	2	8	10
7	Tội lạm dụng chức vụ khi thi hành công vụ	1	1	0	0	3	5
8	Tội thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng	0	0	0	0	2	2
<b>Tổng cộng</b>		<b>16</b>	<b>22</b>	<b>26</b>	<b>20</b>	<b>20</b>	<b>104</b>